

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG  
KHOA KINH TẾ VÀ KINH DOANH QUỐC TẾ  
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

-----\*\*\*-----



# KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Đề tài:

## KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

*Sinh viên thực hiện* : Phạm Cao Cường

*Lớp* : Nga 2

*Khóa* : 44

*Giáo viên hướng dẫn* : TS. Nguyễn Thị Việt Hoa

Hà Nội, 05/2009

# MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU .....	1
CHƯƠNG 1 : LÝ LUẬN CHUNG VỀ KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN.....	3
I. Một số lý luận về kinh tế tư nhân.....	3
1. Các thành phần kinh tế tại Việt Nam.....	3
2. Khái niệm “kinh tế tư nhân” .....	5
2.1. Kinh tế tư nhân trong phát triển kinh tế của các quốc gia.....	5
2.2. Nhận thức về khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam.....	7
3. Đặc điểm của khu vực kinh tế tư nhân trong các nền kinh tế khác nhau .....	9
4. Tất yếu khách quan của sự tồn tại, phát triển của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường .....	11
5. Điều kiện phát triển kinh tế tư nhân .....	14
5.1. Kinh tế tư nhân phải được tự do phát triển.....	14
5.2. Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong nền kinh tế .....	15
5.3. Sự hỗ trợ của Nhà nước đối với kinh tế tư nhân.....	16
II. Vai trò của kinh tế tư nhân trong hội nhập kinh tế quốc tế.....	17
1. Tính tất yếu của hội nhập kinh tế quốc tế.....	17
2. Vai trò của kinh tế tư nhân trong quá trình hội nhập.....	19
III. Bài học kinh nghiệm về phát triển kinh tế tư nhân nhìn từ Trung Quốc...	20
1. Quá trình phát triển kinh tế tư nhân ở Trung Quốc .....	20
2. Những kinh nghiệm Việt Nam có thể tham khảo .....	22
2.1. Cần thống nhất trong nhận thức và quan điểm về kinh tế tư nhân .....	22
2.2. Tránh chính trị hoá một cách cứng nhắc các hoạt động kinh tế....	23
2.3. Mở cửa thị trường cho các doanh nghiệp tư nhân .....	23
2.4. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục .....	24
CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ của việt nam.....	25
I. Định hướng hội nhập và các cột mốc của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam .....	25
1. Định hướng hội nhập .....	25
2. Các cột mốc hội nhập của Việt Nam.....	26

<b>II. Quan điểm phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam.....</b>	<b>27</b>
1. Phương hướng chung.....	27
2. Quan điểm chỉ đạo .....	27
3. Mục tiêu và nhiệm vụ về phát triển khu vực kinh tế tư nhân .....	29
<b>III. Tình hình phát triển khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam.....</b>	<b>30</b>
1. Quá trình phát triển khu vực kinh tế tư nhân .....	30
2. Thực trạng phát triển khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam.....	31
2.1. Số lượng doanh nghiệp.....	31
2.2. Quy mô vốn .....	34
2.3. Cơ cấu theo ngành, địa bàn .....	38
3. Đánh giá về sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam ..	43
3.1. Thành tựu .....	43
3.1.1. Đóng góp ngày càng lớn trong GDP.....	43
3.1.2. Tạo nguồn bổ sung vào ngân sách Nhà nước .....	45
3.1.3. Tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động. ....	49
3.1.4. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng kim ngạch xuất khẩu .	51
3.1.5. Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh.....	54
3.2. Hạn chế .....	56
3.2.1. Về nguồn lực .....	56
3.2.2. Chất lượng lao động thấp.....	59
3.2.3. Thiếu vắng các doanh nghiệp tư nhân trong các lĩnh vực kinh tế	
quan trọng và sự phân bổ không đều giữa các vùng trong nền kinh tế ..	63
3.2.4. Khả năng tiếp cận thị trường yếu. ....	64
3.2.5. Hiệu quả kinh doanh nhìn chung còn thấp .....	65
3.3. Những nguyên nhân kìm hãm sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở	
Việt Nam .....	66
3.3.1. Về nhận thức chung.....	66
3.3.2. Về cơ chế chính sách của Nhà nước .....	70
<b>CHƯƠNG 3: CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN</b>	
<b>Tại VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ.....</b>	<b>79</b>
<b>I. Triển vọng phát triển khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam trong điều</b>	
<b>kiện hội nhập. ....</b>	<b>79</b>
1. Những yếu tố chính trị- xã hội.....	79
2. Những tiềm năng phát triển.....	80

<b>II. Một số giải pháp phát triển kinh tế tư nhân tại Việt Nam.</b> .....	<b>81</b>
<b>1. Về phía nhà nước</b> .....	<b>81</b>
<b>1.1. Tạo môi trường kinh doanh lành mạnh trong nền kinh tế</b> .....	<b>82</b>
<i>1.1.1. Bổ sung, sửa đổi một số cơ chế, chính sách</i> .....	<i>82</i>
<i>1.1.2. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật</i>	<i>87</i>
<b>1.2. Tạo lập quan hệ hợp lý giữa nhà nước và doanh nghiệp</b> .....	<b>90</b>
<b>1.3. Hỗ trợ của Nhà nước</b> .....	<b>90</b>
<i>1.3.1. Hỗ trợ về vốn.</i> .....	<i>91</i>
<i>1.3.2. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực.</i> .....	<i>91</i>
<i>1.3.3. Nhà nước cần tạo môi trường tâm lý xã hội ủng hộ kinh tế tư nhân.</i> .	<i>93</i>
<i>1.3.4. Hỗ trợ mặt bằng sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp.</i> .....	<i>93</i>
<i>1.3.5. Hỗ trợ về thông tin.</i> .....	<i>94</i>
<i>1.3.6. Hỗ trợ về khoa học và công nghệ, bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.</i> .....	<i>95</i>
<b>2. Về phía doanh nghiệp</b> .....	<b>96</b>
<b>2.1. Xây dựng chiến lược kinh doanh hợp lý</b> .....	<b>97</b>
<b>2.2. Xây dựng đạo đức kinh doanh cho doanh nghiệp và nâng cao phẩm chất chủ doanh nghiệp</b> .....	<b>99</b>
<b>2.3. Hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp</b> .....	<b>100</b>
<b>KẾT LUẬN</b> .....	<b>102</b>
<b>Danh mục tài liệu tham khảo</b> .....	<b>103</b>

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

<b>WB</b>	:	NGÂN HÀNG THẾ GIỚI
<b>IMF</b>	:	Quỹ tiền tệ quốc tế
<b>ADB</b>	:	NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN CHÂU Á
<b>EU</b>	:	Liên minh châu Âu
<b>WTO</b>	:	TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI
<b>ASEAN</b>	:	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
<b>ASEM</b>	:	DIỄN ĐÀN Á - ÂU
<b>APEC</b>	:	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình D- ơng
<b>AFTA</b>	:	KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN
<b>GDP</b>	:	Tổng sản phẩm quốc nội
<b>NN&amp;PTNN</b>	:	NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
<b>CNH-HĐH</b>	:	Công nghiệp hoá, hiện đại hoá
<b>XHCN</b>	:	XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
<b>KTTN</b>	:	Kinh tế tư nhân
<b>DNNN</b>	:	DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC
<b>DNNQD</b>	:	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh
<b>DNTN</b>	:	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN
<b>DN</b>	:	Doanh nghiệp
<b>CTCP</b>	:	CÔNG TY CỔ PHẦN
<b>CTTNHH</b>	:	Công ty trách nhiệm hữu hạn
<b>LD</b>	:	LIÊN DOANH
<b>NĐ-CP</b>	:	Nghị định - Chính phủ

## DANH MỤC CÁC BẢNG

*Trang*

Bảng 2.1: Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại 31

thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	
Bảng 2.2: Tổng vốn đăng ký và vốn đăng ký bình quân của DN	34
Bảng 2.3: Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế	35
Bảng 2.4: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá kinh tế	38
Bảng 2.5: Vốn đầu tư phân theo thành phần kinh tế	39
Bảng 2.6: Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp	40
Bảng 2.7: Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế	43
Bảng 2.8	44
Bảng 2.9: Cơ cấu nguồn thu ngân sách nhà nước (%)	45
Bảng 2.10: Doanh thu thuần của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp	46
Bảng 2.11: Tỷ trọng xuất khẩu của các doanh nghiệp vừa và nhỏ	49
Bảng 2.12: Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp	53
Bảng 2.13: Trình độ của đội ngũ chủ doanh nghiệp tư nhân (%)	56
Bảng 2.14: Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương	59
Bảng 2.15: Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp	64
Bảng 2.16: Nguồn huy động vốn của các DN tư nhân năm 2007	71
Bảng 2.17: Tỷ lệ khai thác thông tin về xuất khẩu của khu vực kinh tế tư nhân	75

## **DANH MỤC CÁC HỘP**

	<b><i>Trang</i></b>
Hộp 1. Các loại hình doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam	5
Hộp 2. Vốn thực tế của doanh nghiệp tư nhân như thế nào?	37
Hộp 3. Kinh tế tư nhân Việt Nam trong công nghiệp	44
Hộp 4. Đóng góp của kinh tế tư nhân Việt Nam cho ngân sách nhà nước	47
Hộp 5. Kinh tế trang trại và xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam	51
Hộp 6. Số lượng doanh nghiệp tư nhân của Việt Nam còn rất khiêm tốn	57
Hộp 7. Chi phí gia nhập thị trường của các doanh nghiệp Việt Nam	63
Hộp 8. Nguồn tư vấn kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài kinh tế nhà nước	74

## LỜI NÓI ĐẦU

Doanh nghiệp là tế bào của nền kinh tế. Nền kinh tế chỉ có thể phát triển nếu các doanh nghiệp không ngừng lớn mạnh. Trong những quốc gia mà khu vực kinh tế tư nhân có vị trí quan trọng đối với phát triển kinh tế như ở Việt Nam thì thách thức của nền kinh tế trước ngưỡng cửa hội nhập cũng chính là những thách thức đặt ra cho các doanh nghiệp tư nhân.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng Sản Việt Nam khoá IX (năm 2002) đã chỉ rõ: “Hơn 10 năm qua, thực hiện đường lối, chính sách đổi mới của Đảng và nhà nước, được sự đồng tình hưởng ứng của nhân dân, kinh tế tư nhân, hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp tư nhân, đã phát triển rộng khắp trong cả nước, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế, huy động các nguồn lực vào sản xuất kinh doanh, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, tăng ngân sách Nhà nước, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước”.

Cho đến nay, kinh tế tư nhân đã có mặt trong tất cả lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và ở mọi miền của đất nước với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, phương thức kinh doanh năng động, thích nghi với cơ chế thị trường và nhu cầu của xã hội. Kinh tế tư nhân thực sự đã có những đóng góp đáng kể vào việc khơi dậy nguồn lực nội sinh của các tầng lớp nhân dân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân và kim ngạch xuất khẩu, đặc biệt đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động, tăng thêm thu nhập, xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân, góp phần ổn định chính trị, xã hội đất nước.

Thực tiễn sinh động đó đã chứng minh rằng, kinh tế tư nhân là một lực lượng kinh tế to lớn trong cơ cấu nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta. Tuy nhiên có một vấn đề đang đặt ra là sở hữu tư nhân,



khu vực kinh tế tư nhân đã và sẽ vận động và phát triển như thế nào trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng như hiện nay?

Xuất phát từ ý tưởng đó em chọn đề tài KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ làm đề tài luận văn tốt nghiệp .

Trong khuôn khổ bài khoá luận tốt nghiệp em muốn làm rõ vị trí, vai trò cũng như những đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào nền kinh tế Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Ngoài LỜI MỞ ĐẦU, KẾT LUẬN, MỤC LỤC, DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT, DANH MỤC CÁC BẢNG, DANH MỤC CÁC HỘP, DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO, Khoá luận tốt nghiệp được kết cấu thành 3 chương:

**Chương 1 : Lý luận chung về khu vực kinh tế tư nhân**

**Chương 2: Thực trạng phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế tại Việt Nam**

**Chương 3: Các giải pháp phát triển khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế**

*Cuối cùng em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến cô giáo, TS. Nguyễn Thị Việt Hoa, người đã trực tiếp hướng dẫn và cung cấp cho em rất nhiều tài liệu cũng như những chỉ dẫn quý báu để giúp em có thể hoàn thành luận văn này.*

# CHƯƠNG 1

## LÝ LUẬN CHUNG VỀ KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN

### I. Một số lý luận về kinh tế tư nhân

#### 1. Các thành phần kinh tế tại Việt Nam

Theo quan điểm của Đảng ta thể hiện trong Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (2001) thì việc hiểu kinh tế tư nhân gắn liền với khái niệm thành phần kinh tế. Trong nền kinh tế nước ta hiện nay có 6 thành phần kinh tế :

- Kinh tế nhà nước
- Kinh tế tập thể
- Kinh tế cá thể, tiểu chủ
- Kinh tế tư bản tư nhân
- Kinh tế tư bản nhà nước
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

#### \* Kinh tế nhà nước:

Kinh tế nhà nước là thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất . Kinh tế nhà nước bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, ngân hàng nhà nước, ngân sách nhà nước , các quỹ dự trữ quốc gia, các quỹ bảo hiểm nhà nước và các tài nguyên quốc gia, các tài sản khác thuộc sở hữu nhà nước có thể đưa vào vòng chu chuyển kinh tế.

#### \*Kinh tế tập thể :

Kinh tế tập thể với nhiều hình thức hợp tác đa dạng mà nòng cốt là hợp tác xã, dựa trên sở hữu của các thành viên và sở hữu tập thể; liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất, kinh doanh , các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các thành phần kinh tế, không giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa bàn (trừ một số lĩnh vực có quy định riêng); phân phối theo lao động, theo vốn góp và mức độ tham gia dịch vụ; hoạt động theo các nguyên tắc : hợp tác tự nguyện; dân chủ, bình đẳng và công khai; tự chủ, tự phát triển cộng đồng.

\*Kinh tế cá thể, tiểu chủ:

Kinh tế cá thể , tiểu chủ dựa trên hình thức tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất . Sự khác nhau giữa kinh tế cá thể và kinh tế tiểu chủ ở chỗ : trong nền kinh tế cá thể nguồn thu nhập hoàn toàn dựa vào lao động và vốn của bản thân và gia đình, còn trong kinh tế tiểu chủ, tuy nguồn thu nhập vẫn chủ yếu dựa vào lao động và vốn của bản thân, nhưng có thuê lao động.

Nước ta do trình độ lực lượng sản xuất còn thấp, kinh tế cá thể, tiểu chủ có vị trí quan trọng, lâu dài trong nhiều ngành nghề và khắp các địa bàn cả nước.

\*Kinh tế tư bản tư nhân :

Kinh tế tư bản tư nhân dựa trên hình thức sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và bóc lột lao động làm thuê. Trong thời kỳ quá độ ở nước ta, thành phần này còn có vai trò đáng kể để phát triển lực lượng sản xuất, xã hội hoá sản xuất, khai thác các nguồn vốn, giải quyết việc làm và góp phần giải quyết các vấn đề xã hội khác. Kinh tế tư bản tư nhân rất năng động, nhạy bén với kinh tế thị trường, do đó sẽ có những đóng góp không nhỏ vào quá trình tăng trưởng kinh tế của đất nước

\*Kinh tế tư bản nhà nước :

Kinh tế tư bản nhà nước dựa trên hình thức sở hữu hỗn hợp về vốn giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tư bản tư nhân trong nước và ngoài nước dưới các hình thức hợp tác liên doanh. Kinh tế tư bản nhà nước có khả năng to lớn trong việc huy động vốn, công nghệ, khả năng tổ chức quản lý tiên tiến vì lợi ích của bản thân kinh tế tư bản tư nhân và phát triển kinh tế đất nước.

\*Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài :

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của nước ta thông qua bổ sung nguồn vốn đầu tư, chuyển giao và phát triển công nghệ, nâng cao năng lực quản lý, tạo việc làm. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài góp phần rất lớn vào tăng trưởng kinh tế,

chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và thúc đẩy tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

### **Hộp 1. Các loại hình doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam**

Theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam năm 2000, các loại hình doanh nghiệp này được phân biệt như sau:

\*Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

\*Công ty trách nhiệm hữu hạn là doanh nghiệp, trong đó thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào doanh nghiệp.

\*Công ty cổ phần là doanh nghiệp, trong đó vốn điều lệ được chia nhỏ thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Cổ đông góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp.

\*Công ty hợp danh là doanh nghiệp trong đó có ít nhất hai thành viên hợp danh. Ngoài hai thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn. Thành viên hợp danh là cá nhân phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty. Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

**Theo Luật Doanh nghiệp 2000**

## **2. Khái niệm “kinh tế tư nhân”**

### **2.1. Kinh tế tư nhân trong phát triển kinh tế của các quốc gia**

Thuật ngữ “Kinh tế tư nhân” gắn liền với vấn đề sở hữu. Sở hữu là quan hệ giữa con người và con người trong sản xuất, phản ánh quá trình chiếm hữu của cải vật chất. Sự phát triển lịch sử cho thấy, quan hệ sở hữu được hình thành và hoàn thiện dần từng bước. Khi nhà nước xuất hiện, các quan hệ sở hữu được thể chế hóa bằng luật pháp hình thành chế độ sở hữu. Quan hệ sở

hữu chứa đựng những nội dung kinh tế, đồng thời cũng được xác định về mặt pháp lý. Quyền sở hữu xác định quyền của người chủ sở hữu trong việc sử dụng và hưởng lợi từ việc khai thác các đối tượng sở hữu. Sự phát triển của lực lượng sản xuất chi phối sự phát triển của các quan hệ sản xuất, trong đó có các quan hệ sở hữu. Quan hệ sở hữu nguyên thủy trong lịch sử loài người là sở hữu tập thể. Sự phát triển của lực lượng sản xuất đã phá vỡ hình thức sở hữu sơ khai đó để thay thế nó bằng quan hệ sở hữu tư nhân.

Cùng với sự phát triển của lịch sử, đặc biệt với sự tồn tại của hai hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa, các quan hệ sở hữu lại càng trở nên đa dạng và phức tạp hơn, chế độ sở hữu được coi là tiêu chí cơ bản để phân biệt hai phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Lịch sử phát triển kinh tế của các nước trên thế giới cũng chỉ ra rằng, ở các quốc gia có nền kinh tế phát triển sở hữu nhà nước vẫn tồn tại trong nền kinh tế thị trường. Nó thể hiện sự can thiệp của nhà nước vào thị trường, với tư cách là phương thuốc cho những thất bại của thị trường, giúp nền kinh tế phát triển ổn định và bền vững hơn. Trải qua nhiều thời kỳ phát triển khác nhau, vị trí kinh tế tư nhân được nhìn nhận rất khác nhau trong các hình thái kinh tế xã hội khác nhau. ở các nền kinh tế phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa trước đây, cũng như trong thời kỳ chuyển đổi hiện nay, sự nhìn nhận vai trò của kinh tế tư nhân cũng được thay đổi nhiều qua các thời kỳ khác nhau của tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, sở hữu tư nhân là quan hệ sở hữu xác nhận quyền hợp pháp của tư nhân trong việc chiếm hữu, quyết định cách thức tổ chức sản xuất, chi phối và hưởng lợi từ kết quả của quá trình sản xuất đó. Sở hữu tư nhân về quá trình sản xuất là cơ sở ra đời khu vực kinh tế tư nhân.

Khu vực kinh tế tư nhân có thể hiểu là một thuật ngữ phản ánh một bộ phận kinh tế của các chủ thể trong xã hội, hoạt động dựa trên quyền sở hữu tư nhân về các điều kiện cơ bản của sản xuất. Thuật ngữ Khu vực kinh tế cần

được hiểu rộng hơn khái niệm Thành phần kinh tế. Thành phần kinh tế là khái niệm thể hiện cấu trúc của một xã hội, trong đó bao gồm nhiều mảng đại diện cho các phương thức sản xuất khác nhau đang cùng tồn tại. Như vậy, thuộc về thành phần kinh tế là những bộ phận của các phương thức sản xuất khác nhau cùng tồn tại ở một xã hội, trong đó, giữ vai trò chủ đạo là phương thức sản xuất của giai cấp thống trị. Các phương thức sản xuất khác đan xen với nhau để hình thành một thể thống nhất, vừa đấu tranh vừa hợp tác cùng phát triển. Trong khi đó, khu vực kinh tế có thể bao hàm các loại hình kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Chẳng hạn, thuộc về khu vực kinh tế tư nhân có thể bao hàm các loại hình kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, như thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ và thành phần kinh tế tư bản tư nhân. Các cơ sở sản xuất này hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân. Xét về mặt quan hệ sở hữu, kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân đều thuộc loại hình sở hữu tư nhân, khác với sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể. Nhưng, nếu xét về phương diện thành phần kinh tế thì kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân là hai thành phần kinh tế khác nhau, khác về trình độ phát triển lực lượng sản xuất và về bản chất quan hệ sản xuất.

## **2.2. Nhận thức về khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam**

Cho tới nay, tại Việt Nam có rất nhiều cách hiểu về khu vực kinh tế tư nhân:

\*Thuộc về khu vực kinh tế tư nhân gồm các doanh nghiệp tư nhân trong nước và các doanh nghiệp có vốn nước ngoài dưới dạng liên doanh hay 100% vốn nước ngoài. Các doanh nghiệp tư nhân trong nước bao hàm cả các hợp tác xã nông nghiệp và các doanh nghiệp phi nông nghiệp. Việc hiểu khu vực kinh tế tư nhân theo nghĩa rộng như vậy tạo cơ sở để đánh giá hết tiềm năng của khu vực kinh tế này đối với phát triển kinh tế Việt Nam, song lại gặp khó khăn trong thống kê, khi muốn tách bạch được phần vốn của nhà nước trong các công ty cổ phần, cũng như trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước

ngoài. Hơn nữa, theo cách phân biệt này, việc phân tích đôi khi sẽ có khó khăn, bởi không phải tất cả các bộ phận trong khu vực kinh tế tư nhân đều được nhà nước đối xử như nhau. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nhìn chung luôn nhận được những điều kiện thuận lợi hơn các doanh nghiệp tư nhân trong nước, như công ty trách nhiệm hữu hạn, hộ kinh doanh cá thể.

\*Khu vực kinh tế tư nhân cũng có thể được hiểu là khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Cách nhìn này dựa trên việc chia nền kinh tế thành 3 khu vực kinh tế: khu vực kinh tế quốc doanh (hay khu vực kinh tế nhà nước), khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thực tế cho thấy, việc đưa khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ra khỏi khu vực kinh tế tư nhân trong nước sẽ không đánh giá đúng tiềm năng, cũng như vai trò của khu vực kinh tế này cho sự phát triển kinh tế Việt Nam, đặc biệt trong điều kiện nền kinh tế mở, từng bước tiến tới hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay.

\* Khu vực kinh tế tư nhân bao gồm các loại hình doanh nghiệp tư nhân trong nước, nhưng không bao hàm hộ kinh doanh cá thể. Cách hiểu này bộc lộ nhiều hạn chế. Tuy nhiên, các số liệu thống kê thực tế của Việt Nam thường theo cách phân loại này.

#### Nhận xét:

Kinh tế tư nhân cần được hiểu là tất cả các cơ sở sản xuất kinh doanh không dựa trên sở hữu nhà nước về các yếu tố của quá trình sản xuất. Đặc trưng mang tính bản chất của những doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân là họ sử dụng đồng vốn của chính họ và họ có quyền được hưởng thành quả lao động mà họ làm ra. “Doanh nghiệp tư nhân hoạt động bằng tiền túi và cho chính cái túi tiền mình”. Đó là điểm khác biệt quan trọng giữa khu vực kinh tế tư nhân và khu vực kinh tế nhà nước trong các nền kinh tế. Nguyên tắc hoạt động của loại hình doanh nghiệp tư nhân đã được khái quát thành nguyên tắc “Bốn tự”. Đó là Tự bỏ vốn, Tự tổ chức, Tự chủ trong kinh doanh và Tự bù lỗ. Đây là cơ chế gắn kết quả hoạt động (lợi ích) với năng lực hoạt động của

người lao động, một cơ chế hoạt động tối ưu hướng tới hiệu quả cao. Việc chỉ ra đặc trưng cốt lõi này của kinh tế tư nhân sẽ hướng sự chú ý của chúng ta tới bản chất chứ không dừng lại ở hình thức của vấn đề. Quyết định đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, rõ ràng, không phải là hình thức doanh nghiệp, doanh nghiệp tư nhân doanh nghiệp nhà nước, mà là cơ chế hoạt động được vận hành tại doanh nghiệp đó. Điều này cực kỳ quan trọng vì những lẽ sau đây:

i) Lý giải một cách khách quan ưu thế vốn có của khu vực kinh tế tư nhân. Chính cơ chế hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân đã tạo cho các doanh nghiệp này có được những ưu thế của mình, khẳng định được vai trò to lớn của nó trong phát triển kinh tế của các quốc gia nói chung, của Việt Nam nói riêng.

ii) Nếu là các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế nhà nước nhưng hoạt động theo cơ chế này thì vẫn đạt hiệu quả trong sản xuất kinh doanh. Và vì thế, chuyển đổi nền kinh tế không đồng nghĩa với tư nhân hóa, với việc xóa bỏ kinh tế nhà nước. Mặt khác, cải cách các doanh nghiệp nhà nước là cần thiết và điều cần phải đạt được của tiến trình cải cách các doanh nghiệp nhà nước là xóa bỏ triệt để sự tách biệt giữa quyền sở hữu và kết quả kinh doanh, vốn vẫn gắn liền với các doanh nghiệp nhà nước như là bản chất cố hữu. Tính tất yếu của sự tồn tại kinh tế nhà nước phải được dựa trên việc kiên quyết tạo lập cơ chế hoạt động hiệu quả trong các doanh nghiệp đóng vai trò chủ đạo này trong nền kinh tế.

Trong khuôn khổ Khóa luận tốt nghiệp, khu vực kinh tế tư nhân được hiểu là khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, đồng thời có tính tới vai trò của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

### **3. Đặc điểm của khu vực kinh tế tư nhân trong các nền kinh tế khác nhau**

Sở hữu tư nhân, kinh tế tư nhân đã từng tồn tại và phát triển trong các giai đoạn lịch sử khác nhau cả về mặt phương thức sản xuất và chế độ chính trị - xã hội, cho nên nó có những đặc điểm giống và khác nhau:



- Sự giống nhau đó là chúng đều tồn tại và phát triển dựa trên “ quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”. Đặc điểm này chỉ ra rằng các hình thức sở hữu đều ra đời, phát triển và tiêu vong có tính khách quan. Mặt khác các hình thức sở hữu hay quan hệ sản xuất mang tính chất lịch sử, chúng tồn tại trong những điều kiện nhất định của lực lượng sản xuất.

- Sự khác nhau thể hiện :

+ Sở hữu tư nhân , kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường khác với sở hữu tư nhân , kinh tế tư nhân trong nền kinh tế tự cung tự cấp về hai mặt. Một là, sở hữu tư nhân , kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường dựa trên lực lượng sản xuất xã hội hoá, do đó nó tồn tại và phát triển không thể tách rời các hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế khác. Hai là, do sự phát triển của mâu thuẫn nói trên nên kết cấu sở hữu tư nhân , kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường sẽ vận động, phát triển theo hướng xã hội hoá ngày càng cao dưới hình thức công ty cổ phần, công ty hợp doanh...

+ Sở hữu tư nhân kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường ra đời là kết quả xoá bỏ sở hữu tư nhân, kinh tế tư nhân trong nền kinh tế tự cung tự cấp. Điều mà C.Mác coi là bước phủ định thứ nhất. Khi quá trình phát triển mâu thuẫn nói trên đến một mức độ nào đó sẽ diễn ra bước phủ định thứ hai gọi là “ phủ định của phủ định ” đối với sở hữu tư nhân. Quá trình này sẽ tất yếu dẫn tới sở hữu xã hội. Như vậy chỉ có sở hữu tư nhân, kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường mới có khả năng phát triển dẫn tới sở hữu xã hội thông qua sự biến đổi và phát triển của lực lượng sản xuất. Điều này không xảy ra trong nền kinh tế tự cung tự cấp.

+ Sở hữu tư nhân, kinh tế tư nhân trong các chế độ chính trị khác nhau thì bản chất khác nhau. Trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, sở hữu tư nhân, kinh tế tư nhân giữ vai trò thống trị, nó phù hợp với trình độ xã hội hoá của lực lượng sản xuất. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

do Đảng cộng sản lãnh đạo thì sở hữu tư nhân, kinh tế tư nhân là một bộ phận trong cơ cấu nền kinh tế nhiều thành phần. Nó chịu sự tác động qua lại giữa các thành phần khác và đặc biệt có sự định hướng của Nhà nước do Đảng cộng sản lãnh đạo. Kinh tế tư nhân vẫn còn bóc lột nhưng mức độ bóc lột đã được điều chỉnh phù hợp với lợi ích xã hội, vì mục tiêu “ dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” .

#### **4. Tất yếu khách quan của sự tồn tại, phát triển của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường**

Trong thời đại ngày nay, bất cứ một nền sản xuất xã hội nào muốn đạt hiệu quả tăng trưởng cao đều phải thực hiện nền kinh tế thị trường. Công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Một trong những nguyên nhân cơ bản tạo nên sự phát triển của nền kinh tế nước ta là đã khơi dậy được tiềm năng của các thành phần kinh tế thông qua chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng và tiếp tục được khuyến khích phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Khái niệm kinh tế tư nhân được dùng để chỉ các thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư nhân. Lý luận của chủ nghĩa Mác- Lênin đã khẳng định sự tồn tại của kinh tế tư nhân là một tất yếu khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và việc cải tạo thành phần kinh tế này là một trong những nhiệm vụ kinh tế cơ bản, lâu dài của cả thời kỳ quá độ. Thực tiễn cho thấy, việc phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một chủ trương đúng đắn và nhất quán của Đảng ta dựa trên cơ sở khoa học, phù hợp với quy luật kinh tế khách quan, là sự vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước. Chủ trương của Đảng và Nhà nước ta được đại đa số nhân dân đồng tình ủng hộ. Tuy nhiên, hiện vẫn có ý kiến chưa thống nhất với quan

điểm trên thậm chí còn nhận thức không đúng về vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hoặc phủ nhận vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế Nhà nước. Họ cho rằng, việc phân chia các thành phần kinh tế (kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể và tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản Nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) theo tiêu chí sản xuất sẽ dẫn đến sự phân biệt đối xử theo hướng cạnh tranh bất bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Bởi vậy, theo họ, thay vì phân chia theo tiêu chí quan hệ sản xuất, cần phân chia theo các tiêu chí nhỏ, vừa và lớn thì mới tạo ra sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong nền kinh tế quốc dân.

Có thể nói, với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất mà nhân loại đạt được như hiện nay, ý thức về quyền sở hữu vẫn là thuộc tính của mỗi con người, con người chỉ cảm thấy thực sự có động cơ khi họ hoạt động cho “chính mình”, tức là vì lợi ích, trước hết là lợi ích kinh tế của chính bản thân, sau đó mới vì các mục đích khác, việc theo đuổi lợi ích thiết thân của bản thân con người vẫn chưa thể mất đi, do đó, nó đòi hỏi phải hình thành cơ chế vừa có thể kích thích con người, vừa có thể thực hiện mục tiêu xã hội. Đó chính là cơ chế thị trường cùng với sự tồn tại khách quan của các hình thức sở hữu đa dạng, trong đó, sở hữu tư nhân và tương ứng với nó là thành phần kinh tế tư nhân được coi là động lực quan trọng của sự phát triển.

Nếu so sánh, đối chiếu với các hình thức sở hữu khác, thì phải thừa nhận rằng, trong nền kinh tế thị trường, sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất là hình thức sở hữu phù hợp hơn cả. Trong hình thức sở hữu đó, mục đích của sản xuất hàng hóa không phải là sản xuất ra giá trị sử dụng, mà thông qua sản xuất giá trị sử dụng để thực hiện giá trị của hàng hóa và từ đó, đạt được lợi nhuận. Quan hệ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu này, bởi một đặc trưng chủ yếu của nền kinh tế thị trường là thừa nhận lợi ích cá nhân và dựa trên cơ cấu quyền tài sản phân tán. Thực tế cho

thấy, nếu không có sự giao dịch, chuyển nhượng tài sản giữa các doanh nghiệp, giữa các cá nhân sản xuất hàng hóa, thì cũng không có cạnh tranh về giá cả và thị trường theo đúng nghĩa của nó, do vậy, cũng không có nền kinh tế thị trường thực sự.

Bên cạnh sự phù hợp với quan hệ sở hữu tư nhân, kinh tế thị trường cũng có vai trò hết sức cần thiết và hoàn toàn thực hiện được trong chủ nghĩa xã hội, mặc dù ở đó, chế độ công hữu về tư liệu sản xuất giữ vai trò chủ đạo. Trình độ lực lượng sản xuất, xét đến cùng, bao giờ cũng quy định trình độ phát triển của con người. Khi thừa nhận kinh tế thị trường là cần thiết đối với quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì cũng có nghĩa là phải thừa nhận sự tồn tại tất yếu của kinh tế tư nhân trong chủ nghĩa xã hội. Đó còn là sự thừa nhận một động lực quan trọng không thể thiếu trong quá trình phát triển nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Sự phát triển của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là sản phẩm gắn liền với chủ trương đúng đắn của Đảng về phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Những thành tựu kinh tế quan trọng đạt được qua hơn 20 năm đổi mới đất nước là bằng chứng minh động, xác nhận một cách thuyết phục sự khởi sắc của nền kinh tế nói chung và triển vọng tiềm tàng của kinh tế tư nhân nói riêng. Bởi vậy, có thể nói, đối với nước ta, phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề có ý nghĩa chiến lược, lâu dài trong tiến trình xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây có thể coi là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công cuộc đổi mới của đất nước trong những năm sắp tới.

Từ những lý giải trên đây, chúng ta có thể đi đến một số nhận định sau:

*Một là*, trong xã hội có giai cấp, sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân luôn mang trong nó một động lực mạnh mẽ - động lực cá nhân, một thuộc tính tồn tại lâu dài với đời sống con người và xã hội loài người.

*Hai là*, sự xuất hiện và phát triển của kinh tế tư nhân là một tất yếu, khách quan trong tiến trình phát triển của xã hội của loài người. Nó đang tiếp tục phát huy tác dụng trong thời đại ngày nay và sẽ còn tồn tại lâu dài trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

*Ba là*, trong xã hội có giai cấp và trong nền kinh tế thị trường hiện nay, sự phát triển của lực lượng sản xuất không thể tách rời sự phát triển hài hòa giữa hai khu vực kinh tế cơ bản: kinh tế Nhà nước và kinh tế tư nhân. Kinh tế Nhà nước và kinh tế tư nhân luôn gắn bó chặt chẽ, mật thiết với nhau, tạo điều kiện để cùng tồn tại và phát triển. Ở nước ta hiện nay, trong mối quan hệ giữa kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, quyết định bản chất và định hướng cho sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế, còn kinh tế tư nhân là chỗ dựa thiết yếu, có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế.

## **5. Điều kiện phát triển kinh tế tư nhân**

Trước hết đó là những vấn đề liên quan đến môi trường kinh doanh. Kinh tế tư nhân chỉ có thể tồn tại và phát triển khi có môi trường kinh doanh thích hợp. Môi trường kinh doanh của kinh tế tư nhân là nền kinh tế thị trường. Vì vậy, tạo môi trường thực sự cho kinh tế tư nhân phát triển cũng đồng nghĩa với phát triển kinh tế thị trường. Cụ thể :

### **5.1. Kinh tế tư nhân phải được tự do phát triển**

Hoạt động trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp có điều kiện để phát huy tính năng động, độc lập tự chịu trách nhiệm và có khả năng khai thác tối đa mọi nguồn lực trong nền kinh tế. Một môi trường kinh doanh không đảm bảo tự do cho doanh nghiệp sẽ là môi trường méo mó, biến dạng, dễ nảy sinh những tiêu cực bất công. Một thực tế khá phổ biến ở Việt Nam hiện nay là những doanh nghiệp nào có quan hệ cá nhân thân mật với cơ quan quản lý nhà nước thì làm ăn thuận lợi. Trái lại, những doanh nghiệp chỉ biết làm ăn chân chính, theo đúng luật lại thường gặp khó khăn, bị kìm hãm, rất

khó hoạt động. Như vậy, nhà nước cần tạo điều kiện cho tất cả các doanh nghiệp có thể tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh một cách bình đẳng. Đây thực chất là tạo cơ chế tự do nhập ngành của các nhà cung ứng hàng hóa. Sự bình đẳng cho các chủ thể tham gia thị trường sẽ góp phần loại bỏ được những ưu thế giả tạo cho những chủ thể khác.

## **5.2. Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong nền kinh tế**

Cạnh tranh lành mạnh thể hiện:

*Thứ nhất*, cạnh tranh không loại trừ hợp tác, cạnh tranh tạo điều kiện hợp tác. Cạnh tranh là cơ chế để doanh nghiệp tồn tại được trong cơ chế thị trường. Hợp tác là để cho hệ thống doanh nghiệp trong nền kinh tế mạnh.

*Thứ hai*, kết quả cạnh tranh là sự thắng lợi của một cách thức sản xuất tối ưu, có tác dụng thúc đẩy kinh tế phát triển. Những doanh nghiệp mạnh đã loại bỏ được những doanh nghiệp yếu hơn trên thị trường. Doanh nghiệp mạnh là doanh nghiệp có phương thức tổ chức sản xuất hiệu quả hơn. Như vậy, nguyên tắc “mạnh thắng yếu”, vốn là quy luật khắc khe của kinh tế thị trường vẫn hoàn toàn đúng. Doanh nghiệp nào hoạt động kém hiệu quả phải bị loại bỏ, cho dù đó là doanh nghiệp thuộc loại hình sở hữu nào, thuộc quy mô gì. Những doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả phải được xã hội tôn vinh, kính trọng. Nhà nước cần tạo điều kiện cho những doanh nghiệp như vậy phát triển. Ngược lại, bất kỳ doanh nghiệp nào kinh doanh thua lỗ cũng cần phải bị xóa bỏ một cách kiên quyết.

Quan hệ giữa nhà nước và nền kinh tế được phản ánh thông qua quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp. Quan hệ này về thực chất là quan hệ giữa cơ quan quản lý điều tiết và đơn vị sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế. Các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường luôn cần có sự quản lý của nhà nước, bởi vai trò điều tiết nền kinh tế của nhà nước là cần thiết khách quan. Vì thế, quan hệ này luôn xuất hiện và cần được giải quyết hợp lý. Song, trong

lịch sử phát triển kinh tế, quan hệ này rất dễ bị vi phạm, do đó có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển chung của nền kinh tế.

Để có quan hệ hợp lý giữa nhà nước và doanh nghiệp cần phải xác định đúng vị trí và nhiệm vụ của từng chủ thể trong quan hệ này. Nhiệm vụ của nhà nước là quản lý, điều tiết nền kinh tế, nhằm duy trì trật tự trong nền kinh tế. Các doanh nghiệp là những đơn vị kinh doanh, nhiệm vụ của họ là tổ chức sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng thông qua tín hiệu của thị trường. Đây là điều kiện cho sự tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp và cũng là nhiệm vụ mà nền kinh tế trao cho họ.

Một vấn đề cũng rất quan trọng, mà các doanh nghiệp trông đợi từ phía nhà nước là sự bình đẳng. Nhà nước cần phải đối xử bình đẳng với các doanh nghiệp trên mọi phương diện. Vì sự phát triển chung của toàn bộ nền kinh tế, nhà nước phải đóng vai trò “trọng tài” chứ không phải là một chủ thể đứng về một doanh nghiệp nào, dù đó là doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước.

Vấn đề cần phải làm minh bạch ở đây là không được đồng nhất nhà nước với doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước. Trong nền kinh tế thị trường có nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau cùng tồn tại. Song dù là doanh nghiệp thuộc loại hình sở hữu nào thì doanh nghiệp vẫn là doanh nghiệp, vẫn có nhiệm vụ hoàn toàn khác với nhiệm vụ của nhà nước và đều bình đẳng với nhau trước pháp luật.

### **5.3. Sự hỗ trợ của Nhà nước đối với kinh tế tư nhân.**

Kinh tế tư nhân trong quá trình phát triển của mình luôn rất cần đến sự hỗ trợ của nhà nước. Thực ra tất cả các doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế đều rất cần đến sự ủng hộ của nhà nước. Song, nếu điều đó là đương nhiên đối với các doanh nghiệp nhà nước, thì đối với kinh tế tư nhân vấn đề này thường bị xem nhẹ. Thái độ này đối với kinh tế tư nhân cũng lại xuất phát từ nhận thức không đúng về vai trò của kinh tế tư nhân trong phát triển kinh tế. Doanh nghiệp và chỉ có các doanh nghiệp cụ thể, không phụ thuộc vào hình

thức sở hữu, luôn là những chủ thể thực hiện những mục tiêu mà chính phủ luôn theo đuổi. Đó là sự tăng trưởng ổn định của nền kinh tế. Chính vì vậy, giữa nhà nước và doanh nghiệp cần có mối quan hệ đồng thuận vì mục tiêu chung. Các chính sách của nhà nước đối với doanh nghiệp tư nhân và đối với tất cả các doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế, phải được xây dựng trên nguyên tắc trước hết là đảm bảo cho các doanh nghiệp phát triển.

Trong giai đoạn đầu phát triển, các doanh nghiệp tư nhân ở các nền kinh tế chuyển đổi rất cần đến sự hỗ trợ của nhà nước về các mặt như vốn, công nghệ, đào tạo lao động, tìm kiếm thị trường và nhất là một môi trường xã hội, ở đó có sự thừa nhận, tôn vinh khu vực kinh tế tư nhân. Đây là một vấn đề không đơn giản ở những quốc gia đã từng có những nhận thức chưa đúng về vị trí của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế. Để đạt được điều này, vai trò hỗ trợ của nhà nước là hết sức quan trọng, thậm chí đóng vai trò quyết định.

## **II. Vai trò của kinh tế tư nhân trong hội nhập kinh tế quốc tế**

### **1. Tính tất yếu của hội nhập kinh tế quốc tế**

Hội nhập kinh tế, theo quan điểm đơn giản và phổ biến nhất trên thế giới, là việc các nền kinh tế gắn kết lại với nhau, hiểu theo một cách chặt chẽ hơn, hội nhập kinh tế là việc gắn kết mang tính thể chế giữa các nền kinh tế với nhau. Khái niệm này được Bela Balassa (nhà kinh tế học người Hungari) đề xuất từ thập niên 1960 và được sự chấp nhận rộng rãi. Nói rõ hơn, hội nhập kinh tế là quá trình chủ động thực hiện đồng thời hai việc: một mặt, gắn nền kinh tế và thị trường từng nước với thị trường khu vực và thế giới thông qua các nỗ lực thực hiện mở cửa và thúc đẩy tự do hoá nền kinh tế quốc dân; và mặt khác, gia nhập và góp phần xây dựng các thể chế kinh tế khu vực và toàn cầu



Hội nhập kinh tế là một đòi hỏi tất yếu , bức thiết của đất nước ta. Nhận rõ lợi thế và thách thức để chủ động hội nhập là điều hết sức cần thiết. Có vậy chúng ta mới đẩy nhanh quá trình hội nhập với quy mô rộng hơn, trình độ cao hơn.

Có thể nói rằng , trên thực tế kinh tế Việt Nam đã hội nhập kinh tế thế giới từ lâu, nhưng vẫn ở trình độ thấp. Trước yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trước yêu cầu của phát triển kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta không thể không đẩy nhanh tốc độ , quy mô hội nhập kinh tế quốc tế. Bởi vậy, Nghị quyết đại hội Đảng lần thứ VIII , IX và X đều khẳng định phải “đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới” với quy mô rộng hơn và trình độ cao hơn.

Chỉ có hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả thì chúng ta mới tạo được thế đứng mới trên thương trường quốc tế, mới hạn chế được những đối xử không công bằng, chỉ có hội nhập kinh tế quốc tế , chúng ta mới tranh thủ được nguồn vốn , kỹ thuật , công nghệ tiên tiến để đáp ứng với yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Chỉ có hội nhập kinh tế quốc tế , chúng ta mới mở rộng được thị trường xuất nhập khẩu, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm. Hội nhập do đó, không chỉ là để các doanh nghiệp của ta vươn ra thị trường thế giới, mà còn để các doanh nghiệp nước ngoài đi vào sản xuất và kinh doanh ở nước ta. Rõ ràng, hội nhập kinh tế quốc tế là nhu cầu nội sinh của bản thân nền kinh tế nước ta , chứ không phải do chúng ta bị o ép, bắt buộc. Thời cơ đang đến, yêu cầu của chính bản thân đòi hỏi. Vấn đề đặt ra là chúng ta lựa chọn như thế nào để vẫn hội nhập phát triển mà vẫn bảo toàn trọn vẹn độc lập tự chủ, vẫn hội nhập mà không đánh mất truyền thống, hội nhập mà an ninh trật tự xã hội được bảo đảm, hội nhập theo phương châm “hòa nhập chứ không hòa tan” Chúng ta có nhiều lợi thế để bước vào hội nhập. Chúng ta có lợi thế về con người, về lao động với trí thông minh, nhanh nhẹn, chăm chỉ cần cù. Đất nước ta nằm ở vị trí chiến lược trong bản đồ phát triển kinh tế khu vực và thế giới.

Nằm ở vùng trung tâm của biển Thái Bình Dương, nơi hội tụ các luồng vận tải biển quốc tế, nơi giao thoa của các dòng chảy thương mại Âu-Á, Mỹ- Á, Phi- Á. Mặt khác, tài nguyên của nước ta rất đa dạng, phong phú và trữ lượng lớn. Do vậy xét trên tổng thể, nếu chúng ta vạch ra được một lộ trình hội nhập hợp lý và tổ chức thực hiện tốt lộ trình đó, tất yếu những lợi thế trên sẽ được phát huy tối đa, tạo ra năng lực cạnh tranh trong hoàn cảnh mới, tạo chỗ đứng vững chắc trên thị trường quốc tế.

## **2. Vai trò của kinh tế tư nhân trong quá trình hội nhập**

*Thứ nhất*, kinh tế tư nhân tạo ra một khối lượng của cải vật chất to lớn, đóng góp đáng kể vào giá trị thu nhập của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Cũng cần nói thêm rằng, hiện nay, không một quốc gia nào trên thế giới lại coi nhẹ vai trò, vị trí của kinh tế tư nhân.

*Thứ hai*, trong nền kinh tế thị trường hiện đại, ở các nước có nền kinh tế phát triển cao và hiệu quả, tỷ lệ đóng góp vào tổng sản phẩm quốc dân của khu vực kinh tế tư nhân bao giờ cũng cao hơn khu vực kinh tế Nhà nước.

*Thứ ba*, kinh tế tư nhân tạo ra động lực phát triển mạnh mẽ, đóng góp ngày càng lớn vào ngân sách Nhà nước, tham gia tích cực và hiệu quả trong việc thực hiện các mục tiêu xã hội.

*Thứ tư*, kinh tế tư nhân đã và đang từng bước khẳng định vị trí “chỗ dựa thiết yếu” của nó theo đúng quy luật của nền kinh tế thị trường. Nó đã thực sự trở thành một bộ phận của kinh tế dân doanh, và đang có cơ hội phát triển mạnh cả về bề rộng lẫn chiều sâu, cả về quy mô số lượng lẫn chất lượng.

*Thứ năm*, phát triển kinh tế tư nhân là một tất yếu xuất phát từ quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, có tác dụng thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Nếu chúng ta chỉ coi kinh tế Nhà nước và kinh tế tập thể là nền tảng mà không đặt kinh tế tư nhân vào đúng vị trí của nó, thì về thực chất, chúng ta vẫn coi sở hữu là mục đích của mọi chính sách. Chúng ta không thể để quan hệ sản xuất vượt quá xa so

với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất như trước đây, cũng như không thể “ép” kinh tế Nhà nước và kinh tế tập thể phải có tiềm lực lớn hơn kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong khi chúng chưa đủ khả năng làm điều đó một cách hiệu quả.

### **III. Bài học kinh nghiệm về phát triển kinh tế tư nhân nhìn từ Trung Quốc**

#### **1. Quá trình phát triển kinh tế tư nhân ở Trung Quốc**

Sau ngày thành lập (1-10-1949), Trung Quốc thực hiện cải tạo XHCN đối với các doanh nghiệp tư nhân (DNTN) thông qua hình thức quốc hữu hóa hoặc công tư hợp doanh. Vì vậy, chỉ sau vài năm, khu vực kinh tế tư nhân (KTTN) ở Trung Quốc đã suy giảm nhanh chóng. Nếu năm 1949, các DNTN còn chiếm tới 63,3% giá trị sản lượng công nghiệp, thì đến năm 1952 tỷ lệ này chỉ còn 39%, đồng thời giá trị sản lượng của khu vực tư nhân chỉ còn chiếm 5,7% GDP của cả nước. Năm 1956, Trung Quốc hoàn thành công cuộc cải tạo XHCN các DNTN và các hộ thủ công. Sau “đại nhảy vọt”, Nhà nước Trung Quốc lại mở cửa cho các doanh nghiệp cá thể quy mô nhỏ (bao gồm cả hộ thủ công), nhưng DNTN vẫn chưa được xem xét đến. Suốt thời kỳ từ khi cách mạng văn hóa (1966) cho đến năm 1978, KTTN đã không tồn tại. Cuối năm 1978, cùng với những cải cách ở khu vực nông thôn, KTTN đã được phục hồi dần. Tuy nhiên, lúc đầu chỉ có các hộ cá thể mới được phép hoạt động, các DNTN chưa có địa vị pháp lý rõ ràng và không được thừa nhận chính thức. Các chủ tư nhân muốn mở rộng hoạt động kinh doanh của mình hoặc thuê nhiều hơn 5 nhân công đều phải nguy trang để tránh bị phân biệt đối xử và cản trở từ phía chính quyền.

Vai trò của DNTN ở Trung Quốc được chính thức thừa nhận trong Hiến pháp sửa đổi năm 1988 với việc khẳng định: “Nhà nước Trung Quốc cho phép KTTN được tồn tại và phát triển trong phạm vi luật pháp quy định. KTTN là một thành phần bổ sung cho kinh tế nhà nước XHCN. Nhà nước bảo vệ những quyền và thu nhập hợp pháp của DNTN, có sự hướng dẫn, giám sát

và điều chỉnh đối với KTTN”. Tháng 6-1998, Quốc vụ viện Trung Quốc ban hành Quy định tạm thời về DNTN, trong đó thừa nhận DNTN là “một tổ chức hoạt động vì lợi nhuận, do tư nhân sở hữu, và thuê trên 8 công nhân”. Về nguyên tắc, DNTN được hoạt động trên tất cả các lĩnh vực (trừ sản xuất vũ khí và ngành tài chính). DNTN cũng có quyền hợp tác liên doanh với nước ngoài. Nhờ sự đổi mới cách nhìn nhận này, KTTN Trung Quốc đã phát triển khá mạnh mẽ. Tính đến cuối năm 1988, đã có khoảng 50 vạn hộ cá thể có thể được coi là DNTN (nếu xét theo góc độ sử dụng lao động). Ngoài ra còn nhiều DNTN núp dưới bóng doanh nghiệp tập thể để hoạt động, những doanh nghiệp này được gọi là doanh nghiệp “mũ đỏ”. Đến cuối năm 1989, số lượng DNTN đăng ký chính thức đã lên tới con số 90.600.

Sau sự kiện Thiên An Môn (1989), Nhà nước Trung Quốc tăng cường thu thuế đối với các hộ cá thể và DNTN. KTTN thậm chí còn bị coi là nguồn gốc của xu hướng chuyển đổi sở hữu nền kinh tế Trung Quốc. Điều này đã tác động tiêu cực tới sự phát triển của khu vực tư nhân. Cụ thể là: số lượng hộ cá thể từ 23,05 triệu (cuối năm 1988) đã giảm xuống còn 19,41 triệu (cuối năm 1989). Số lượng DNTN cũng giảm từ 90.600 (cuối năm 1989) xuống còn 88.000 (tháng 6-1990). Xu hướng giảm sút này chỉ dừng lại và khu vực tư nhân lại tiếp tục phát triển mạnh sau chuyển công tác của Đặng Tiểu Bình xuống phía nam.

Hội nghị Trung ương 3 khóa 14 (năm 1993) đã quyết định về việc hình thành nền kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc, thừa nhận kinh tế thị trường XHCN Trung Quốc là một nền kinh tế hỗn hợp, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Nhà nước đảm bảo sự cạnh tranh công bằng cho mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Hiến pháp sửa đổi (tháng 3-1999) cũng ghi rõ: “KTTN và kinh tế cá thể là những thành phần quan trọng trong nền kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc” và “ Nhà nước bảo đảm những tài sản và thu nhập hợp pháp của khu vực tư nhân”. Nhờ

những thay đổi có tính đột phá về chính sách, KTTN đã trở thành một thành phần kinh tế có vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc. Nếu vào năm 1985, sản lượng công nghiệp của khu vực tư nhân chỉ chiếm 2% tổng sản lượng công nghiệp của cả nước, thì đến năm 2005, khu vực này đã đạt tới tỷ lệ 42,8%. Trong giai đoạn 1991-2000, tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm về số lượng doanh nghiệp, quy mô lao động và sản lượng của DNTN lần lượt là 38,1%; 34,4% và 59,4%. Năm 2005 Trung Quốc có 27 triệu doanh nghiệp nhỏ dưới 8 nhân công, 2,4 triệu công ty tư nhân, tạo việc làm cho 74,5 triệu người. Theo ước tính các công ty tư nhân hiện chiếm tới 60% giá trị nền kinh tế Trung Quốc, từ năm 1999 đến năm 2005 doanh số của các công ty này tăng 62%, cao gấp nhiều lần so với mức tăng trưởng kinh tế cả nước là 16%

Như vậy, sau hơn 20 năm cải cách, khu vực tư nhân của Trung Quốc cuối cùng đã được sự đối xử công bằng. Những năm 90 chứng kiến nhiều thay đổi tích cực trong chính sách của Đảng và Chính phủ Trung Quốc đối với khu vực tư nhân. Hiện nay, các chính sách đối với khu vực tư nhân đã được ban hành khá đầy đủ. Khu vực KTTN đã bước vào giai đoạn cất cánh. Tuy vậy, đây cũng là giai đoạn khó khăn cho khu vực này, vì hầu hết các nỗ lực cải cách đã được thực hiện, môi trường kinh doanh đã khá bình đẳng, do đó các DNTN phải phát triển dựa vào chính nội lực của chính mình.

## **2. Những kinh nghiệm Việt Nam có thể tham khảo**

### **2.1. Cần thống nhất trong nhận thức và quan điểm về kinh tế tư nhân**

Kinh nghiệm phát triển KTTN của Trung Quốc cho thấy: dưới sự lãnh đạo của Đảng, khu vực KTTN hoàn toàn có thể phát triển năng động trong môi trường kinh tế thị trường, Đảng và Nhà nước hoàn toàn có khả năng quản lý, giám sát và định hướng sự phát triển của KTTN.

Chỉ sau chuyến công tác nổi tiếng của Đặng Tiểu Bình xuống phía nam, khu vực KTTN đã phát triển mạnh mẽ. Tuyên bố của ông Đặng đã có tác

động mạnh hơn nhiều đạo luật và chính sách, đã thật sự giải phóng tư tưởng, tâm lý và những vướng mắc cản trở sự phát triển của KTTN lúc đó.

Một vấn đề khác cần được nhận thức tiếp theo là thay đổi quan niệm về sự “bóc lột”. Chúng ta không thể tiếp tục giữ quan niệm việc một doanh nhân dám tự bỏ vốn đầu tư, tạo việc làm và mang lại thu nhập ổn định cho nhiều lao động, đồng thời phải chịu mọi rủi ro trong kinh doanh, thậm chí có thể bị thua lỗ, phá sản,... lại là bóc lột. Vấn đề bóc lột trong thời đại ngày nay không nên chỉ nhìn nhận dưới duy nhất quan điểm giai cấp, mà còn cần được xem xét cả theo các tiêu chuẩn về công bằng xã hội, khi mà người lao động không được nhận đồng lương tương xứng với những gì mà họ đã bỏ ra, hoặc không được làm việc trong các điều kiện vệ sinh, an toàn lao động theo quy định, không được hưởng các chế độ phúc lợi như những người khác.

## **2.2. Tránh chính trị hoá một cách cứng nhắc các hoạt động kinh tế**

Sau sự kiện Thiên An Môn (1989), hoạt động của khu vực tư nhân ở Trung Quốc bị kiểm soát chặt chẽ hơn. Hai trong số các chính sách chống hàng giả, hàng bắt hợp pháp và chính sách đảm bảo việc thu thuế từ khu vực tư nhân của chính quyền Ôn Châu. Nếu các chính sách này không xuất phát từ các ý đồ chính trị, cũng như dưới áp lực từ khu vực kinh tế nhà nước, thì hiển nhiên, đó là những chính sách có lợi cho xã hội. Tuy nhiên, các chính sách này được thực hiện chỉ để làm giảm bớt hay loại bỏ những áp lực cạnh tranh mà các doanh nghiệp nhà nước lúc đó đang làm đối mặt. Nhiều học giả Trung Quốc đã chỉ ra rằng, việc chính trị hóa các quan hệ kinh tế thường mang lại những kết cục xấu, nếu không muốn nói là làm triệt tiêu động lực phát triển kinh tế.

## **2.3. Mở cửa thị trường cho các doanh nghiệp tư nhân**

Sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc đã mở cửa thị trường cho nhiều đối tác nước ngoài trong các lĩnh vực sản xuất, tài chính,... Tuy nhiên, hiện tại các DNTN Trung Quốc vẫn chưa được tham gia vào một số lĩnh vực quan

trọng như tài chính, thị trường bất động sản. Theo báo cáo của WTO, các ngành ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông và vận tải vẫn chủ yếu là lĩnh vực mà sở hữu Nhà nước chiếm tỷ trọng lớn với ít sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là khu vực nước ngoài. Các doanh nghiệp 100% sở hữu Nhà nước hoặc nhà nước chiếm cổ phần chi phối tiếp tục thống lĩnh ngành dịch vụ vận tải đường không và đường biển.

Nhiều học giả Trung Quốc cho rằng, cần mở cửa khu vực tài chính cho DNTN, bởi vì: *thứ nhất*, đó là vấn đề liên quan đến sự đối xử bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; *thứ hai*, Trung Quốc cần nhiều ngân hàng quy mô nhỏ để cung cấp vốn cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, mà phần lớn trong số đó là các DNTN; và *cuối cùng*, phần lớn các khoản vốn cho hoạt động kinh doanh là từ thị trường vốn phi chính thức.

#### **2.4. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục**

Cần tổ chức tuyên truyền, phổ biến và giáo dục trong bộ máy Đảng, chính quyền nhà nước các cấp, các tổ chức đoàn thể, các hiệp hội, tổ chức quần chúng và các tầng lớp nhân dân, nhất là cộng đồng các nhà kinh doanh, học sinh, sinh viên về:

- Những giá trị và địa vị xã hội, những thách thức và rủi ro đối với nghề kinh doanh và doanh nhân; hệ thống chuẩn mực đạo đức và văn hóa kinh doanh.

- Quan điểm và những thay đổi tư duy của Đảng, Nhà nước về vai trò, vị trí, tầm quan trọng và tính tất yếu khách quan của việc phát triển KTTN trong phát triển kinh tế nhiều thành phần theo hướng XHCN; tầm quan trọng của phát triển KTTN đối với tăng trưởng kinh tế và xóa đói, giảm nghèo.

- Những quy định cơ bản của pháp luật kinh doanh và doanh nghiệp như: Luật Thương mại, Luật doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, chế độ hỗ trợ và ưu đãi của Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh,... cũng như ý nghĩa và tầm quan trọng của việc thực hiện đầy đủ nội dung các quy định nói trên đối với sự phát triển KTTN.

## **CHƯƠNG 2**

# **THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KHU VỰC KINH TẾ TỰ NHẬN TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM**

### **I. Định hướng hội nhập và các cột mốc của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam**

#### **1. Định hướng hội nhập**

Chủ trương của Việt Nam là “Đẩy mạnh CNH-HĐH, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp”, Nhưng công nghiệp hoá ở nước ta lại được tiến hành trong bối cảnh một số nước phát triển trên thế giới như Mỹ, Anh, Nhật... đã kết thúc giai đoạn phát triển đại công nghiệp và bước sang phát triển kinh tế tri thức. Hơn nữa công cuộc CNH-HĐH nền kinh tế nước ta đang diễn ra trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế, các quốc gia trên thế giới đều mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

Theo tinh thần cơ bản của chiến lược đối ngoại đã được khẳng định tại Hội nghị toàn quốc giữa nhiệm kỳ của Đảng ( khoá VII) thì quan điểm hội nhập có thể được khái quát ở những điểm sau đây :

*Thứ nhất*, với thiện chí là bạn của tất cả các nước, quan điểm nhất quán của Đảng là tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, trên tinh thần hợp tác, bình đẳng, cùng có lợi giữa các nước. Thừa nhận sự đa dạng hoá các loại hình quan hệ và bản sắc độc đáo riêng của từng nước, lấy mục tiêu lợi ích chung giữa các quốc gia làm điểm tương đồng trên cơ sở thống nhất trong sự đa dạng.

*Thứ hai*, hoà nhập nhưng không lệ thuộc, không trông chờ, ỷ lại, tư duy thụ động. Tôn trọng sự giúp đỡ từ bên ngoài, nhưng đồng thời phải khẳng định nguyên tắc : hợp tác trên tinh thần tự lực tự cường, giữ vững độc lập chủ quyền về các mặt. Đẩy mạnh đa dạng hoá, đa phương hoá nhưng đồng thời



bảo vệ sản xuất trong nước, khai thác có hiệu quả tài nguyên quốc gia. Cùng cố độc lập dân tộc, đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế, rút ngắn khoảng cách tụt hậu, giữ gìn và phát huy bản sắc truyền thống dân tộc là mục tiêu tổng quát của hợp tác, nhằm tạo ra những lợi thế để sớm khẳng định vai trò và vị trí của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Những quan điểm trên vừa đúng về mặt nguyên tắc, đường lối, vừa xuất phát từ đòi hỏi thực tiễn, không chỉ đảm bảo có một nền chính trị, xã hội, quốc phòng, an ninh độc lập, tự chủ, giữ vững định hướng XHCN, mà còn là cơ sở đảm bảo cho sự phát triển bền vững, làm cho việc mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả hơn.

## **2. Các cột mốc hội nhập của Việt Nam**

Một số điểm mốc trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam:

1. Bình thường hoá quan hệ với các tổ chức tài chính- tiền tệ quốc tế : WB, IMF, ADB.
2. Tháng 7/1995 : Ký Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế với Liên minh Châu Âu ( EU ).
3. Tháng 7/1995 : gia nhập ASEAN.
4. Tháng 1/1996 : Thực hiện Chương trình CEPT nhằm tiến tới Khu vực thương mại tự do ASEAN ( AFTA).
5. Tháng 3/1996 : Tham gia sáng lập Diễn đàn Á-Âu ( ASEM ) với 25 thành viên.
6. Tháng 11/1998 : Gia nhập Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương ( APEC ) : 21 thành viên.
7. Tháng 7/2000 : Ký Hiệp định thương mại song phương Việt Nam-Hoa Kỳ; có hiệu lực thi hành từ 10/12/2001
8. Ngày 11/01/2007 : Việt Nam trở thành thành viên chính thức thứ 150 của WTO

## **II. Quan điểm phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam**

### **1. Phương hướng chung**

Đại hội IX đã vạch ra đường lối phát triển kinh tế đất nước, đó là: “Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, đưa đất nước trở thành một nước công nghiệp, ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy cao độ năng lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hóa, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường”.

Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX đã xác định phương hướng phát triển kinh tế tư nhân trong thời gian tới là : “Khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ, không ngừng nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh, tạo thêm nhiều việc làm, có mức tăng trưởng bình quân cao hơn hiện nay, đầu tư nhiều hơn vào lĩnh vực sản xuất, tham gia ngày càng nhiều vào các hoạt động công ích, hợp tác liên doanh với nhau, với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế”.

### **2. Quan điểm chỉ đạo**

Căn cứ thực trạng khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam và những thách thức đối với khu vực kinh tế này trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các quan điểm chỉ đạo phát triển kinh tế tư nhân thời gian tới sẽ là:

*Thứ nhất*, kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành quan trọng trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Kinh tế tư nhân trong nước phát triển theo đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, phù hợp với nhu cầu tất yếu khách quan và nguyện vọng của nhân dân, vì mục tiêu “độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

Kinh tế tư nhân cùng với kinh tế nhà nước và các thành phần kinh tế khác phát triển lâu dài, quan hệ bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế tư nhân liên kết, liên doanh ngày càng sâu rộng với kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể.

*Thứ hai*, hỗ trợ và tạo mọi thuận lợi cho kinh tế tư nhân đầu tư, kinh doanh; đồng thời quản lý được những hoạt động đó, bảo đảm giữ vững những cân đối lớn của nền kinh tế, giữ vững ổn định kinh tế, chính trị, xã hội.

Nhà nước định hướng, dẫn dắt kinh tế tư nhân theo chiến lược, quy hoạch phát triển chung của nền kinh tế; thừa nhận và bảo hộ quyền sở hữu tư nhân và quyền sở hữu tài sản; tạo điều kiện về kết cấu hạ tầng; tạo môi trường pháp lý và chính sách ổn định, nhất quán, thông thoáng, nghiêm minh, bình đẳng, phù hợp với nhiều trình độ, không phân biệt thành phần kinh tế, để công dân phát huy tự chủ, sáng tạo, thực hiện quyền tự do kinh doanh theo pháp luật, yên tâm đầu tư lâu dài, hợp tác và cạnh tranh, thu hút được nhiều nguồn lực để phát triển.

Hệ thống luật pháp, các chính sách và các ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước được qui định chung cho mọi thành phần kinh tế, trong đó có kinh tế tư nhân, tạo được sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong thụ hưởng các ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước. Nhà nước có chính sách khuyến khích, ưu đãi hoặc hỗ trợ đầu tư cần thiết, không phân biệt thành phần kinh tế. Những chính sách này phải thích hợp với trình độ chung của nền kinh tế, chú trọng tạo mọi điều kiện, hỗ trợ phát triển đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

*Thứ ba*, xây dựng hệ thống tổ chức chính trị – xã hội vững vàng dưới sự lãnh đạo của Đảng đối với khu vực kinh tế tư nhân; phát triển tổ chức cơ sở của Đảng trong khu vực này.

Phát huy vai trò của tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội thanh niên, Hội phụ nữ, các Hiệp hội doanh nghiệp và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với khu vực kinh tế tư nhân.

### **3. Mục tiêu và nhiệm vụ về phát triển khu vực kinh tế tư nhân**

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX (2001) đã xác định: “Thực hiện nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần. Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc. Kinh tế cá thể, tiểu chủ được Nhà nước tạo điều kiện, giúp đỡ để phát triển; kinh tế tư nhân được khuyến khích phát triển rộng rãi trong những ngành sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm”.

Quán triệt Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế tư nhân tới năm 2020 sẽ là:

- Phân đấu mức tăng trưởng GDP bình quân hàng năm của khu vực kinh tế tư nhân đạt 10%.
- Tạo điều kiện thuận lợi, tăng cường cơ sở vật chất cho khu vực tư nhân, có chính sách để giải quyết tốt các vấn đề đất đai, mặt bằng, nhà xưởng, tiền vốn, tiêu thụ sản phẩm, đào tạo nhân lực, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, tham gia chủ động hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.
- Phát triển mạnh các hộ kinh doanh cá thể ở những lĩnh vực phù hợp. Tăng thêm vốn và trình độ của những hộ kinh doanh nhỏ. Tạo điều kiện để các hộ kinh doanh cá thể hợp tác tự nguyện, làm vệ tinh cho các doanh nghiệp hoặc phát triển lớn hơn.
- Tăng số lượng doanh nghiệp mới, mở rộng và phát triển những doanh nghiệp hiện có. Đổi mới công nghệ sản xuất và quản lý, nâng cao năng lực cạnh tranh trong nước và quốc tế. Hình thành được một số doanh nghiệp có

năng lực cạnh tranh cao, tham gia các tập đoàn kinh tế mạnh do kinh tế nhà nước nòng cốt.

- Tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, trước hết là công nghiệp chế biến. Khuyến khích tham gia những dịch vụ có giá trị cao (dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, bảo hiểm,...). Tăng cường sự tham gia vào các hoạt động công ích. Từng bước mở rộng hoạt động đầu tư ra nước ngoài của kinh tế tư nhân.

### **III. Tình hình phát triển khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam**

#### **1. Quá trình phát triển khu vực kinh tế tư nhân**

Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 đã mang lại hoà bình cho miền Bắc. Miền Nam vẫn thuộc ách thống trị của đế quốc Mỹ. Kinh tế hai miền phát triển theo hai hướng khác nhau. Sự phát triển của kinh tế tư nhân Việt Nam trong những năm này gắn với giai đoạn khôi phục và phát triển kinh tế tại miền Bắc. Còn tại miền Nam, kinh tế có sự phát triển vượt bậc, cơ cấu kinh tế có sự biến đổi. Những chính sách của Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã xoá bỏ những rào cản phong kiến, phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa. Có thể nói, do chính sách phát triển kinh tế theo con đường tư bản chủ nghĩa nên khu vực kinh tế tư nhân tại miền Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là trong lĩnh vực thương nghiệp.

Thời kỳ 1976 – 1985 có thể được coi là giai đoạn mà những tồn tại bất cập, vốn đã xuất hiện nhưng vẫn được che đậy ở các giai đoạn trước, đã được bộc lộ rõ nét. Trong môi trường như vậy, kinh tế tư nhân mới manh nha xuất hiện trong nông nghiệp đã nhanh chóng bị tiêu diệt. Trong lĩnh vực công nghiệp, thương nghiệp, kinh tế tư nhân đã không còn cơ hội để tồn tại. Có thể thấy rằng, tình trạng kém phát triển của nền kinh tế trong giai đoạn này gắn liền, nếu không muốn nói là xuất phát từ việc không thừa nhận vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế.

Trước tình hình đó, tháng 9/1979 Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6 (khoá IV) đã hé mở tư duy mới, đặt ra nhiệm vụ phải tạo điều

kiện cho các thành phần kinh tế quốc doanh, công ty hợp doanh, tập thể, cá thể, tư bản tư nhân được kinh doanh hợp pháp. Tuy nhiên, cho tới năm 1990 khu vực kinh tế tư nhân vẫn chưa phát triển mạnh.

Từ năm 1990 nhất là sau Đại hội Đảng lần thứ VII ( năm 1991), khu vực kinh tế tư nhân đã có bước phát triển mạnh mẽ cả về số lượng, quy mô vốn kinh doanh , lao động cũng như những đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng chung của nền kinh tế. Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp tư nhân đều có xu hướng tăng, số lượng lao động bình quân trong doanh nghiệp tư nhân cũng tăng dần. Nhìn chung các loại hình kinh tế tư nhân có tốc độ tăng trưởng và phát triển khá cao.

Giai đoạn từ năm 2000 đến nay sẽ được xem xét cụ thể trong Chương II của Khoá luận này.

## **2. Thực trạng phát triển khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam**

### **2.1. Số lượng doanh nghiệp**

Thuộc về khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam là các loại hình doanh nghiệp mà các nhà thống kê xếp vào nhóm các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, bao gồm: Tập thể, tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), công ty cổ phần có vốn nhà nước, công ty cổ phần không có vốn nhà nước. Số liệu thống kê cho thấy, khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng mạnh cả về số lượng và về tỉ trọng của nó so với tổng số doanh nghiệp trong cả nước. Số doanh nghiệp nhà nước giảm dần từ 5.759 năm 2000 xuống 3.706 năm 2006, tức là giảm tỉ trọng từ 13,62% năm 2001 xuống còn 2,8% năm 2006. Trong khi đó, số doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng từ 35.004 năm 2000 đến 123.392 năm 2006, tức tăng tỉ trọng từ 82,77% năm 2000 lên 93,96% năm 2006. Nếu tính vào khu vực kinh tế tư nhân gồm cả bộ phận doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì xu hướng này còn rõ nét hơn (xem bảng 2.1).

### **Bảng 2.1 : Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Doanh nghiệp</b>							
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>42288</b>	<b>51680</b>	<b>62908</b>	<b>72012</b>	<b>91756</b>	<b>112950</b>	<b>131318</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>5759</b>	<b>5355</b>	<b>5363</b>	<b>4845</b>	<b>4597</b>	<b>4086</b>	<b>3706</b>
Trung ương	2067	1997	2052	1898	1968	1825	1744
Địa phương	3692	3358	3311	2947	2629	2261	1962
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>35004</b>	<b>44314</b>	<b>55237</b>	<b>64526</b>	<b>84003</b>	<b>105167</b>	<b>123392</b>
Tập thể	3237	3646	4104	4150	5349	6334	6219
Tư nhân	20548	22777	24794	25653	29980	34646	37323
Công ty hợp danh	4	5	24	18	21	37	31
Công ty TNHH	10458	16291	23485	30164	40918	52505	63658
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	305	470	558	669	815	1096	1360
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	452	1125	2272	3872	6920	10549	14801
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>1525</b>	<b>2011</b>	<b>2308</b>	<b>2641</b>	<b>3156</b>	<b>3697</b>	<b>4220</b>
DN 100% vốn nước ngoài	854	1294	1561	1869	2335	2852	3342
DN liên doanh với nước ngoài	671	717	747	772	821	845	878
<b>Cơ cấu (%)</b>							
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>13.62</b>	<b>10.36</b>	<b>8.53</b>	<b>6.73</b>	<b>5.01</b>	<b>3.62</b>	<b>2.82</b>
Trung ương	4.89	3.86	3.26	2.64	2.14	1.62	1.33
Địa phương	8.73	6.50	5.26	4.09	2.87	2.00	1.49
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>82.78</b>	<b>85.75</b>	<b>87.81</b>	<b>89.60</b>	<b>91.55</b>	<b>93.11</b>	<b>93.96</b>
Tập thể	7.65	7.05	6.52	5.76	5.83	5.61	4.74
T nhân	48.59	44.07	39.41	35.62	32.67	30.67	28.42
Công ty hợp danh	0.01	0.01	0.04	0.02	0.02	0.03	0.02
Công ty TNHH	24.73	31.52	37.33	41.89	44.59	46.49	48.48
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0.72	0.91	0.89	0.93	0.89	0.97	1.04
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	1.07	2.18	3.61	5.38	7.54	9.34	11.27
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>3.61</b>	<b>3.89</b>	<b>3.67</b>	<b>3.67</b>	<b>3.44</b>	<b>3.27</b>	<b>3.21</b>
DN 100% vốn nước ngoài	2.02	2.50	2.48	2.60	2.54	2.53	2.54
DN liên doanh với nước ngoài	1.59	1.39	1.19	1.07	0.89	0.75	0.67

(Nguồn: Tổng cục thống kê)

Hộ kinh doanh cá thể là loại hình đơn vị sản xuất khá phổ biến ở Việt Nam. Hình thức kinh doanh này tăng nhanh qua các thời kỳ. Từ năm

2000 đến năm 2006 có khoảng 800.000 hộ kinh doanh cá thể đăng ký kinh doanh, đưa tổng số hộ kinh doanh cá thể trong cả nước lên khoảng hơn 2,5 triệu hộ. Trong số hộ kinh doanh cá thể thì số hộ kinh doanh thương mại, dịch vụ chiếm 51,89%, số hộ sản xuất công nghiệp chiếm 31,21%, giao thông vận tải chiếm 11,63%, xây dựng 0,81%, các hoạt động khác chiếm 5,46%.

Những chính sách hỗ trợ của nhà nước trong nông nghiệp là chỗ dựa vững chắc để các hộ kinh doanh nông nghiệp yên tâm đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Sự mở rộng quy mô của các hộ kinh doanh cá thể tất yếu nảy sinh một mô hình mới, mô hình trang trại. Có thể nói, đây là một mô hình mới của kinh tế tư nhân trong nông nghiệp. Trang trại là hình thức tổ chức kinh tế sản xuất hàng hóa với quy mô tương đối lớn, hoạt động trên nhiều lĩnh vực: nông, lâm, ngư nghiệp. Trong những năm gần đây kinh tế trang trại nước ta đã có bước phát triển nhanh. Theo số liệu thống kê của 45 tỉnh, thành phố cho biết, tính đến cuối năm 2007 cả nước có 116.062 trang trại, bình quân đạt 2.580 trang trại/ tỉnh, nếu so sánh với con số 55.852 trang trại của năm 2000 thì mỗi năm có khoảng 8.600 trang trại mới, đạt mức tăng trưởng 20%/năm. Hiện nay vùng đồng bằng sông Cửu Long có số lượng trang trại nhiều nhất, chiếm tỷ lệ trên 50% tổng trang trại trong cả nước. Theo Cục HTX & PTNT - Bộ NN & PTNT, giá trị sản phẩm bình quân một trang trại đạt 165 triệu đồng, thu nhập bình quân đạt 83 triệu/ 1 trang trại. Năm 2007, tổng vốn đầu tư của kinh tế trang trại đạt 14.803 tỷ đồng (không kể giá trị đất), trong đó vốn chủ trang trại chiếm 60%. Hầu hết các chủ trang trại đều trực tiếp lao động và quản lý trang trại, đồng thời thuê thêm lao động thường xuyên hoặc thời vụ. Năm 2007, các chủ trang trại đã sử dụng hơn 500.000 lao động, bình quân đạt 5 lao động/ trang trại, trong đó có đến 56% lao động thuê ở thị trường tự do, đem lại mức thu nhập trung bình từ 500-700 nghìn/lao động/tháng. Như vậy, sự ra đời của các trang trại đã làm cho kinh tế tư nhân trong nông nghiệp ngày càng phát triển mạnh, thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển trong nông nghiệp, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp.



Luật Doanh nghiệp 2000, Luật Doanh nghiệp 2005 đã mở ra cơ hội kinh doanh cho mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước. Theo các Báo cáo sơ kết thực thi Luật Doanh nghiệp, tính đến hết năm 2007 tổng số doanh nghiệp tư nhân ở nước ta đã tăng nhiều, hiện nay có khoảng 300 ngàn doanh nghiệp. Số doanh nghiệp mới đăng ký kinh doanh cũng liên tục tăng nhanh với tốc độ chưa từng thấy: số doanh nghiệp mới đăng ký trong 9 năm, từ 1991 đến 1999, là 45.000 doanh nghiệp. Trong khi, con số này từ 2000 đến 2007 khoảng 260.000. Như vậy, tốc độ tăng số các doanh nghiệp tư nhân hàng năm hiện nay gấp 5,75 lần so với tốc độ trung bình hàng năm của thời kỳ 1991-1999. Tổng số vốn đăng ký mới đạt 869.268 tỷ đồng, tương đương 54 tỷ USD, số vốn đăng ký bổ sung trong quá trình hoạt động là 373.039 tỷ đồng, tương đương 23 tỷ USD. Tỷ trọng đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân/ tổng đầu tư toàn xã hội tăng qua các năm: năm 2000 là 20%, năm 2003 là 27%, năm 2005 là 33,6 %.

## 2.2. Quy mô vốn

Số lượng doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể gia tăng, phản ánh khả năng huy động vốn từ trong dân cư cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân là rất lớn. Yếu tố tích cực này đặc biệt rõ nét khi Luật doanh nghiệp được thực thi.

**Bảng 2.2: Tổng vốn đăng ký và vốn đăng ký bình quân của DN**

	2000	2003	2006
Đơn vị: Tỷ USD			
Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp	1,33	4,5	9,2
Đơn vị : Tỷ đồng			
Vốn đăng ký bình quân 01 doanh nghiệp	0,96	3,21	6,52

( Nguồn: Kinh tế tư nhân Việt Nam sau hai thập kỷ đổi mới-Thực trạng và những vấn đề-NXB Khoa học xã hội )

Vốn đăng ký mới ở tất cả các tỉnh, thành phố trong thời kỳ 2000 - 2006 đều cao hơn số vốn đăng ký thời kỳ 1991-1999. Trong đó 33 tỉnh, thành phố đạt tốc độ tăng cao gấp hơn 4 lần, có 11 tỉnh đạt tốc độ tăng cao hơn 10 lần. Đặc biệt một số tỉnh như Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên,... đạt tốc độ tăng gấp hơn 20 lần. Ở Hà Nội, giai đoạn từ năm 2000 đến nay có 40.000 doanh nghiệp tư nhân đăng ký thành lập với số vốn xấp xỉ là 100.000 tỷ đồng. Trong giai đoạn 2000- 2007 tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn Hà Nội là 143.268,1 tỷ đồng thì đầu tư của khu vực tư nhân là 35.817 tỷ đồng chiếm 25%. Tại thành phố Hồ Chí Minh, đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân trong tổng vốn đầu tư xã hội cũng tăng từ 14,2% năm 2000 lên 26,5% vào năm 2007.

Tốc độ tăng vốn của từng loại hình doanh nghiệp trong khu vực kinh tế tư nhân diễn mạnh mẽ đã làm thay đổi tỷ trọng vốn của khu vực kinh tế tư nhân trong tổng vốn xã hội. Tỷ trọng đầu tư của doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước trong tổng đầu tư toàn xã hội tương ứng là 20% và 18,5% năm 2000, đến năm 2007 thì tỷ trọng này là 32,67% và 25%. Như vậy, tỷ trọng đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân trong nước liên tục tăng đã vượt lên hơn hẳn tỉ trọng đầu tư của doanh nghiệp nhà nước.

Tuy nhiên, tốc độ tăng vốn trong khu vực kinh tế tư nhân và khu vực kinh tế nhà nước vẫn có sự khác biệt. Điều này thể hiện rõ qua 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 từ năm 2000 tới năm 2003, đây là giai đoạn mà vốn đầu tư vẫn tập trung vào khu vực Nhà nước, khu vực ngoài quốc doanh chiếm tỷ lệ nhỏ. Năm 2000 vốn thuộc khu vực nhà nước là 89.417 tỷ đồng chiếm 59,1%, đến năm 2003 vốn thuộc khu vực kinh tế nhà nước vẫn là 126.558 tỷ đồng chiếm 52,9%. Cả khu vực ngoài quốc doanh và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 112.688 tỷ đồng, cũng mới chỉ chiếm 47,1% tính đến năm 2003 (xem bảng 2.2). Giai đoạn 2004-2007 đánh dấu bước phát triển về quy mô vốn đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân trong tổng vốn đầu tư. Năm 2004 vốn thuộc khu vực nhà nước là 139.831 tỷ đồng, chiếm 48,1 %, con số này năm 2007 là

208.100 tỷ , tương đương 39,9 % . Với khu vực kinh tế tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thì con số này lần lượt là 51,9% năm 2004 và 60,1% năm 2007 .

**Bảng 2.3: Vốn đầu tư phân theo thành phần kinh tế**

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
<b>Giá thực tế</b>	<b>Tỷ đồng</b>			
2000	151183	89417	34594	27172
2001	170496	101973	38512	30011
2002	200145	114738	50612	34795
2003	239246	126558	74388	38300
2004	290927	139831	109754	41342
2005	343135	161635	130398	51102
2006	404712	185102	154006	65604
2007	521700	208100	184300	129300
	<b>Cơ cấu (%)</b>			
2000	100.0	59.1	22.9	18.0
2001	100.0	59.8	22.6	17.6
2002	100.0	57.3	25.3	17.4
2003	100.0	52.9	31.1	16.0
2004	100.0	48.1	37.7	14.2
2005	100.0	47.1	38.0	14.9
2006	100.0	45.7	38.1	16.2
2007	100.0	39.9	35.3	24.8

( Nguồn : Tổng cục thống kê )

Nếu so sánh đầu tư tư nhân trong nước và đầu tư tư nhân nước ngoài, thì có một thực tế khá rõ nét là, nếu đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ diễn ra ở khoảng 15 tỉnh, thành phố, thì đầu tư của khu vực tư nhân trong nước đã được

thực hiện và đang có xu hướng tăng nhanh trên tất cả các tỉnh, thành phố trên cả nước. Đầu tư trực tiếp nước ngoài chỉ có thể đến được với các địa phương có đặc thù riêng hoặc có vị trí địa lý thuận lợi, thì đầu tư tư nhân trong nước xuất hiện ở tất cả các vùng, với nhiều hoàn cảnh khác nhau, kể cả những vùng nghèo, với điều kiện kinh tế – xã hội còn khó khăn. Đầu tư của khu vực tư nhân trong nước cũng tăng nhanh hơn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ngay ở các địa phương vốn tập trung chủ yếu đầu tư trực tiếp nước ngoài. Thực tế cho thấy, thu hút vốn đầu tư tư nhân trong nước dễ được thực hiện và có tính khả thi cao hơn thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Vốn đầu tư của các doanh nghiệp dân doanh đã và đang đóng vai trò quan trọng, thậm chí là nguồn vốn đầu tư chủ yếu đối với phát triển kinh tế địa phương. Ví dụ, đầu tư của các doanh nghiệp dân doanh năm 2006 ở Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 48% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, cao hơn tỷ trọng vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước và ngân sách nhà nước gộp lại (42%).

### **Hộp 2. Vốn thực tế của doanh nghiệp tư nhân như thế nào?**

Số vốn hoạt động thực tế của các doanh nghiệp tư nhân cũng là vấn đề cần được quan tâm. Tuy chưa có điều tra thực tế đầy đủ, nhưng khảo sát thực tế ở một số khu, cụm công nghiệp cho thấy, doanh nghiệp tư nhân trong nước đang là các nhà đầu tư chủ yếu và chiếm tỷ trọng lớn. Chỉ riêng số đầu tư thực tế của các doanh nghiệp tư nhân hiện tại ở các khu, cụm công nghiệp đã cao hơn số vốn đăng ký ở địa phương trong cùng thời kỳ. Ví dụ, ở Nam Định, số vốn đăng ký của các doanh nghiệp năm 2002 là 84,5 tỷ đồng, nhưng số vốn thực tế tại khu công nghiệp Hòa Xá lên tới gần 700 tỷ đồng; ở Lào Cai các con số tương ứng là 93,422 tỷ đồng. Tình hình ở Hưng Yên, Bắc Ninh, Thái Bình cũng diễn ra tương tự. Theo đánh giá của Sở kế hoạch và Đầu tư, thì mặc dù có khai khống trong một số trường hợp đăng ký hành nghề xây dựng, nhưng nhìn chung, vốn đầu tư thực hiện trên thực tế cao hơn tổng vốn đăng

ký. Có không ít doanh nghiệp đã đầu tư vài chục, thậm chí vài trăm tỷ đồng.

**Theo Báo cáo 4 năm thi hành Luật Doanh nghiệp.**

Thông qua hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân, nguồn vốn trong dân đã dần dần được sử dụng hiệu quả, thúc đẩy quy mô đầu tư của nền kinh tế. Năm 2000, tổng vốn đầu tư vào khu vực tư nhân là 31.542 tỷ đồng, chiếm 24,03% tổng vốn đầu tư xã hội, nhưng kết quả đóng góp của khu vực tư nhân vào GDP đạt 81.455 tỷ đồng, chiếm 31,7% GDP toàn quốc. Đến năm 2007, tổng vốn đầu tư vào khu vực tư nhân là 184.000 tỷ đồng chiếm hơn 34,4% tổng vốn đầu tư xã hội. Như vậy, trong giai đoạn 2000- 2007, tỷ trọng vốn đầu tư vào khu vực tư nhân trong tổng vốn đầu tư xã hội liên tục tăng qua các năm và đóng góp nhiều hơn vào GDP toàn quốc, chứng tỏ kinh tế tư nhân ngày càng sử dụng vốn hiệu quả hơn.

**2.3. Cơ cấu theo ngành, địa bàn**

Cùng với sự lớn mạnh về số lượng và quy mô vốn, các doanh nghiệp có xu hướng đăng ký kinh doanh nhiều loại ngành nghề kinh doanh khác nhau

**Bảng 2.4 : Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế phần theo thành phần kinh tế**

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Tỷ đồng</b>							
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>336100.3</b>	<b>395809.2</b>	<b>476350.0</b>	<b>620067.7</b>	<b>808958.3</b>	<b>991249.4</b>	<b>1204592.6</b>
<b>Kinh tế nhà nước</b>	<b>114799.9</b>	<b>124379.7</b>	<b>149651.5</b>	<b>181675.3</b>	<b>221450.7</b>	<b>249085.2</b>	<b>271050.6</b>
Trung ương	78586.5	85947.4	104626.7	129007.2	165697.5	191381.1	212758.3
Địa phương	36213.4	38432.3	45024.8	52668.1	55753.2	57704.1	58292.3
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước</b>	<b>82499.1</b>	<b>107020.6</b>	<b>128389.9</b>	<b>171036.6</b>	<b>234242.8</b>	<b>309053.8</b>	<b>401492.8</b>
Tập thể	2165.6	2162.0	2727.0	2745.8	3433.0	4008.8	4594.6
Tư nhân	47861.1	64608.0	79402.7	114277.0	164928.6	225033.4	306654.6
Cá thể	32472.4	40250.6	46260.2	54013.8	65881.2	80011.6	90243.6
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>138801.3</b>	<b>164408.9</b>	<b>198308.6</b>	<b>267355.8</b>	<b>353264.8</b>	<b>433110.4</b>	<b>532049.2</b>

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Cơ cấu (%)</b>							
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>
<b>Kinh tế nhà nước</b>	<b>34.2</b>	<b>31.4</b>	<b>31.4</b>	<b>29.3</b>	<b>27.4</b>	<b>25.1</b>	<b>22.5</b>
Trung ương	23.4	21.7	22.0	20.8	20.5	19.3	17.7
Địa phương	10.8	9.7	9.4	8.5	6.9	5.8	4.8
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước</b>	<b>24.5</b>	<b>27.0</b>	<b>27.0</b>	<b>27.6</b>	<b>28.9</b>	<b>31.2</b>	<b>33.3</b>
Tập thể	0.6	0.5	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
Tư nhân	14.2	16.3	16.7	18.4	20.4	22.7	25.5
Cá thể	9.7	10.2	9.7	8.7	8.1	8.1	7.5
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>41.3</b>	<b>41.6</b>	<b>41.6</b>	<b>43.1</b>	<b>43.7</b>	<b>43.7</b>	<b>44.2</b>

(Nguồn : Tổng cục thống kê)

Khu vực kinh tế tư nhân trong công nghiệp đóng vai trò to lớn đối với sự phát triển mạnh của công nghiệp cả nước nói chung. Năm 2000, giá trị sản lượng công nghiệp của khu vực kinh tế tư nhân là 82499,1 tỷ đồng, tương đương 24,5 %. Năm 2006 con số này là 401492,8 tỷ đồng, tương đương 33,3%.

**Bảng 2.5: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá thực tế**

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
<b>Tỷ đồng</b>				
2000	220410.6	39205.7	177743.9	3461.0
2001	245315.0	40956.0	200363.0	3996.0
2002	280884.0	45525.4	224436.4	10922.2
2003	333809.3	52381.8	267724.8	13702.7
2004	398524.5	59818.2	323586.1	15120.2
2005	480293.5	62175.6	399870.7	18247.2
2006	596207.1	75314.0	498610.1	22283.0
2007	731809.7	74556.8	629000.3	28252.6
<b>Cơ cấu (%)</b>				

2000	100.0	17.8	80.6	1.6
2001	100.0	16.7	81.7	1.6
2002	100.0	16.2	79.9	3.9
2003	100.0	15.7	80.2	4.1
2004	100.0	15.0	81.2	3.8
2005	100.0	12.9	83.3	3.8
2006	100.0	12.7	83.6	3.7
2007	100.0	10.2	85.9	3.9

( Nguồn : Tổng cục thống kê )

Cùng với sự phát triển của xã hội nhu cầu của con người ngày càng đa dạng, lĩnh vực dịch vụ ngày càng được mở rộng để đáp ứng nhu cầu của con người. Đặc điểm của lĩnh vực thương mại và dịch vụ là đa dạng ngành nghề, vốn đầu tư ít, lợi nhuận cao nên lĩnh vực này thu hút một lượng lớn các hộ và các doanh nghiệp tham gia. Trong những năm gần đây số lượng doanh nghiệp tham gia lĩnh vực này ngày càng tăng. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỉ trọng ngày càng lớn trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của cả nước. Số lượng thống kê cho thấy, nếu năm 2000 tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh mới đạt 177.743,9 tỷ đồng, chiếm 69,6% tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của toàn xã hội, thì các con số này năm 2007 đã là 629.000,3 tỷ đồng chiếm 85,9%. Nếu tính vào khu vực kinh tế tư nhân cả bộ phận kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài này thì xu hướng này còn thể hiện đậm nét hơn (xem bảng 2.4).

Như vậy, vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong việc cung ứng hàng hóa và doanh thu dịch vụ cho nền kinh tế ngày càng to lớn. Điều này cũng thể hiện thế mạnh của khu vực tư nhân trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ.

Trong những năm gần đây, sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân cũng vẫn tập trung chủ yếu vào lĩnh vực dịch vụ, trong khi đó dịch vụ phát triển mạnh ở những nơi tập trung đông dân cư, chính điều này dẫn tới sự mất cân bằng giữa các vùng trong quá trình phát triển.

**Bảng 2.6: Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương**

<b>Doanh nghiệp</b>							
	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>42288</b>	<b>51680</b>	<b>62908</b>	<b>72012</b>	<b>91756</b>	<b>112950</b>	<b>131318</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>8884</b>	<b>11678</b>	<b>15998</b>	<b>19457</b>	<b>25178</b>	<b>30510</b>	<b>35967</b>
Hà Nội	4691	6407	9460	11813	15068	18214	21739
Hải Dương	507	617	681	778	1123	1480	1766
Hải Phòng	1089	1187	1586	1904	2625	3143	3730
Nam Định	404	555	714	777	990	1159	1368
<b>Đông Bắc Bộ</b>	<b>2078</b>	<b>2778</b>	<b>3682</b>	<b>4421</b>	<b>6196</b>	<b>7292</b>	<b>7895</b>
Thái Nguyên	211	341	473	574	802	872	917
Quảng Ninh	472	560	733	907	1202	1455	1547
Bắc Giang	175	224	290	384	907	1027	1112
Phú Thọ	341	437	574	638	990	1165	1286
<b>Tây Bắc Bộ</b>	<b>382</b>	<b>493</b>	<b>607</b>	<b>791</b>	<b>1044</b>	<b>1338</b>	<b>1454</b>
Sơn La	130	154	181	219	274	333	369
Hòa Bình	138	196	248	297	390	551	588
<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>2254</b>	<b>2807</b>	<b>3794</b>	<b>4368</b>	<b>5373</b>	<b>7212</b>	<b>8466</b>
Thanh Hóa	464	592	764	935	1191	1766	2256
Nghệ An	560	772	982	1195	1429	1901	2018
Thừa Thiên Huế	498	497	805	826	973	1150	1357
<b>Duyên hải Nam Trung Bộ</b>	<b>3301</b>	<b>3875</b>	<b>4574</b>	<b>5108</b>	<b>6262</b>	<b>7820</b>	<b>9563</b>
Đà Nẵng	915	1107	1397	1645	1938	2621	3271
Bình Định	460	590	713	854	1040	1263	1601
Khánh Hòa	884	999	1068	1210	1497	1809	2143
<b>Tây Nguyên</b>	<b>1827</b>	<b>1940</b>	<b>2142</b>	<b>2315</b>	<b>2880</b>	<b>3564</b>	<b>4039</b>
Lâm Đồng	690	733	763	779	962	1139	1286
<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>13541</b>	<b>17529</b>	<b>21008</b>	<b>24317</b>	<b>31866</b>	<b>40792</b>	<b>48445</b>
Tây Ninh	412	483	589	664	724	860	1037
Bình Dương	1046	1493	1704	1963	2359	2918	3596
Đồng Nai	1349	1485	1750	2013	2436	2820	3537
Bà Rịa - Vũng Tàu	650	753	852	1040	1122	1191	1464
TP Hồ Chí Minh	8624	11550	14506	17370	23727	31292	36855
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>9837</b>	<b>10377</b>	<b>10900</b>	<b>11032</b>	<b>12757</b>	<b>14258</b>	<b>15325</b>
Long An	612	727	908	947	1131	1260	1618
Tiền Giang	1180	1277	1333	1391	1494	1628	1733
<b>Kiên Giang</b>	<b>1541</b>	<b>1535</b>	<b>1376</b>	<b>1458</b>	<b>1761</b>	<b>1981</b>	<b>2155</b>
Cà Mau	672	852	828	895	1089	1151	1240

(Nguồn: Tổng cục thống kê)



Theo bảng số liệu 2.5, số lượng doanh nghiệp tập trung chủ yếu tại ba khu vực đó là đồng bằng sông Hồng (27,37%); Đông Nam Bộ (36,89%) và đồng bằng sông Cửu Long (11,8%). Đó là nơi tập trung của những thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh, Bình Dương,... ở đó có môi trường kinh doanh thuận lợi.

Tốc độ tăng các doanh nghiệp tư nhân ở các địa phương rất khác nhau. Tại 18 tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long, Tây Nguyên và miền Nam Trung Bộ, số doanh nghiệp đăng ký trong thời kỳ 2000-2005 thấp hơn nhiều so với thời kỳ 1991-1999, chẳng hạn, Trà Vinh, bằng 21% so với thời kỳ 1991-1999, Bến Tre, Đồng Tháp bằng 36%, Kiên Giang bằng 41%. Trong khi đó, ở các tỉnh phía Bắc, đặc biệt ở các tỉnh miền núi phía Bắc, như Hải Dương, Vĩnh Phúc, Hòa Bình, Bắc Cạn, Lai Châu,... số doanh nghiệp mới đăng ký tăng gấp 4-8 lần so với thời kỳ 1991-1999.

Trong số các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất: doanh nghiệp tư nhân chiếm 55,76%, công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm 33,68%, công ty cổ phần chiếm 2,55%, công ty hợp danh chiếm 0,01%.

Thành phố Hồ Chí Minh dẫn đầu cả nước về số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh. Trong giai đoạn 2000-2006, TP Hồ Chí Minh đã tạo điều kiện thành lập gần 65.000 doanh nghiệp tư nhân với tổng số vốn đăng ký hơn 169.000 tỷ đồng và gần 100.000 chi nhánh, văn phòng đại diện. Thành phố Hà Nội cũng được coi là một trong số những địa phương có số lượng doanh nghiệp đăng ký kinh doanh nhiều nhất. Nếu như giai đoạn 1992-1999 thực hiện Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật công ty, trên địa bàn thành phố Hà Nội có khoảng 4.449 doanh nghiệp ra đời, thì trong 6 năm thực hiện Luật Doanh nghiệp, Hà Nội có thêm gần 40.000 doanh nghiệp đăng ký mới. Cũng trong thời gian này, có hơn 20.000 lượt doanh nghiệp đăng ký sửa đổi nội

dung đăng ký kinh doanh, trong đó có 7.163 lượt doanh nghiệp đăng ký tăng vốn với tổng vốn đăng ký 26.400 tỷ đồng.

### **3. Đánh giá về sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân tại Việt Nam**

#### **3.1. Thành tựu**

##### *3.1.1. Đóng góp ngày càng lớn trong GDP*

Năm 2000, GDP cả nước là 441.646 tỷ đồng, trong đó khu vực kinh tế tư nhân (tính cả khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) đóng góp 271.505 tỷ đồng, tương đương 61,48 %. Năm 2003 con số này đạt 605.586 tỷ đồng, với sự đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào GDP toàn quốc ngày càng đáng kể. Năm 2007 GDP cả nước là 1.144.015 tỷ đồng, trong đó khu vực ngoài quốc doanh đóng góp 727.221 tỷ đồng, tương đương 63,57% (xem bảng 2.6).

**Bảng 2.7: Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

Tỷ đồng

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>441646</b>	<b>481295</b>	<b>535762</b>	<b>613443</b>	<b>715307</b>	<b>839211</b>	<b>974266</b>	<b>1144015</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>								
Kinh tế Nhà nước	170141	184836	205652	239736	279704	322241	364250	416794
Kinh tế ngoài Nhà nước	212879	230247	256413	284963	327347	382804	444560	525141
Kinh tế tập thể	37907	38781	42800	45966	50718	57193	63622	70814
Kinh tế tư nhân	32267	38243	44491	50500	60703	74612	91710	115639
Kinh tế cá thể	142705	153223	169122	188497	215926	250999	289227	338688
Kinh tế vốn đầu tư nước ngoài	58626	66212	73697	88744	108256	134166	165456	202080

**Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành kinh tế**

<b>%</b>								
	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>								

Kinh tế Nhà nước	38.52	38.40	38.38	39.08	39.10	38.40	37.39	36.43
Kinh tế ngoài Nhà nước	48..20	47.84	47.86	46.45	45.77	45.61	45.63	45.91
Kinh tế tập thể	8.58	8.06	7.99	7.49	7.09	6.81	6.53	6.19
Kinh tế tư nhân	7.31	7.95	8.30	8.23	8.49	8.89	9.41	10.11
Kinh tế cá thể	32.31	31.84	31.57	30.73	30.19	29.91	29.69	29.61
Kinh tế vốn đầu tư nước ngoài	13.28	13.76	13.76	14.47	15.13	15.99	16.98	17.66

( Nguồn : Tổng cục thống kê )

Điều này thể hiện sự lớn mạnh của khu vực tư nhân trong hầu hết các lĩnh vực và ngày càng đóng góp vị trí quan trọng trong GDP cả nước. Trong quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam, rõ ràng không thể thiếu vai trò của khu vực kinh tế tư nhân.

Một đặc điểm rõ nét là, tốc độ tăng trưởng của khu vực tư nhân luôn gắn với tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Điều này được thể hiện qua bảng số liệu sau:

**Bảng 2.8: Tốc độ tăng GDP và tốc độ tăng trưởng khu vực KTTN từ 2000- 2007**

Đơn vị tính :%

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Tốc độ tăng GDP	6,75	6,89	7,08	7,34	7,79	8,43	8,17	8,8
Tốc độ tăng trưởng khu vực KTTN	6,72	6,83	7	7,2	7,69	8,4	8,1	8,35

( Nguồn: Kinh tế tư nhân Việt Nam trong tiến trình hội nhập- NXB Thế giới )

### Hộp 3. Kinh tế tư nhân Việt Nam trong công nghiệp

Riêng về sản xuất công nghiệp, giá trị sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp dân doanh đã tăng một cách đột biến, từ 11% năm 1999 lên 18,3% năm

2000, và năm 2003 là 18,4%. Giá trị sản xuất công nghiệp ở một số địa phương tăng với tốc độ cao như Hà Nội: 25,8%, Hải Phòng: 23%, Hà Tây: 38,4%, Hải Dương 25,2%, Vĩnh Phúc 27,2%, Bình Dương: 25,6% và Cần Thơ: 50,3%. Công nghiệp dân doanh đang đóng góp không nhỏ trên hầu hết các ngành công nghiệp chủ yếu; đã chiếm 50% giá trị công nghiệp chế biến thủy sản, công nghiệp giấy bìa; 30% công nghiệp may mặc; 26,5% tổng giá trị sản lượng công nghiệp cả nước.

### **Tổng hợp từ Báo cáo 3 năm và Sơ kết 4 năm thi hành Luật Doanh nghiệp**

Các ngành phi nông nghiệp năm 2007 đóng góp vào GDP được 119.337 tỷ đồng, chiếm 63,6% của khu vực tư nhân. Trong đó, hộ kinh doanh cá thể có tỷ lệ lớn hơn nhiều so với doanh nghiệp; lĩnh vực kinh doanh thương mại, dịch vụ có tỷ lệ lớn hơn nhiều so với sản xuất công nghiệp. GDP của các ngành phi nông nghiệp tăng trưởng liên tục trong những năm gần đây, xấp xỉ tốc độ tăng GDP toàn quốc. Năm 2007, GDP khu vực phi nông nghiệp của kinh tế tư nhân đạt 86.929 tỷ đồng, tăng 28,94% so với năm 2000, bình quân tăng hơn 7%/năm. Năm 2007, kinh tế tư nhân trong các ngành phi nông nghiệp chiếm 29,87% GDP toàn quốc (trong đó, tỷ trọng của hộ kinh doanh cá thể là 73,4%, chiếm 19,72% GDP toàn quốc; doanh nghiệp là 26,6% chiếm 7,15% GDP toàn quốc; lĩnh vực nông nghiệp là 20,22%; xây dựng là 9,36%, giao thông vận tải là 3,32%; thương mại dịch vụ 33,34%; các hoạt động khác là 33,49%).

#### *3.1.2. Tạo nguồn bổ sung vào ngân sách Nhà nước*

Giai đoạn 2000-2006, đóng góp của các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp vào ngân sách trung ương nhìn chung vẫn còn nhỏ nhưng đang có xu hướng tăng dần qua các năm. Nếu năm 2000, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước đóng góp 6,39% thu ngân sách nhà nước thì năm 2006 con số này là 7,9% ( nếu tính cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì con số này là 11,61% năm 2000 và năm 2006 là 17,15% ) trong khi phần của doanh nghiệp nhà nước giảm từ 21,7% xuống còn 16,58%

trong cùng thời kỳ. (xem bảng 2.7).

**Bảng 2.9: Cơ cấu nguồn thu ngân sách nhà nước (%)**

Loại hình DN	2000	2002	2003	2004	2005	2006
DNNN*	21,7	20,24	18,88	16,85	17,12	16,58
DNNQD	6,39	6,27	6,8	6,95	7,42	7,9
DN có vốn đầu tư nước ngoài*	5,22	5,87	6,53	7,91	8,36	9,25
Thuế XNK	20,89	25,49	22,23	18,29	16,7	15,32
Khác**	45,8	42,13	45,56	50	50,4	50,95
Tổng	100	100	100	100	100	100

\* Không kể thuế xuất nhập khẩu

\*\* Gồm thuế sử dụng đất nông nghiệp, viện trợ, thuế đối với người có thu nhập cao, khoản thu về nhà đất, thu phí xăng dầu v v

(Nguồn: Bộ tài chính và Tổng cục thống kê)

Giai đoạn từ năm 2000, do doanh thu từ sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân ngày càng tăng. Tỷ trọng doanh thu từ sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tư nhân trong tổng doanh thu của toàn bộ nền kinh tế ngày càng lớn, từ 25,09% năm 2000 đến 45,96% năm 2006. Điều này đã tạo khả năng đóng góp của khu vực kinh tế này vào ngân sách nhà nước (xem bảng 2.8)

**Bảng 2.10: Doanh thu thuần của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Tỷ đồng</b>							
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>809786</b>	<b>897856</b>	<b>1194902</b>	<b>1436151</b>	<b>1720339</b>	<b>2157785</b>	<b>2684341</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>444673</b>	<b>460029</b>	<b>611167</b>	<b>666022</b>	<b>708898</b>	<b>838380</b>	<b>961461</b>
Trung ương	316896	334637	466788	504577	533072	663378	771765
Địa phương	127777	125392	144379	161445	175826	175002	189696
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>203156</b>	<b>260565</b>	<b>362657</b>	<b>482181</b>	<b>637371</b>	<b>851002</b>	<b>1126356</b>

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tập thể	9729	10083	11196	12603	11560	17169	19162
Tư nhân	71072	77512	91882	103745	135715	172374	218890
Công ty hợp danh	24	16	2738	10409	40	53	98
Công ty TNHH	105892	136743	203269	269696	354641	442877	570447
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	10275	21934	29364	42535	62688	103867	137801
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	6164	14277	24208	43193	72727	114662	179958
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>161957</b>	<b>177262</b>	<b>221078</b>	<b>287948</b>	<b>374070</b>	<b>468403</b>	<b>596524</b>
DN 100% vốn nước ngoài	59400	71933	95541	129207	184711	237228	330350
DN liên doanh với nước ngoài	102557	105329	125537	158741	189359	231175	266174
<b>Cơ cấu (%)</b>							
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>54.91</b>	<b>51.24</b>	<b>51.15</b>	<b>46.38</b>	<b>41.21</b>	<b>38.85</b>	<b>35.82</b>
Trung ương	39.13	37.27	39.06	35.13	30.99	30.74	28.75
Địa phương	15.78	13.97	12.08	11.24	10.22	8.11	7.07
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>25.09</b>	<b>29.02</b>	<b>30.35</b>	<b>33.57</b>	<b>37.05</b>	<b>39.44</b>	<b>41.96</b>
Tập thể	1.20	1.12	0.94	0.88	0.67	0.80	0.71
Tư nhân	8.78	8.63	7.69	7.22	7.89	7.99	8.15
Công ty hợp danh	0.00	0.00	0.23	0.72	0.00	0.00	0.00
Công ty TNHH	13.08	15.23	17.01	18.78	20.61	20.52	21.25
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1.27	2.45	2.46	2.96	3.64	4.81	5.13
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	0.76	1.59	2.03	3.01	4.23	5.31	6.70
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>20.00</b>	<b>19.74</b>	<b>18.50</b>	<b>20.05</b>	<b>21.74</b>	<b>21.71</b>	<b>22.22</b>
DN 100% vốn nước ngoài	7.34	8.01	8.00	9.00	10.74	10.99	12.31
DN liên doanh với nước ngoài	12.66	11.73	10.51	11.05	11.01	10.71	9.92

(Nguồn : Tổng cục thống kê )

Đóng góp của doanh nghiệp tư nhân vào ngân sách trung ương vẫn còn nhỏ, nhưng đang có xu hướng tăng lên. Thu từ thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh năm 2006 đạt 103,6% kế hoạch và tăng 13% so với năm 2005. So với ngân sách trung ương, thì đóng góp của các doanh nghiệp dân doanh trong nguồn thu của ngân sách địa phương lớn hơn nhiều. Ví dụ, ở

thành phố Hồ Chí Minh đóng góp của doanh nghiệp dân doanh trong tổng thu ngân sách địa phương là khoảng 15%, Tiền Giang 24%, Đồng Tháp 16%, Gia Lai 22%, Ninh Bình 19%, Yên Bái 16%, Thái Nguyên 17%, Quảng Nam 22%, Bình Định 33% v.v.

Ngoài đóng góp trực tiếp vào ngân sách, một phần không nhỏ các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp còn tích cực tham gia và có đóng góp đáng kể vào xây dựng các công trình văn hóa, trường học, đường giao thông nông thôn, nhà tình nghĩa và những đóng góp phúc lợi xã hội khác ở tất cả các địa phương trong cả nước.

Sự lớn mạnh của khu vực kinh tế tư nhân góp phần làm tăng hiệu quả của công tác thu thuế. Trước kia, khi nền kinh tế chỉ tồn tại các xí nghiệp quốc doanh, hiệu quả của công tác thu thuế thấp, do nhà nước đã bao cấp toàn bộ đầu vào và đầu ra cho các xí nghiệp này. Khi chuyển sang cơ chế thị trường, khu vực kinh tế tư nhân đã phát triển mạnh trong nhiều lĩnh vực. Thêm vào đó, nhà nước không còn bao cấp cho các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp này phải bình đẳng với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Vì vậy, hiệu quả của công tác thu thuế được nâng lên đáng kể.

#### **Hộp 4. Đóng góp của kinh tế tư nhân Việt Nam cho ngân sách nhà nước**

Theo Tổng cục thuế thì năm 2006 khu vực kinh tế tư nhân nộp ngân sách Nhà nước được 11.033 tỷ đồng chiếm 16,1% tổng thu ngân sách. Năm 2007 là 11.075 tỷ đồng tăng 0,38%, chiếm 14,8% tổng thu ngân sách. Giai đoạn 2000-2006 đóng góp của khu vực ngoài quốc doanh vào ngân sách Nhà nước khoảng 12,1%. Quý I/2008 số thu từ doanh nghiệp dân doanh chiếm 11% tổng thu tăng 28,7% so với cùng kỳ và đạt 26,8% kế hoạch. Tuy nhiên, sự đóng góp vào nguồn thu ngân sách của kinh tế tư nhân còn nhỏ, chưa

tương xứng với tốc độ phát triển của khu vực kinh tế này. Trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh năm 2006 nguồn thu từ khu vực kinh tế tư nhân là 2.200 tỷ đồng, tăng 3,9% so với năm 2005, năm 2007 tăng 15%. ở Hà Nội thì tỷ lệ này thấp hơn khoảng 3,5%.

Về cơ cấu thu ngân sách Nhà nước của các loại hình thuộc kinh tế tư nhân cho thấy 47,2% tiền nộp ngân sách là thuế doanh thu, 27% là thuế lợi tức; 24,3% thuế xuất nhập khẩu và 1,5% là các loại thuế khác.

**Theo Báo Nhân dân ,số 154 ngày 27/08/2008**

### *3.1.3. Tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động.*

Ở Việt Nam, hàng năm có thêm khoảng 1,2 đến 1,4 triệu người đến tuổi lao động, ngoài ra số lao động nông nghiệp có nhu cầu chuyển sang làm việc trong các ngành phi nông nghiệp cũng tăng đáng kể. Yêu cầu mỗi năm phải tạo thêm hàng triệu việc làm đang là một áp lực xã hội lớn đối với nhà nước và các cấp chính quyền địa phương. Việc tạo thêm công ăn việc làm rõ ràng không chỉ giải quyết vấn đề xã hội, mà là giải quyết vấn đề cơ bản của phát triển kinh tế hiện nay của nước ta. Sự tăng lên nhanh chóng số lượng doanh nghiệp tư nhân cùng với các loại hình doanh nghiệp khác nhau, trên khắp các lĩnh vực đã tạo khả năng thu hút một lực lượng lớn lao động trong xã hội. Các hộ kinh doanh cá thể, các doanh nghiệp mới được thành lập và sự mở rộng quy mô, cũng như địa bàn kinh doanh của các doanh nghiệp hiện có đã, đang và sẽ thực sự là nguồn cung to lớn về chỗ làm việc mới cho xã hội.

Năm 2000 khu vực kinh tế nhà nước thu hút được 2.088.531 lao động trong tổng số 3.536.998 lao động cả nước, chiếm 59,05%. Khu vực tư nhân trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thu hút 1.448.467 lao động, chiếm 40,95%. Năm 2006, khu vực kinh tế nhà nước thu hút được 1.899.937 lao động trong tổng số 6.715.166 lao động cả nước, chiếm 28,29%. Khu vực tư nhân trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài thu hút 4.815.229 lao động, chiếm 71,71% (xem bảng 2.9).



**Bảng 2.11: Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12  
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
<b>Người</b>							
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3536998</b>	<b>3933226</b>	<b>4657803</b>	<b>5175092</b>	<b>5770671</b>	<b>6237396</b>	<b>6715166</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>2088531</b>	<b>2114324</b>	<b>2259858</b>	<b>2264942</b>	<b>2250372</b>	<b>2037660</b>	<b>1899937</b>
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>1040902</b>	<b>1329615</b>	<b>1706857</b>	<b>2049891</b>	<b>2475448</b>	<b>2979120</b>	<b>3369855</b>
Tập thể	182280	152353	159916	160949	157831	160064	149236
Tư nhân	236253	277562	339638	378087	431912	481392	499176
Công ty hợp danh	113	56	474	655	445	490	489
Công ty TNHH	516796	697869	922569	1143055	1393713	1594785	1739766
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	61872	114266	144347	160879	184050	280776	367498
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	43588	87509	139913	206266	307497	461613	613690
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>407565</b>	<b>489287</b>	<b>691088</b>	<b>860259</b>	<b>1044851</b>	<b>1220616</b>	<b>1445374</b>
DN 100% vốn nước ngoài	285975	364283	536276	687725	865175	1028466	1237049
DN liên doanh với nước ngoài	121590	125004	154812	172534	179676	192150	208325
<b>Cơ cấu (%)</b>							
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>	<b>100.00</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>59.05</b>	<b>53.76</b>	<b>48.52</b>	<b>43.77</b>	<b>39.00</b>	<b>32.67</b>	<b>28.29</b>
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>29.42</b>	<b>33.80</b>	<b>36.65</b>	<b>39.61</b>	<b>42.90</b>	<b>47.76</b>	<b>50.18</b>
Tập thể	5.15	3.87	3.43	3.11	2.74	2.57	2.22
Tư nhân	6.68	7.06	7.29	7.31	7.48	7.72	7.43
Công ty hợp danh	0.00	0.00	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
Công ty TNHH	14.61	17.74	19.81	22.09	24.15	25.57	25.91
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1.75	2.91	3.10	3.11	3.19	4.50	5.47
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	1.23	2.22	3.00	3.99	5.33	7.40	9.14
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>11.53</b>	<b>12.44</b>	<b>14.84</b>	<b>16.62</b>	<b>18.11</b>	<b>19.57</b>	<b>21.52</b>
DN 100% vốn nước ngoài	8.09	9.26	11.51	13.29	14.99	16.49	18.42
DN liên doanh với nước ngoài	3.44	3.18	3.32	3.33	3.11	3.08	3.10

*( Nguồn : Tổng cục thống kê )*

Báo cáo điều tra của Viện nghiên cứu quản lý Trung ương cho thấy, các doanh nghiệp tư nhân với trung bình 70 đến 100 triệu đồng vốn đầu tư sẽ tạo ra được một chỗ làm việc, trong khi con số này đối với doanh nghiệp nhà nước là 210 đến 280 triệu đồng. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trung bình mỗi

doanh nghiệp đăng ký thành lập mới sẽ sử dụng 17 đến 20 lao động; mỗi chi nhánh, văn phòng đại diện sử dụng khoảng 4 đến 5 lao động. Như vậy, trong giai đoạn 2003-2007 đã có khoảng 700.000 đến 750.000 chỗ làm việc mới được tạo ra nhờ doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng mới đăng ký tăng vốn, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, do đó tăng thêm việc làm mới khoảng 1,2 đến 1,4 triệu lao động. Năm 2007, số lao động hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp khoảng 1.345.790 người, trong đó, lao động trong các doanh nghiệp khoảng 1.257.144 người, hộ sản xuất kinh doanh cá thể khoảng 88.464 lao động.

Bên cạnh việc tạo công ăn việc làm cho người lao động, một đóng góp mang ý nghĩa không nhỏ của các cơ sở dân doanh là đào tạo và bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho người lao động làm việc cho doanh nghiệp. Một thực tế là, phần lớn lao động đến làm việc trong các doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp trong thời gian qua đều là lao động đơn giản hơn. Họ xuất thân từ nông thôn, trình độ văn hóa thấp, chưa quen với lối sống và làm việc theo tác phong công nghiệp. Vì vậy, không ít chủ các doanh nghiệp tư nhân phải thực hiện nhiệm vụ đào tạo tay nghề cho người lao động, hướng dẫn họ về nếp sống mới, thay đổi thói quen tập quán của người nông dân, rèn cho họ tính kỷ luật trong lao động công nghiệp... Nhiều cơ sở đã tổ chức xưởng học việc, tổ chức cho người có tay nghề cao hơn kèm cặp và hướng dẫn người mới vào việc, hoặc gửi lao động đến các trung tâm hay trường dạy nghề v.v. Hình thức đào tạo ở đây rất đa dạng, linh hoạt và mang lại hiệu quả cao.

#### *3.1.4. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng kim ngạch xuất khẩu*

Tỷ trọng tham gia của khu vực kinh tế tư nhân vào các lĩnh vực của nền kinh tế có sự thay đổi đáng kể qua các giai đoạn. Tỷ trọng khu vực kinh tế tư nhân trong ngành sản xuất công nghiệp giảm nhanh từ 35% giai đoạn 1991-1996 còn 15% giai đoạn 1998-2000 và 10% trong giai đoạn 2001-2007, trong ngành thương mại tăng nhanh từ 39% lên 54% và 59,4%. Chính sự thay đổi

này của khu vực tư nhân đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả nước, đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ. Năm 2000, tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu kinh tế nước ta là 38,6% tăng lên 44,1% năm 2005 và sau đó năm 2007 là 49,1%. Như vậy, với sự đóng góp của khu vực tư nhân đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng dần tỷ trọng các ngành thương mại và dịch vụ.

#### **Hộp 5. Kinh tế trang trại và xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam**

Sự phát triển mạnh kinh tế trang trại trong những năm qua có tác động mạnh tới quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và nông thôn. Trong quá trình phát triển nhìn chung cơ cấu các loại hình trang trại có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng trang trại nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi, giảm tỷ trọng trang trại cây lâu năm. Đột phá mạnh mẽ nhất trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn chính là nuôi trồng thủy sản. Trang trại nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh cả về chiều rộng và chiều sâu, từ loại hình trang trại đến đối tượng nuôi trồng theo hướng hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Theo báo cáo của các địa phương, tính đến nay, cả nước có trên 26.000 trang trại nuôi trồng thủy sản các loại. Tất cả các trang trại này đều khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai, mặt nước, thu hút hàng chục vạn lao động, tạo điều kiện phân bổ lại lao động nông thôn. Riêng đồng bằng sông Cửu Long, nuôi trồng thủy sản được đánh giá là ngành kinh tế mũi nhọn sau cây lúa. Số trang trại nuôi trồng thủy sản vùng này đang chiếm tới 48% số trang trại toàn vùng và 78% số trang trại nuôi trồng thủy sản của cả nước.

**Theo Thời báo Kinh tế Việt Nam ngày 23/08/2004**

Trình độ sản xuất kinh doanh của kinh tế tư nhân ngày càng tiến bộ, số lượng hàng hóa thay thế hàng hóa nhập khẩu tăng lên. Chất lượng nhiều mặt

hàng tăng đã góp phần đẩy lùi sự xâm nhập của hàng ngoại. Bên cạnh việc thực hiện sản xuất đồng bộ sản phẩm hàng hóa xuất khẩu, khu vực kinh tế tư nhân còn tham gia nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất sản phẩm xuất khẩu. Kim ngạch xuất nhập khẩu trực tiếp của khu vực phi nông nghiệp trong kinh tế tư nhân đến nay đã tăng khá nhanh, năm 2007 nhập khẩu đạt 7,336 tỷ USD, xuất khẩu đạt 6,851 tỷ USD.

Có một số doanh nghiệp dân doanh đã được xếp vào hạng 10 doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu cao nhất cả nước theo ngành hàng như Công ty TNHH Kim Anh (Sóc Trăng) có kim ngạch xuất khẩu hơn 100 triệu USD, đứng đầu cả nước.

Một số sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của nước ta hiện nay như hàng thủy sản, các sản phẩm nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ v.v. đều do khu vực kinh tế tư nhân sản xuất. Khu vực kinh tế tư nhân trong nước còn chiếm tỷ trọng đáng kể trong xuất khẩu hàng may mặc, đồ da v.v. Tuy vậy, theo báo cáo của các Sở kế hoạch và Đầu tư, tỷ trọng của các doanh nghiệp dân doanh trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước cũng như của từng địa phương vẫn còn nhỏ và sự khác nhau giữa các vùng và các tỉnh còn khá lớn. Doanh nghiệp dân doanh ở các tỉnh phía Nam đóng góp nhiều hơn vào kim ngạch xuất khẩu ở địa phương, so với các doanh nghiệp tư nhân ở các tỉnh phía Bắc. Ở Hà Nội, các doanh nghiệp dân doanh chỉ chiếm 25% tổng kim ngạch xuất khẩu của địa phương và khoảng hơn 7% toàn bộ xuất khẩu trên địa bàn. Tỷ lệ tương ứng với thành phố Hồ Chí Minh là 12,5%. Nhìn chung, tỷ lệ này ở các địa phương là dưới 10%. Tuy nhiên, cũng có một số cá biệt như Hà Giang chiếm 60% xuất khẩu của địa phương, Quảng Ngãi là 34%, Bình Thuận 45%,...

**Bảng 2.12: Tỷ trọng xuất khẩu của các doanh nghiệp vừa và nhỏ**

Lĩnh vực sản xuất	Số lượng doanh nghiệp	Tỷ lệ xuất khẩu so với sản lượng (%)
Dệt may	159	80,5
Sản phẩm da	34	85
Cao su, nhựa	22	75
Thực phẩm, đồ uống	71	63,2
Chế biến gỗ	65	75,1
Các sản phẩm phi kim loại khác	39	73,1
Các sản phẩm kim loại	9	
Các sản phẩm hóa chất	9	20
Các sản phẩm khác	49	74,4
<b>Tổng</b>	<b>457</b>	<b>75,3</b>

( Nguồn: Thương mại, đầu tư Việt Nam trong tiến trình hội nhập WTO-NXB Thế giới )

Trong số 474 doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, thì có tới 3/4 sản lượng sản xuất ra được xuất khẩu, trong đó hàng dệt may và giày da chiếm tỷ lệ xuất khẩu cao nhất 80,5% và 80%. Đây là hai ngành công nghiệp khá quan trọng của nước ta có kim ngạch xuất khẩu lớn. Điều này thể hiện sự đóng góp to lớn của khu vực tư nhân vào xuất khẩu.

### 3.1.5. Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh

Trước thời kỳ đổi mới, nền kinh tế nước ta vận hành theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, thị trường hoạt động rất đơn điệu và chỉ mang tính hình thức. Yếu tố cạnh tranh gần như không tồn tại, do các doanh nghiệp không phải cạnh tranh với nhau để mua các yếu tố sản xuất và bán sản phẩm. Mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đều do nhà nước chi phối.

Quan hệ cung cầu, giá cả cũng mang tính mệnh lệnh chỉ huy, các thị trường không được thừa nhận.

Trong quá trình đổi mới nền kinh tế, quan hệ hàng hóa tiền tệ mới thực sự hình thành và phát triển. Các doanh nghiệp được tự do cạnh tranh với nhau trên thị trường, các loại thị trường dần dần được thừa nhận và mở rộng. Nhìn chung, thị trường hàng hóa dịch vụ phát triển khá mạnh, ngày càng phong phú và đa dạng. Hàng hóa trên thị trường được tự do lưu thông đã có tác dụng tích cực trong việc thúc đẩy sản xuất phát triển. Thị trường các yếu tố sản xuất như thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường công nghệ,... dần dần được hình thành. Thị trường nước ngoài được mở rộng, các quan hệ thị trường từng bước được xác lập. Nguyên tắc tự do cạnh tranh về cơ bản được áp dụng, tín hiệu giá cả do cung cầu quy định. Những khó khăn do cơ chế kế hoạch hóa tập trung gây ra dần được tháo gỡ, tạo tiền đề để thị trường ngày càng được mở rộng. Chính sự ra đời của khu vực kinh tế tư nhân sau đổi mới đã tạo điều kiện cho việc hình thành và phát triển các loại thị trường trong nền kinh tế. Các doanh nghiệp cạnh tranh với nhau trên cả thị trường đầu vào và đầu ra. Với sự lớn mạnh của khu vực kinh tế tư nhân cùng với các thành phần kinh tế khác, hàng hóa tiêu dùng được tự do lưu thông trong nước, cung cầu giá cả hàng tiêu dùng được xác lập theo nguyên tắc của thị trường. Những chính sách có tính chất “ngăn sông, cấm chợ” đối với khu vực kinh tế tư nhân được xóa bỏ hoàn toàn. Thị trường hàng hóa, đặc biệt là ở các thành phố lớn ngày càng phát triển, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng.

Nhằm hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, thị trường tài chính cũng bước đầu được hình thành. Hoạt động của ngân hàng góp phần cung cấp vốn cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất. Như vậy, sự lớn mạnh của khu vực kinh tế tư nhân đã kích thích việc ra đời và phát triển các loại thị trường. Nền kinh tế thị trường bước đầu được xác lập đã trở thành mảnh đất tốt nuôi dưỡng và phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam.

## **3.2. Hạn chế**

### *3.2.1. Về nguồn lực*

Sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam trong thời gian vừa qua đã góp phần sử dụng tốt hơn nguồn vốn đầu tư xã hội. Tuy nhiên, với tiềm năng phát triển của khu vực kinh tế này thì vốn là một vấn đề đang đặt ra cho kinh tế tư nhân.

Thiếu vốn thể hiện ở tình trạng quy mô nhỏ của các cơ sở thuộc kinh tế tư nhân. Như đã phân tích ở trên, hầu hết các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân đều có quy mô vừa và nhỏ. Năm 2007, bình quân vốn sử dụng vào sản xuất kinh doanh của một hộ phi nông nghiệp là 35 triệu đồng, một trang trại là 150 triệu đồng, vốn đầu tư phát triển của một hộ nông nghiệp khoảng 2,4 triệu đồng, một doanh nghiệp phi nông nghiệp là 5,7 tỷ đồng. Hầu hết các hộ kinh doanh cá thể đều có quy mô nhỏ, vốn ít, sử dụng lao động gia đình là chính. Trong các hộ kinh doanh phi nông nghiệp, trung bình mỗi hộ có 2,78 lao động, bình quân vốn sử dụng vào sản xuất kinh doanh của mỗi hộ là 35 triệu đồng. Số hộ kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng 1-10 lao động chiếm tỷ trọng lớn 98,7%. Số hộ sử dụng 10-15 lao động là 1,2%. Những hộ sử dụng nhiều lao động hơn, từ 51-100 lao động chỉ chiếm 0,1%. Các trang trại thường có quy mô lớn hơn, tuy nhiên vẫn nhỏ, trung bình mỗi trang trại sử dụng 6,5 lao động. Trong đó, một nửa là sử dụng lao động gia đình.

Các doanh nghiệp của khu vực tư nhân trong thời gian qua tăng lên nhanh chóng, Các doanh nghiệp có quy mô nhỏ chiếm tỷ trọng 97,71%. Các doanh nghiệp của khu vực tư nhân chiếm số lượng và có tỷ trọng lớn đối với loại doanh nghiệp có quy mô nhỏ từ 300 đến dưới 500 lao động. Đối với loại doanh nghiệp có quy mô lao động lớn hơn thì doanh nghiệp tư nhân chiếm vị trí khiêm tốn dần, đặc biệt là loại doanh nghiệp có sử dụng từ 5000 lao động trở lên (11/81 doanh nghiệp, chiếm tỉ trọng 13,59%). Tình trạng vốn nhỏ, thiếu vốn đã làm cho các doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn trong việc quay vòng vốn để đầu tư cho sản xuất kinh doanh.

**Bảng 2.13: Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2006 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp**

**Doanh nghiệp**

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	5-9 người	10-49 người	50-199 người	200-299 người	300-499 người	500-999 người	1000-4999 người	5000 người trở lên
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>131318</b>	<b>16834</b>	<b>57980</b>	<b>39365</b>	<b>11677</b>	<b>1737</b>	<b>1525</b>	<b>1258</b>	<b>861</b>	<b>81</b>
<b>Doanh nghiệp Nhà nước</b>	<b>3706</b>	<b>19</b>	<b>27</b>	<b>657</b>	<b>1356</b>	<b>398</b>	<b>454</b>	<b>398</b>	<b>356</b>	<b>41</b>
Trung ương	1744	12	6	161	559	204	254	259	252	37
Địa phương	1962	7	21	496	797	194	200	139	104	4
<b>Doanh nghiệp ngoài Nhà nước</b>	<b>123392</b>	<b>16656</b>	<b>57722</b>	<b>37503</b>	<b>8977</b>	<b>1017</b>	<b>742</b>	<b>526</b>	<b>238</b>	<b>11</b>
Tập thể	6219	327	3041	2323	421	49	34	20	4	
Tư nhân	37323	10830	15507	9543	1256	97	51	31	8	
Công ty hợp danh	31	2	11	16	2					
Công ty TNHH	63658	4699	32158	20523	5031	517	368	255	100	7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1360	5	53	275	566	147	135	108	71	
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	14801	793	6952	4823	1701	207	154	112	55	4
<b>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>4220</b>	<b>159</b>	<b>231</b>	<b>1205</b>	<b>1344</b>	<b>322</b>	<b>329</b>	<b>334</b>	<b>267</b>	<b>29</b>
DN 100% vốn nước ngoài	3342	128	180	946	1043	258	255	271	235	26
DN liên doanh với nước ngoài	878	31	51	259	301	64	74	63	32	3

*( Nguồn: Tổng cục thống kê )*



### **Hộp 6. Số lượng doanh nghiệp tư nhân của Việt Nam còn rất khiêm tốn**

Số lượng doanh nghiệp bình quân đầu người ở nước ta còn rất thấp, bình quân gần 800 người có một doanh nghiệp (gồm cả DNNN và doanh nghiệp FDI). ở thành phố Hồ Chí Minh bình quân 140 người/ doanh nghiệp, thuộc địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp bình quân đầu người cao nhất cả nước, tiếp đến là Hà Nội, 200 người/ doanh nghiệp, thấp nhất là ở Sơn La 7.500 người/ doanh nghiệp. Trong khi, tại Trung Quốc các con số đó là 200 người/ doanh nghiệp ở tỉnh Triết Giang; 42 người/ doanh nghiệp ở huyện Từ Hy; 264 người/ doanh nghiệp ở tỉnh Quảng Đông. ở Singapore con số này là 4 người/ doanh nghiệp. ở Vương quốc Anh là 8 người/ doanh nghiệp, ở Australia 21 người/ doanh nghiệp, ở Đức 13 người/ doanh nghiệp,...

**Theo báo cáo 4 năm thi hành Luật Doanh nghiệp**

Quy mô vừa và nhỏ không phải không đem lại cho doanh nghiệp những ưu thế nhất định. Chính nó tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân trong việc dễ dàng thích ứng với sự thay đổi của thị trường,... Tuy nhiên, vốn ít lại trở thành rào cản cho chính doanh nghiệp khi mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ. Quy mô nhỏ của doanh nghiệp thực sự là một điểm yếu của các doanh nghiệp Việt Nam vì doanh nghiệp nhỏ ở Việt Nam cũng đồng nghĩa với việc khó tiếp cận được các nguồn vốn vay từ ngân hàng thương mại. Tuy vậy, với tính năng động vốn có, khu vực kinh tế tư nhân có thể dễ dàng tiếp cận với thị trường tín dụng không chính thức, nơi diễn ra các hoạt động tín dụng nằm ngoài khuôn khổ pháp luật, hoặc không chịu sự quản lý giám sát của chính quyền các cấp. Trên thực tế, thị trường không chính thức đã trở thành nguồn huy động vốn chủ yếu của doanh nghiệp. Theo kết quả điều tra, tỷ trọng vốn huy động từ thị trường tín dụng không chính thức của công ty cổ phần là 43%, công ty trách nhiệm hữu hạn là 37%, doanh nghiệp tư nhân 29%, hộ kinh doanh 29%. Tuy nhiên, chi phí cho những khoản vay này rất lớn, lãi

suất của thị trường này do cung cầu điều tiết, thường cao hơn lãi suất ngân hàng 2,3 lần, thậm chí lên tới 6 lần. Lãi suất đi vay tại thị trường không chính thức rất cao đẩy chi phí đầu vào và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp tăng lên, làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường, đồng thời làm cho hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp giảm xuống. Điều này thực sự gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nói chung.

Trong tiến trình phát triển chung, với sự tồn tại của nhiều doanh nghiệp lớn, các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ có lợi thế trên thương trường so với các Tập đoàn và các Công ty quy mô lớn. Đặc biệt là trong các thời điểm chuyển đổi công nghệ hoặc đối phó với khủng hoảng kinh tế. Tuy nhiên, để có thể tồn tại và không bị nuốt chửng dưới áp lực của các công cụ tài chính và các dòng lưu chuyển tư bản hiện đại, các doanh nghiệp phải cập nhật các thành tựu khoa học cả trên lĩnh vực công nghệ sản xuất, quản lý lẫn thương mại, dịch vụ. Để làm được điều đó doanh nghiệp phải cần đến vốn lớn.

### *3.2.2. Chất lượng lao động thấp.*

Mặc dù lao động làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lao động xã hội và gia tăng nhanh chóng trong những năm gần đây, nhưng chất lượng của nguồn nhân lực còn thấp và chưa được cải thiện đáng kể. Nhìn chung, khu vực kinh tế tư nhân còn thiếu những lao động có trình độ chuyên môn cao, thiếu đội ngũ công nhân lành nghề.

Theo kết quả điều tra của Viện Khoa học xã hội, trình độ học vấn của lao động trong khu vực tư nhân rất thấp, phần lớn lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân là lao động phổ thông. Những lao động này hầu như chưa qua đào tạo, trình độ kỹ năng lao động còn thiếu. Trong 1.475.716 lao động được điều tra thì có 1.097.598 (chiếm 74,4%) là lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Số lao động có chuyên môn là 369.118, chiếm 25,3%, trong đó chỉ có 90.042 lao động có trình độ cao đẳng đại học, chiếm 6,18%. Do quy mô của các doanh nghiệp tư nhân còn nhỏ nên

nguồn vốn để đầu tư đào tạo chuyên môn cho người lao động còn thấp. Hầu hết các doanh nghiệp tư nhân không đủ kinh phí để đầu tư nâng cao trình độ chuyên môn người lao động. Hơn nữa, đầu tư cho nhân lực là đầu tư dài hạn, không mang lại lợi ích một cách trực tiếp cho doanh nghiệp trong ngắn hạn. Điều này lại càng không khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân đầu tư cho đào tạo nguồn nhân lực.

Bản thân các chủ doanh nghiệp cũng thiếu trình độ, kiến thức, họ còn thiếu kinh nghiệm về nhiều mặt, từ kỹ năng quản lý, đến hiểu biết về công nghệ và thị trường.

**Bảng 2.14: Trình độ của đội ngũ chủ doanh nghiệp tư nhân (%)**

Các tiêu chí	DNTN	CTCP	CTTNHH	Doanh nghiệp LD	Loại hình khác
<b>Chia theo trình độ chuyên môn</b>					
Chứng chỉ đào tạo	1,64	0,57	0,00	1,28	24,32
Sơ cấp	2,86	3,98	4,49	0,00	18,92
Trung cấp	21,35	35,23	3,21	30,56	71,43
Cao đẳng	6,06	2,76	12,17	0,00	5,71
Kỹ sư	63,55	51,72	58,26	58,33	17,14
Thạc sỹ	1,45	0,00	2,61	9,27	0,00
Tiến sỹ	0,45	0,00	1,74	2,78	0,00
<b>Chia theo trình độ ngoại ngữ</b>					
Trình độ ngoại ngữ A	94,51	94,48	91,30		98,57
Trình độ ngoại ngữ B	9,92	13,10	15,65		1,43
Trình độ ngoại ngữ C	1,62	0,00	11,30		0,00
<b>Chia theo trình độ tin học</b>					
Biết sử dụng máy tính	80,17	86,90	87,83	29,17	91,43
Biết sử dụng thành thạo	19,83	13,10	12,17	70,83	8,57

( Nguồn: Kinh tế tư nhân Việt Nam trong tiến trình hội nhập, NXB Thế giới, 2006)

Vấn đề đạo đức kinh doanh của doanh nghiệp vẫn còn ở mức rất thấp. Có thể nói, ở Việt Nam vẫn còn thiếu đội ngũ doanh nhân có đủ phẩm chất của một nhà kinh doanh.

Sự lớn mạnh của kinh tế tư nhân gắn liền với quá trình hình thành nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Đây là mảnh đất duy nhất tốt để sản sinh nuôi dưỡng đội ngũ doanh nhân Việt Nam. Đội ngũ những doanh nhân có tri thức, bản lĩnh hoạt động kinh doanh trong môi trường kinh tế đầy cạnh tranh và biến động không thể xuất hiện trong nền kinh tế tự cung tự cấp, với sự thống trị của các quan điểm phong kiến, lạc hậu. Nhưng, kinh tế bao cấp, tập trung quan liêu cũng chỉ làm xuất hiện những chủ doanh nghiệp thiếu năng lực và phẩm chất. Chủ doanh nghiệp trong kỷ nguyên hiện đại thực sự là một nghề nghiệp cần có những phẩm chất hoàn toàn mới so với tập quán làm ăn thời kỳ phồn thịnh. Đây là điều mà đại bộ phận giới chủ doanh nghiệp Việt Nam còn phải phấn đấu nhiều.

Những hạn chế của chủ doanh nghiệp thể hiện:

*Ý thức chấp hành pháp luật kém*

Nhiều đơn vị kinh tế tư nhân chưa thực hiện tốt những quy định của pháp luật về lao động, hợp đồng lao động, chế độ bảo hiểm, tiền lương, tiền công, bảo hộ lao động, giờ làm việc,... đối với người lao động. Có không ít đơn vị kinh doanh vi phạm pháp luật, trốn lậu thuế, gian lận thương mại, kinh doanh trái phép. Theo số liệu thống kê của 48 địa phương, tính đến 30/5/2007 có 25% số doanh nghiệp tư nhân không kê khai nộp thuế, có một bộ phận không nhỏ hộ kinh doanh không xin cấp mã số thuế, không đăng ký nộp thuế. Theo Tổng cục Thuế, nợ tồn đọng của kinh tế tư nhân năm 2006 là 618 tỷ đồng, chiếm 5% số thuế nộp; năm 2007 khoảng 803 tỷ đồng, chiếm 7% số thuế đã nộp. Một hiện tượng khá phổ biến là ghi hóa đơn không trung thực, ghi giá bán thấp hơn giá thực, dẫn tới thất thu thuế của Nhà nước. Nhiều

doanh nghiệp đã lợi dụng việc hoàn thuế giá trị gia tăng để rút tiền của ngân sách. Năm 2007, tại thành phố Hồ Chí Minh, trong 215 doanh nghiệp được hoàn thuế có 107 doanh nghiệp có biểu hiện vi phạm.

Trốn thuế là hiện tượng khá phổ biến của khu vực kinh tế tư nhân. Năm 2005 kiểm tra 363 doanh nghiệp phát hiện số thuế kê khai bị giảm đi 11,969 tỷ đồng; năm 2006 kiểm tra 480 doanh nghiệp, số thuế bị kê khai giảm đi 22,9 tỷ đồng; năm 2007 kiểm tra 390 doanh nghiệp, số thuế bị giảm đi 9,15 tỷ đồng,...

Một số chủ cơ sở sản xuất kinh doanh đã vi phạm quy định của pháp luật như: khai man tên địa chỉ để thành lập doanh nghiệp, đăng ký thành lập doanh nghiệp nhằm buôn bán hóa đơn kiểm lời, tiến hành sản xuất hàng hóa có chất độc hại trong khu dân cư; vi phạm khiếu dáng sở hữu công nghiệp, chế độ bản quyền, vệ sinh an toàn thực phẩm, v.v.

Cá biệt có những chủ doanh nghiệp bất chấp pháp luật, tham gia những hoạt động phi pháp như; kinh doanh văn hóa độc hại, rửa tiền, lừa đảo, mua chuộc cán bộ thoái hóa, biến chất trong cơ quan công quyền và doanh nghiệp nhà nước để trục lợi,...

Tình trạng buôn lậu, buôn bán hàng cấm, làm hàng giả còn khá phổ biến. Hàng giả bao gồm nhiều mặt hàng tiêu dùng, thuốc tây,... các đối tượng là hàng giả thường chế biến với quy mô nhỏ, không có cửa hàng, không có đăng ký kinh doanh. Số vụ bị xử lý về buôn bán hàng cấm, hàng nhập lậu, kinh doanh trái phép vẫn gia tăng qua các năm.

#### *Trình độ và khả năng đổi mới kỹ thuật, công nghệ thấp*

Nhìn chung, máy móc, thiết bị công nghệ của khu vực kinh tế tư nhân còn rất lạc hậu, chắp vá và chậm đổi mới. Nhiều doanh nghiệp mới thành lập những vẫn sử dụng công nghệ lạc hậu từ nước ngoài hay của doanh nghiệp Nhà nước. Thiết bị trong hầu hết các doanh nghiệp tư nhân đều lạc hậu từ 10 đến 30 năm so với khu vực và thế giới. Số doanh nghiệp được trang bị máy

móc hiện đại không nhiều, khoảng 24% doanh nghiệp tư nhân và 25% công ty trách nhiệm hữu hạn. Còn lại, khoảng 37,2% số doanh nghiệp tư nhân và 20% công ty trách nhiệm hữu hạn sử dụng công nghệ truyền thống. Do thời gian hình thành và phát triển của khu vực kinh tế này chưa lâu, tiềm lực về vốn còn yếu nên khu vực kinh tế tư nhân có ít khả năng đầu tư đổi mới công nghệ. Mặt khác, trong thời gian qua, khu vực kinh tế tư nhân chỉ chú trọng đầu tư vào thương mại, dịch vụ nên nhu cầu đổi mới công nghệ là chưa cần thiết. Mỗi doanh nghiệp chỉ đầu tư khoảng 0,2% doanh thu cho khoa học công nghệ (ở Hàn Quốc con số này là 7-10%). Do trình độ của chủ doanh nghiệp còn thấp, thiếu thông tin kinh tế, kinh nghiệm quản lý, thêm vào đó họ chưa thực sự tin tưởng vào chính sách phát triển của Nhà nước. Vì vậy, họ không dám mạnh dạn đầu tư để mở rộng quy mô theo chiến lược phát triển ổn định lâu dài.

### *3.2.3. Thiếu vắng các doanh nghiệp tư nhân trong các lĩnh vực kinh tế quan trọng và sự phân bố không đều giữa các vùng trong nền kinh tế*

Như phân tích ở trên, tỷ trọng các doanh nghiệp tư nhân kinh doanh trong lĩnh vực thương mại dịch vụ ngày càng tăng, trong khi đó, tỷ trọng trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp giảm dần ( Tỷ trọng các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân tham gia vào lĩnh vực dịch vụ gia tăng qua các giai đoạn, giai đoạn 1991-1996 là 39%, giai đoạn 1997-2000 là 49% và 2001-2007 là 59,4%. Trong khi đó trong lĩnh vực công nghiệp thì tỷ trọng lại giảm qua các giai đoạn, giai đoạn 1991-1995 là 35%, giai đoạn 1997-1999 là 22%, giai đoạn 1999-2000 là 15%); giai đoạn 2001- 2007 là 10%. Sở dĩ như vậy là do hầu hết các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, vốn đầu tư ít, khả năng huy động vốn thấp. Trong khi đó, lĩnh vực thương mại dịch vụ cần lượng vốn đầu tư không lớn, thời gian thu hồi vốn nhanh và lợi nhuận cao nên đã thu hút được các doanh nghiệp tham gia đầu tư.

Trên phạm vi một địa phương, số lượng doanh nghiệp thường tập trung

chủ yếu ở thị xã hay thành phố trực thuộc tỉnh. Trong khi số lượng doanh nghiệp ở các huyện, vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa thực sự không đáng kể. Nhiều huyện mới chỉ có một vài doanh nghiệp. Trên phạm vi cả nước, số doanh nghiệp tập trung chủ yếu tại đồng bằng sông Hồng, Đông nam bộ, đồng bằng sông Cửu long...rõ ràng việc tập trung phát triển tại một số vùng như vậy sẽ tạo ra khoảng cách giữa các vùng, phá vỡ cơ cấu kinh tế vùng.

#### *3.2.4. Khả năng tiếp cận thị trường yếu.*

Việt Nam có một thị trường rộng lớn với khoảng 86 triệu dân. Nhu cầu thị trường về chất lượng hàng hóa dịch vụ còn ở mức thấp, nhất là ở thị trường nông thôn, nơi cư trú của hơn 80% dân số cả nước. Tuy nhiên, hiện tại thị trường nước ta đang bị ảnh hưởng rất lớn của hàng hóa nhập lậu qua biên giới. Điều này có tác động trực tiếp đến khu vực kinh tế tư nhân. Các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân hầu hết chưa đủ năng lực cạnh tranh với hàng lậu. Trên phạm vi thị trường nội địa, khu vực kinh tế tư nhân này thường gặp những khó khăn trong khâu tiếp thị, chủ yếu là do chất lượng sản phẩm và dịch vụ còn hạn chế, kỹ năng tiếp thị quảng cáo chưa tốt. Trên phạm vi thị trường quốc tế, khu vực tư nhân lại càng khó khăn hơn. Có thể nói, khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam nói chung, đặc biệt của các doanh nghiệp tư nhân ở thị trường trong nước và nước ngoài đều rất thấp.

#### **Hộp 7. Chi phí gia nhập thị trường của các doanh nghiệp Việt Nam**

Chi phí gia nhập thị trường của các doanh nghiệp Việt Nam là rất cao. Năm 2006, Ngân hàng Thế giới tiến hành điều tra, nghiên cứu và đánh giá hệ thống các quy định gia nhập thị trường ở 85 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Số liệu điều tra bao gồm thủ tục phải làm, thời hạn và chi phí chính thức phải có để gia nhập thị trường. Kết quả công trình nghiên cứu cho thấy, số thủ tục bình quân của 85 quốc gia nghiên cứu là 10,48 thủ tục với thời hạn chính thức là 47,4 ngày và chi phí bằng tiền là 47% thu nhập bình quân đầu người hàng năm (nếu cộng cả chi phí thời gian thì tổng chi phí là 65,98%). Canada

và Australia có quy định ít nhất về số thủ tục (2) và thời hạn ngắn nhất (2 ngày). Chi phí thấp nhất thuộc về New Zealand bằng 0,53% GDP/người hàng năm. Còn Việt Nam là quốc gia có chi phí gia nhập thị trường cao với 16 thủ tục, 112 ngày và chi phí (không tính phí thời gian) bằng 133,7% GDP/người/hàng năm.

**Theo Nguyễn Ngọc Trinh.Đầu tư chứng khoán , số 365 ngày 3/11/2007**

### 3.2.5. Hiệu quả kinh doanh nhìn chung còn thấp

Trong những năm qua, tuy số lượng các doanh nghiệp và hộ đăng ký kinh doanh gia tăng nhiều, nhưng hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp còn yếu. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã khảo sát 3.181 doanh nghiệp tư nhân tại 10 địa phương thì có 14,6% doanh nghiệp bị lỗ, 20% doanh nghiệp có lãi, nhưng rất ít. Hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp nhìn chung thấp. Tỷ suất lợi nhuận/ vốn và tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu của các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân đều thấp hơn so với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác và thấp hơn nhiều so với chỉ tiêu chung của toàn bộ các doanh nghiệp trong cả nước. Điều này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp còn rất thấp.

**Bảng 2.15: Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp**

	Toàn bộ Doanh nghiệp	Trong đó			
		Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp tập thể	Doanh nghiệp tư nhân	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
<b>1.Một số chỉ tiêu hiệu quả</b>					
Tỷ suất lợi nhuận/vốn (%)	5,45	4,41	4,06	1,51	<b>8,87</b>
Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu (%)	5,28	4,23	3,39	0,85	<b>13,15</b>
<b>2.Huy động ngân sách/doanh</b>	8,42	8,81	3,02	2,98	<b>14,42</b>



thu (%)					
---------	--	--	--	--	--

(Theo Thời báo Kinh tế Việt Nam ngày 12/07/2006 )

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, tỷ lệ nợ xấu tính chung cho cả khu vực tư nhân năm 2006 tuy có suy giảm so với các năm trước nhưng vẫn cao hơn tỷ lệ chung của ngân hàng và chiếm tỷ trọng lớn trên tổng nợ xấu của ngân hàng. Tỷ lệ nợ xấu của khu vực tư nhân chiếm 50,8% và 43,3% tổng nợ xấu của ngân hàng.

Như vậy, kể từ khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực, đội ngũ doanh nghiệp dân doanh đã phát triển mạnh có cả về số lượng, quy mô và đã tham gia vào hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế, nhờ đó, đã huy động được ngày càng nhiều hơn vốn đầu tư trực tiếp phát triển kinh doanh. Kinh tế tư nhân thực sự đang đóng vai trò là một khu vực quan trọng tạo công ăn việc làm cho người lao động, đóng góp đáng kể vào mức tăng trưởng chung của quốc gia, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu và nâng cao hiệu quả nền kinh tế.

### **3.3. Những nguyên nhân kìm hãm sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam**

#### *3.3.1. Về nhận thức chung*

Quan điểm của Đảng trên một số vấn đề cụ thể về phát triển kinh tế tư nhân chưa được làm rõ để tạo sự thống nhất cao. Tuy có những chuyển biến căn bản trong nhận thức về khu vực kinh tế tư nhân trong phát triển kinh tế ở Việt Nam, song vẫn còn nhiều vấn đề quan trọng vẫn chưa được làm rõ ở mức cần thiết để có thể triển khai trong thực tiễn. Những vấn đề như: đặc điểm và vai trò cụ thể của khu vực kinh tế tư nhân nước ta, cũng như quan hệ giữa khu vực kinh tế nhà nước với khu vực kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay và trong suốt quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng chủ nghĩa xã hội; về quy mô, trình độ phát triển kinh tế tư nhân cho từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể; về quan hệ nhà nước và doanh nghiệp tư nhân về vai trò của các chủ doanh nghiệp tư nhân, v.v. vẫn

còn dừng lại ở quan điểm lớn, mang tính chung chung, chưa được cụ thể để tạo ra sự thống nhất cao trong chỉ đạo thực hiện. Chính vì vậy, trong suốt thời gian dài chúng ta chưa có được các Nghị quyết của Trung ương về kinh tế tư nhân. Điều này gây nên những lúng túng, e ngại dè dặt cho nhiều cấp ủy đảng và chính quyền địa phương trong việc cụ thể hóa chủ trương chung của Đảng về phát triển kinh tế tư nhân.

Về vị trí, vai trò của kinh tế tư nhân trong quan hệ với kinh tế nhà nước hiện nay có một số vấn đề vẫn còn nhiều tranh cãi. Cụ thể:

#### a) Quan điểm về bóc lột

“Bóc lột” là vấn đề cơ bản trong lý luận của chủ nghĩa Mác-Lê nin về kinh tế sản xuất hàng hóa trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, thực tiễn trong gần 20 năm qua đang đặt ra hàng loạt các câu hỏi cần có giải đáp hợp lý.

Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng đã khẳng định “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế; đồng thời phân phối theo đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội”.

Như vậy, quá trình phân phối sản phẩm hướng tới sự công bằng hợp lý phải căn cứ vào các yếu tố như: lao động, hiệu quả kinh tế, mức độ góp vốn và một số yếu tố khác, chẳng hạn, quyền sử dụng đất, tri thức và kinh nghiệm, công nghệ và bí quyết kỹ thuật, v.v. Có thể nói, nhận định trên là một bước tiến về tư duy so với quan niệm truyền thống về chế độ phân phối theo quan điểm Mác-Lênin. Trong nền kinh tế thị trường, lao động, vốn và các nguồn lực khác trong sản xuất đều là hàng hóa. Chủ doanh nghiệp phải mua các yếu tố đó trên thị trường. Giá cả của chúng do quan hệ cung cầu quy định và hàng hóa nào khan hiếm hơn so với nhu cầu thì giá của hàng hóa đó phải cao hơn. Tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh không chỉ có người lao động trực tiếp, mà cả những người chủ doanh nghiệp. Những người lao động có thể chỉ

trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất khoảng 8 giờ/ ngày (trừ trường hợp làm thêm giờ). Nhưng đóng góp lao động của chủ sở hữu doanh nghiệp thì khó thể tính theo giờ cụ thể như vậy được. Họ luôn nghĩ đến công việc không phải chỉ trong “thời gian lao động”. Đây là một loại đặc biệt và không thể thay thế được bởi các lao động cụ thể trong những hoàn cảnh nhất định.

Với những thay đổi trong cách nhìn về chế độ phân phối như trên, quan niệm về “bóc lột” trong nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa cũng cần có thay đổi. Bóc lột chỉ xảy ra khi người phải làm việc trong môi trường lao động không có đủ điều kiện tối thiểu về vệ sinh và an toàn như quy định của pháp luật và không được trả lương tương xứng với sức lao động bỏ ra. Hiện tượng bóc lột theo quan niệm như vậy rõ ràng vẫn có thể xảy ra ở ngay trong doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chứ không chỉ ở các doanh nghiệp của khu vực kinh tế tư nhân. Ở Trung Quốc, khái niệm “bóc lột” đã không còn được sử dụng trong tất cả các văn kiện của Đảng cộng sản Trung Quốc và “bóc lột” không còn mang tính giai cấp, không phải là sự bóc lột của tư bản đối với lao động. Do đó, cách xử lý về vấn đề “bóc lột” cũng theo hướng khác rộng hơn, tức là theo quan điểm công bằng xã hội.

#### b) Nhận thức về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước

Có thể nói, cho đến nay, khái niệm “vai trò chủ đạo” vẫn chưa được lý giải một cách khoa học, nhất quán và rõ ràng. Việc xác định kinh tế nhà nước có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế cần phải được cụ thể hơn. Chính sự không rõ ràng, thiếu cụ thể về nội dung “vai trò chủ đạo” của thành phần kinh tế này trong nền kinh tế thị trường đã là một trong những nguyên nhân dẫn đến những hiện tượng đối xử thiếu bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, tính thiếu ổn định và nhất quán trong chính sách của Đảng về thành phần kinh tế. Hơn nữa, thực tế cho thấy, mặc dù, Đảng ta vẫn luôn khẳng định kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng, nhưng uy tín của doanh nghiệp nhà nước lại đang ngày càng giảm

trong đánh giá của nhân dân và dư luận xã hội. Nói cách khác, vai trò và tác động thực tế của doanh nghiệp nhà nước đã không thể hiện đúng, thậm chí còn rất xa so với kỳ vọng của xã hội và vai trò chính trị của nó, như đường lối kinh tế của Đảng đã chỉ ra. Vì vậy, cần phải xác định rõ, nhất quán và phù hợp với thực tế nội hàm của “vai trò chủ đạo” của kinh tế nhà nước. Vai trò chủ đạo nên giải thích và phát triển theo hướng phát huy tối đa địa vị và lợi thế của doanh nghiệp nhà nước đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời, không làm giảm vai trò hoặc hạn chế quyền kinh doanh của các thành phần kinh tế khác.

“Vai trò chủ đạo” có thể hiểu bao gồm các nội dung sau:

*Một là*, chủ đạo không phải là phải chiếm tỷ trọng lớn và ngày càng lớn hơn trong GDP, tính chất chủ đạo thể hiện ở sự tiên phong đi đầu. Tính chủ đạo phải gắn với năng suất, chất lượng, khả năng thúc đẩy phát triển và chuyển giao công nghệ. Doanh nghiệp nhà nước sẽ được thành lập và phát triển trong các ngành công nghệ cao mà các doanh nghiệp tư nhân trong nước chưa có khả năng đảm nhận, nhằm nâng cao năng lực công nghệ quốc gia. Song trong tiến trình phát triển, ngay trong những lĩnh vực này, vai trò của doanh nghiệp nhà nước sẽ được giảm dần cùng với sự lớn mạnh và phát triển về công nghệ của khu vực kinh tế tư nhân trong nước.

*Hai là*, vai trò chủ đạo cũng bao hàm cả chức năng “bà đỡ” cho kinh tế thị trường, hỗ trợ và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế khác cùng phát triển. Doanh nghiệp nhà nước trước hết và chủ yếu chỉ thành lập và hoạt động trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng của nền kinh tế, những lĩnh vực thuộc về an ninh quốc phòng, trong các ngành, lĩnh vực mà tư nhân cả trong và ngoài nước, chưa hoặc không muốn đầu tư,...

*Ba là*, việc tập trung phát triển doanh nghiệp nhà nước trong các lĩnh vực kể trên hoàn toàn không có nghĩa hạn chế, hay ngăn cản sự tham gia của các thành phần kinh tế khác, trái lại, cùng hỗ trợ, giúp đỡ và tạo điều kiện để kinh

tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tham gia ngày càng nhiều vào các lĩnh vực dịch vụ kết cấu hạ tầng, các ngành công nghệ cao, không hạn chế cạnh tranh của các thành phần kinh tế khác đối với doanh nghiệp nhà nước bằng các biện pháp hành chính.

Xác định rõ nội hàm của “vai trò chủ đạo” với các đặc điểm trên đây có thể tạo ra tác động tích cực đối với môi trường kinh doanh cho khu vực kinh tế tư nhân. Môi trường kinh doanh thực sự bình đẳng sẽ dần được xác lập. Xác định đúng vai trò chủ đạo của doanh nghiệp nhà nước sẽ góp phần tăng thêm tính cương quyết, nhất quán trong chỉ đạo và thực hiện cổ phần hóa, bán, khoán và cho thuê doanh nghiệp nhà nước. Đồng thời, giảm được nguy cơ sử dụng quyền lực nhà nước nhằm hạn chế quyền kinh doanh của các thành phần kinh tế khác, bảo hộ cho các doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả. Xác định đúng “vai trò chủ đạo” của DNNN sẽ góp phần tạo ra nhận thức xã hội đúng đắn về vai trò của các doanh nghiệp trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thu hút sự ủng hộ mạnh mẽ, thống nhất của dư luận xã hội đối với các biện pháp cải cách doanh nghiệp nhà nước, cũng như có thái độ tôn vinh đúng đắn đối với các doanh nghiệp tư nhân.

### *3.3.2. Về cơ chế chính sách của Nhà nước*

Một số cơ chế, chính sách của Nhà nước chưa phù hợp với đặc điểm của kinh tế tư nhân đã tạo nên những khó khăn khách quan cho khu vực kinh tế này. Những khó khăn thể hiện:

#### a) Khó khăn trong việc huy động và sử dụng các nguồn lực.

Cụ thể:

*\*Khó khăn trong việc tiếp cận với đất đai*

Như chúng ta đã biết khu vực tư nhân hiện nay rất thiếu đất đai để sử dụng làm mặt bằng sản xuất. Tình trạng thiếu đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là vấn đề chung của khu vực kinh tế tư nhân. Trong khi đó, các doanh nghiệp Nhà nước được ưu đãi về đất đai hơn. Năm 2006 đất

giao cho doanh nghiệp nhà nước là 58,6 triệu m<sup>2</sup> đất với 52 dự án còn khu vực tư nhân là 2,4 triệu m<sup>2</sup> đất cho 35 dự án. Hầu hết các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân không đủ vốn lớn để đầu tư vào đất đai nên phải đi thuê đất của các doanh nghiệp nhà nước hoặc các tổ chức với giá cao hơn nhiều, 51% số doanh nghiệp sử dụng đất tự có để tiến hành sản xuất kinh doanh, 49% là thuê của doanh nghiệp nhà nước hoặc các tổ chức khác.

Hiện tượng trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng có một số nguyên nhân chủ yếu sau:

*Thứ nhất*, do thủ tục thuê và chuyển nhượng đất phức tạp, có những quy định không rõ ràng gây khó khăn cho các nhà đầu tư, làm mất nhiều thời gian, chi phí. Theo quy định thì Nhà nước giao cho các tỉnh thành trực tiếp giải quyết thủ tục cấp đất, giao đất và cho thuê nhưng việc quản lý đất đai vẫn do Nhà nước quyết định cho nên không đáp ứng kịp thời cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó quy trình giao đất, cho thuê còn phức tạp, qua nhiều khâu, cấp chính quyền,...

*Thứ hai*, do quy hoạch đất không rõ ràng, nhiều nơi diện tích đất không sử dụng, đất hoang hóa, đất sử dụng sai mục đích còn lớn, trong khi khu vực tư nhân lại thiếu mặt bằng sản xuất kinh doanh. Cho đến nay, cả nước có 3,5 triệu m<sup>2</sup> đất bị hoang hóa và sử dụng sai mục đích, riêng Hà Nội có 472.800m<sup>2</sup>.

*Thứ ba*, do quy mô vốn của doanh nghiệp còn nhỏ không đủ khả năng để thuê đất ở những địa điểm có lợi thế vì ở những địa điểm đó giá đất cho thuê cao làm tăng chi phí đầu vào.

*\*Khó khăn trong thu hút và đào tạo nguồn nhân lực*

Khó khăn chung của khu vực tư nhân là thiếu lao động có trình độ, kỹ năng, tay nghề của người lao động. Điều này do khu vực kinh tế tư nhân chưa thực sự tạo được lòng tin để xóa bỏ những định kiến trong xã hội. Do vậy, chỉ

có những lao động có trình độ thấp, cần công việc, ít có cơ hội lựa chọn nơi làm việc mới chấp nhận làm việc trong khu vực này.

Một nguyên nhân nữa là trong khi các doanh nghiệp Nhà nước đều được hưởng chính sách của Nhà nước về đào tạo nguồn nhân lực miễn phí thì khu vực tư nhân khó khăn trong việc tiếp cận dịch vụ này.

Hiện tại, nền giáo dục của ta chưa chú tâm vào đào tạo theo nhu cầu của xã hội, có những ngành, những lĩnh vực còn thiếu quá nhiều trong khi đó có một số ngành đào tạo tràn lan. Chương trình đào tạo còn nặng nề về lý thuyết, ít thực hành, nội dung đào tạo chậm không bắt kịp sự thay đổi trong thực tế cho nên không bắt kịp với công việc thực tế.

*\*Khó khăn trong tiếp cận với nguồn vốn*

Đối với nguồn vốn của ngân hàng:

Hiện tại các doanh nghiệp mới đăng ký thành lập nguồn vốn chủ yếu huy động từ bản thân chủ doanh nghiệp, người thân, bạn bè,... Nguồn vốn huy động được từ các tổ chức tín dụng là rất khó khăn. Thực tế cho thấy, 69% doanh nghiệp sử dụng vốn tự tích lũy, 45% doanh nghiệp là vay vốn từ người thân, bạn bè. Và chỉ có 21% doanh nghiệp vay vốn được từ các ngân hàng thương mại quốc doanh, 11% vay từ ngân hàng thương mại cổ phần.

**Bảng 2.16: Nguồn huy động vốn của các doanh nghiệp tư nhân năm 2007**

<b>Nguồn vay</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
Vay ngân hàng quốc doanh	21
Vay ngân hàng thương mại cổ phần	11
Vay mượn và có sự đầu tư từ các doanh nghiệp khác	3
Vốn riêng của mình	69
Được chính phủ trợ giúp	0,2
Vay các tổ chức tài chính không phải ngân hàng	4
Vay mượn và có sự đầu tư của họ hàng, bạn bè, người	45

quem	
Vay mượn và có sự đầu tư của Việt Kiều	3
Các nguồn khác	14

( Nguồn : Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam)

Nguồn vốn vay từ các ngân hàng thường nhỏ và chủ yếu lại là vốn ngắn hạn. Chỉ có khoảng 30% vốn tồn đọng của khu vực tư nhân là vốn vay trung và dài hạn. Như vậy, việc tiếp cận thị trường tín dụng chính thức của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân là rất khó khăn (thị trường tín dụng chính thức và thị trường trong đó hình thức huy động vốn và cho vay được hiện thực thông qua các trung gian tài chính có đăng ký và hoạt động công khai theo luật, hoặc chịu sự quản lý và giám sát của chính quyền Nhà nước các cấp) do hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân còn thấp, không đủ tin cậy để các ngân hàng cho khu vực này vay vốn.

Hiện tại khu vực kinh tế tư nhân chưa thực sự tạo được lòng tin nên ngân hàng chưa tin tưởng để cho khu vực kinh tế này vay vốn, đặc biệt là nguồn vốn trung và dài hạn. Thêm vào đó, khu vực tư nhân có quy mô nhỏ nên lượng vốn vay thường nhỏ trong khi đó chi phí giao dịch, điều tra, giám sát lại cao. Vì vậy, ngân hàng thường cho khu vực nhà nước vay là chính, do khu vực này thường được Nhà nước bảo đảm.

Ngân hàng cho vay theo hai hình thức: vay có bảo đảm và không bảo đảm. Nguồn vay không có bảo đảm khu vực tư nhân không thể tiếp cận được thường chỉ dành cho khu vực nhà nước. Trong khi tài sản của khu vực tư nhân không lớn, lại khó khăn trong việc thuê đất làm mặt bằng sản xuất nên việc thế chấp còn ngặt nghèo, các doanh nghiệp khó mà đáp ứng được những điều kiện của ngân hàng đưa ra.

Một nguyên nhân nữa là do sự yếu kém trong hoạt động của hệ thống ngân hàng. Sự yếu kém thể hiện ở mạng lưới giao dịch còn mỏng, phương



thức thanh toán chậm, thủ tục rườm rà,... Mặc dù trong thời gian qua việc cải cách hệ thống ngân hàng cũng thu được những kết quả nhưng còn chậm chưa bắt kịp với sự phát triển.

Chính những nguyên nhân trên làm cho ngân hàng còn dè dặt không muốn cho khu vực tư nhân vay trong khi nguồn vốn của ngân hàng còn đang ứ đọng, không tìm được nơi đầu tư, còn khu vực tư nhân phải đi vay vốn ở thị trường tín dụng phi chính thức.

*Đối với nguồn vốn từ Quỹ hỗ trợ phát triển:*

Tính đến 26/10/2006 các dự án đầu tư của các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân được vay bình quân là 850 triệu đồng/ 1 dự án và hộ kinh doanh cá thể là 55 triệu đồng/ 1 dự án từ quỹ hỗ trợ phát triển. Tuy nhiên số vốn mà khu vực tư nhân vay được từ quỹ này chỉ chiếm 8% tổng số vốn cho vay của quỹ. Nguyên nhân là do thủ tục và các điều kiện cho vay còn quá chặt chẽ. Trong khi đó các thủ tục pháp lý về điều kiện cho vay của Quỹ còn bất bình đẳng giữa khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân làm cho khu vực kinh tế này khó vay được vốn từ nguồn vốn ưu đãi của Nhà nước.

Các văn bản pháp luật của ta hiện nay chưa nắm bắt kịp được với sự thay đổi của thực tiễn. Sự chậm chạp ra đời các văn bản cộng với bộ máy công kênh làm cho nhiều doanh nghiệp đã lỡ mất cơ hội kinh doanh.

Mặc dù hiện nay các văn bản pháp luật đều có xu hướng dẫn tới tạo môi trường bình đẳng cho các thành phần kinh tế, nhưng giữa văn bản và việc thực thi vẫn còn khoảng cách lớn. Vẫn còn có nhiều ngành, lĩnh vực hoạt động mà doanh nghiệp muốn đầu tư nhưng vẫn bị hạn chế.

#### b) Thiếu sự hỗ trợ từ phía nhà nước.

*\*Thiếu cơ chế cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh*

Ngày nay, sự phát triển các ngành dịch vụ đang thúc đẩy mọi mặt của đời sống kinh tế trong đó có dịch vụ hỗ trợ kinh doanh. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh có tác dụng làm tăng tính cạnh tranh của các doanh nghiệp thông qua

ủy nhiệm những công việc chuyên biệt cho các chuyên gia chuyên ngành. ở các nước phát triển, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh chiếm tỉ lệ ít nhất là 1/3 giá trị đầu vào của các doanh nghiệp. Các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh rất đa dạng và thực hiện những chức năng khác nhau. Chất lượng cung ứng các dịch vụ sẽ tác động lớn đến khả năng phát triển và cạnh tranh của nền kinh tế khi sử dụng dịch vụ này. Theo các nghiên cứu của Ngân hàng phát triển Châu á, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh và dịch vụ nghề nghiệp là bộ phận đầu vào mang tính cạnh tranh nhất, tiếp theo mới đến truyền thông, giáo dục thương mại và đào tạo. Thực tế cũng cho thấy, các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu thường phải phụ thuộc nhiều vào các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh nhập khẩu để tăng tính cạnh tranh trên thị trường thế giới, khi ở trong nước những dịch vụ này không đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Đối với khu vực tư nhân thì dịch vụ này có vai trò đặc biệt quan trọng, việc sử dụng nó mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp. Tuy nhiên dịch vụ này ở Việt Nam vẫn chưa phát triển, một mặt là do cả những nhà hoạch định chính sách cũng như doanh nghiệp chưa thấy hết tầm quan trọng của các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh. Mặt khác, bản thân các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hiện có Việt Nam vừa ít vừa có chất lượng chưa cao. Bản thân những doanh nghiệp cung cấp dịch vụ còn thiếu năng lực chuyên môn, chưa có kinh nghiệm trong việc cung cấp dịch vụ có chất lượng cao. Ngoài ra, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cũng chưa chú trọng đến việc định hướng khách hàng, marketing còn yếu kém.

**Hộp 8. Nguồn tư vấn kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài kinh tế nhà nước**

- Từ bạn bè có công việc kinh doanh tương tự và đồng hương 42,6%
- Các nhà tư vấn chuyên nghiệp 24,9%
- Từ nhân viên của tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp 18,8%
- Công chức nhà nước 5,3%

- Giáo sư đại học 4,6%
- Doanh nghiệp nhà nước 3,8%

(Nguồn : Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam)

Cơ chế cung cấp thông tin thị trường cho kinh tế tư nhân cũng rất hạn chế. Không ít các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân không chỉ muốn mở rộng thị trường trong nước mà còn muốn vươn ra thị trường quốc tế. Để sản phẩm của các doanh nghiệp có mặt trên thị trường quốc tế, các doanh nghiệp phải nắm bắt được những thông tin về cung cầu, giá cả, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, thông tin về pháp luật,...

Khả năng nắm bắt thông tin của các doanh nghiệp còn yếu do không đủ kinh phí để đầu tư cho công tác thông tin như đào tạo cán bộ, trang thiết bị hiện đại,... Các thông tin doanh nghiệp thu nhập được thường không đầy đủ và chính xác do thu được từ nhiều nguồn khác nhau. Điều này gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc lựa chọn và xác định thông tin đúng.

**Bảng 2.17: Tỷ lệ khai thác thông tin về xuất khẩu của khu vực kinh tế tư nhân**

Nguồn thông tin	Tỷ lệ khai thác (%)
Sách, báo, tạp chí	61,7
Nguồn khác (bạn bè, người thân,...)	53,6
Thông tin đại chúng	52
Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam	30
Hiệp hội sản phẩm	19,7
Chi nhánh văn phòng đại diện của DN ở Việt Nam	6,6
Tổ chức, câu lạc bộ	6
Đại diện thương mại của Việt Nam ở nước ngoài	5,5

(Nguồn: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam )

Như vậy, các doanh nghiệp chủ yếu lấy thông tin qua sách, báo, tạp chí. Dịch vụ cung cấp thông tin của các tổ chức gần như chưa có. Tỷ lệ khai thác thông tin từ các tổ chức này của các doanh nghiệp là rất không đáng kể.

*\*Thiếu cơ chế tạo sự ủng hộ của xã hội đối với kinh tế tư nhân*

Các quan điểm, văn kiện Đại hội Đảng đều thể hiện sự nhất quán trong chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần. Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng phát triển lâu dài hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Song, trên thực tế vẫn tồn tại sự e ngại với sự phát triển của thành phần kinh tế này chưa thực sự tạo được lòng tin cho xã hội. Những hiện tượng doanh nghiệp làm ăn phi pháp, kinh doanh không hiệu quả vẫn còn khá phổ biến. Trong khi đó, nhận thức cũ về kinh tế tư nhân vẫn tồn tại trong dân, chưa thể sớm khắc phục.

Nhìn chung, môi trường thể chế chưa tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển. Môi trường thể chế được hiểu là tổng hợp toàn bộ các nhân tố mang tính chính trị, nhà nước, pháp luật có tác động ảnh hưởng ở mức độ nhất định lên quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Trong đó, thể chế chính trị giữ vai trò quan trọng nhất, nó định hướng, chi phối toàn bộ hoạt động trong xã hội, trong đó có hoạt động kinh doanh. Hệ thống pháp luật được xây dựng trên nền tảng định hướng chính trị nhằm chi phối những quan hệ xã hội mà pháp luật bảo vệ.

Mối quan hệ giữa chính trị, pháp luật, kinh doanh trong đó chính phủ giữ vai trò quan trọng. Sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế nhằm mục đích giữ vững định hướng chính trị, tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng cho mọi công dân tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ đó thiết lập các chính sách chủ yếu tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế cạnh tranh bình đẳng.

Hiện nay, môi trường kinh doanh còn thiếu lành mạnh, cạnh tranh thiếu bình đẳng, tồn tại nhiều hoạt động gian lận thương mại cũng như tiêu cực do bộ máy quản lý yếu kém gây ra đã đẩy khu vực tư nhân vào tình thế bất lợi.

Nguyên nhân do việc xác định vai trò quan trọng của khu vực tư nhân mới chỉ chung chung mà chưa có những chính sách, chiến lược phát triển cụ

thể, tạo điều kiện cho khu vực kinh tế này. Bên cạnh đó, tư tưởng kỳ thị, phân biệt khu vực tư nhân trong bộ máy quản lý vẫn tồn tại. Cho đến nay, chưa có một bộ phận quản lý Nhà nước chính thức đối với hoạt động của các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế tư nhân để theo dõi, điều chỉnh, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của họ.

Ngoài ra, cơ chế chính sách phát triển kinh tế tư nhân còn thiếu đồng bộ và chưa nhất quán.

Trên thực tế, hệ thống pháp luật vẫn còn nhiều hạn chế trong việc điều chỉnh nền kinh tế. Tình trạng văn bản pháp luật còn thiếu đồng bộ, không nhất quán đã làm cho các doanh nghiệp có tâm lý không tốt, luôn luôn lo sợ sự thay đổi của cơ chế, chính sách nên không dám đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, những quy định còn phức tạp, chồng chéo gây khó khăn cho các doanh nghiệp.

# **CHƯƠNG 3**

## **CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KHU VỰC KINH TẾ TỰ NHÂN TẠI VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ**

### **I. Triển vọng phát triển khu vực kinh tế tự nhân tại Việt Nam trong điều kiện hội nhập.**

#### **1. Những yếu tố chính trị- xã hội**

Cùng với những đổi mới căn bản trong chính sách phát triển, những thành tựu về mặt chính trị-xã hội trong quá trình đổi mới đang mang lại những điều kiện mới cho sự phát triển của khu vực kinh tế tự nhân trong thời gian tới

Đó là những nhân tố sau đây :

- Sự ổn định của môi trường chính trị đã làm cho các nhà đầu tư yên tâm làm ăn lâu dài mà không sợ những đảo lộn về chính trị-xã hội làm cản trở quá trình sản xuất - kinh doanh

- Hệ thống kết cấu hạ tầng đang được xây dựng một cách khẩn trương với quy mô lớn như đường sá, bến bãi, giao thông hàng không, hàng hải, thông tin liên lạc, năng lượng đang mở ra những khả năng , những nguồn lực mới cho kinh tế tự nhân có thể phát triển rộng rãi trên mọi lĩnh vực, trong tất cả các địa bàn của cả nước.

- Việc mở rộng và nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề đã cung cấp ngày càng nhiều nguồn nhân lực có chất lượng cao cho các doanh nghiệp tự nhân, tạo điều kiện để doanh nghiệp tự nhân có thể ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ , sử dụng và vận hành tốt các thiết bị hiện đại.

- Việc đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của kinh tế nhà nước, đặc biệt là việc sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước, việc đổi mới căn bản cơ

chế hoạt động của các tổ chức tài chính, ngân hàng phù hợp hơn với thể chế kinh tế thị trường đang tạo điều kiện, vừa tiếp sức hỗ trợ cho những nỗ lực phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, vừa phát huy tác dụng định hướng của kinh tế nhà nước đối với kinh tế tư nhân.

- Việc mở rộng nhanh chóng quan hệ kinh tế đối ngoại khắp các châu lục, nhất là đối với những nước có nền kinh tế phát triển cao, dồi dào vốn đầu tư và công nghệ hiện đại đã tạo ra thị trường khu vực và quốc tế với sự đa dạng về nhu cầu hàng hoá tiêu dùng và dịch vụ với những mức độ đòi hỏi chất lượng, mẫu mã, giá cả rất khác nhau... cho phép các doanh nghiệp có thể tìm kiếm thị trường thích hợp để tiêu thụ sản phẩm, tìm kiếm đối tác kinh doanh v.v. Việc Việt Nam trở thành thành viên chính thức thứ 150 của Tổ chức thương mại thế giới WTO đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tư nhân có thể khai thác những lợi thế về vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm thương trường để hiện đại hoá sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của kinh tế nội địa.

## **2. Những tiềm năng phát triển**

Qua nhận diện kinh tế tư nhân trong toàn bộ các ngành từ nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp đến thương mại, dịch vụ đều cho thấy khu vực kinh tế này được hình thành từ nguồn lực của các tầng lớp trong xã hội như: nông dân, thợ thủ công, người buôn bán, chủ doanh nghiệp, v.v. Họ chính là nhân dân, vì thế khu vực kinh tế tư nhân có tiềm năng và sức mạnh rất to lớn. Tiềm năng đó được thể hiện trên các mặt như:

\* Có thể nói nguồn vốn đầu tư trong nước nói chung và nguồn vốn đầu tư của tư nhân nói riêng thực sự là động lực thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế của nước ta. Theo tính toán của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì năm 2006 nguồn vốn tiết kiệm đầu tư trong nhân dân có khoảng 180.000 tỷ đồng, đã đưa vào đầu tư 75%, số vốn còn lại khoảng 35.000- 40.000 tỷ đồng, đó là chưa kể nguồn vốn tích lũy từ các năm trước còn lại. Theo kết quả khảo sát của Tổng cục thống kê về mức sống dân cư, chênh lệch giữa thu nhập và chi tiêu cho

đời sống bình quân một người một tháng của hộ gia đình năm 2008 là 114.400 đồng. Tính ra tổng tích lũy trong dân cư năm 2008 là 112.00 tỷ đồng, trong đó nhiều nhất là Đông Nam Bộ 34.100 tỷ đồng, đồng bằng sông Hồng 25.500 tỷ đồng, đồng bằng sông Cửu Long 24.000 tỷ đồng, v.v. mới thu hút đầu tư 70.000 tỷ đồng, còn 42.000 tỷ đồng chưa thu hút vào đầu tư tăng trưởng.

\* Cùng với nguồn vốn tích lũy, tính đến năm 2008 nước ta có khoảng 43,46 triệu lao động, trong đó lực lượng lao động đã qua đào tạo là 25%, tương đương 10,87 triệu người; 1,3 triệu người có trình độ đại học, cao đẳng; 1,6 triệu người có trình độ trung cấp kỹ thuật, nghiệp vụ; có 10-12 triệu lao động chưa có việc làm, hoặc việc làm chưa ổn định. Ngoài lao động, còn đất đai, mặt nước tài nguyên tuy không nhiều nhưng phong phú, đa dạng, đặc biệt là khả năng dịch chuyển cơ cấu kinh tế, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, thâm canh, tăng vụ trong nông nghiệp còn dồi dào, ngành nghề trong nông thôn còn nhiều tiềm ẩn. Đây thực sự là mảnh đất thuận lợi cho sở hữu tư nhân, kinh tế tư nhân phát triển.

\*Việt Nam có gần 3 triệu người định cư, sinh sống làm ăn ở nước ngoài, trong đó có khoảng 30 vạn trí thức. Đó cũng là một nguồn lực quan trọng cả về tri thức, vốn... Nếu có chính sách đúng họ có thể trở thành cầu nối chuyển vốn, khoa học, công nghệ, máy móc thiết bị để đầu tư phát triển kinh tế trong nước thông qua khu vực kinh tế tư nhân.

Tiềm năng trí tuệ, kinh nghiệm quản lý, tay nghề và những kinh nghiệm sản xuất kinh doanh được tích lũy qua nhiều đời trong từng gia đình, dòng họ sẽ là nguồn sáng tạo vô tận cho sự tăng trưởng kinh tế nếu có chính sách khơi dậy được hết tiềm năng này trong khu vực kinh tế tư nhân.

## **II. Một số giải pháp phát triển kinh tế tư nhân tại Việt Nam.**

### **1. Về phía nhà nước**



Để tạo ra sự phát triển cho kinh tế tư nhân trong giai đoạn tới những biện pháp từ phía nhà nước đóng vai trò rất quan trọng. Các doanh nghiệp trông đợi nhiều từ phía nhà nước trong việc tạo ra những thay đổi triệt để trong nhận thức về một số vấn đề lớn liên quan đến phát triển kinh tế tư nhân. Đồng thời nhà nước cần có những biện pháp cụ thể tích cực nhằm rút ngắn khoảng cách từ nhận thức đến thực tế đối với kinh tế tư nhân. Những giải pháp thuộc về phía nhà nước chính là hệ thống những chính sách, cơ chế tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân hoạt động. Cụ thể:

### **1.1. Tạo môi trường kinh doanh lành mạnh trong nền kinh tế**

#### *1.1.1. Bổ sung, sửa đổi một số cơ chế, chính sách*

Trước hết, phải bổ sung, sửa đổi và cụ thể hóa những quy định pháp luật liên quan đến sự phát triển của khu vực tư nhân.

Đến nay các quy định pháp lý vẫn còn nhiều tồn tại, bất cập, gây cản trở khu vực tư nhân phát triển. Vì vậy, phải hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo ra hành lang pháp lý thuận lợi, tạo điều kiện cho khu vực tư nhân phát triển. Đó là một vấn đề cấp thiết trong quá trình hội nhập khu vực và quốc tế.

i) Tiếp tục rà soát, bãi bỏ những văn bản đã ban hành trái với Luật Doanh nghiệp, đồng thời phải ngăn chặn những văn bản mới ban hành trái với Luật này.

ii) Xóa bỏ những văn bản cản trở sự phát triển của khu vực tư nhân, đặc biệt là những văn bản gây bất bình đẳng giữa khu vực tư nhân và các khu vực kinh tế khác. Cần đưa ra những quy định mới nhằm khuyến khích khu vực kinh doanh tư nhân phát triển.

iii) Cần xóa bỏ những thủ tục rườm rà không cần thiết, đơn giản hóa những thủ tục hành chính.

Nhìn chung, sự bổ sung, sửa đổi một số cơ chế, chính sách phải hướng tới sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế về cơ hội và khả năng lựa chọn các điều kiện để phát triển; tiếp tục tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, sửa đổi những quy định chưa phù hợp với quy mô và trình độ kinh doanh để kinh tế

tư nhân có điều kiện thụ hưởng những chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với các ngành, vùng, các sản phẩm và dịch vụ cần ưu tiên hoặc khuyến khích phát triển, không phân biệt thành phần kinh tế; chú trọng tạo điều kiện hỗ trợ những doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cụ thể:

a) Chính sách về đầu tư, tín dụng

- Khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế tư nhân

Công khai hóa các quy chế và tiêu chí được nhận ưu đãi khuyến khích đầu tư; đơn giản hóa các thủ tục cấp ưu đãi đầu tư.

Việc ưu đãi đầu tư đối với khu vực kinh tế tư nhân có thể vừa theo phương thức hỗ trợ ưu đãi trực tiếp vừa theo phương thức hỗ trợ gián tiếp; chuyển mạnh từ phương thức hỗ trợ đầu ra sang phương thức hỗ trợ đầu vào.

Chính sách đầu tư cần công khai và ổn định. Khi nhà nước thay đổi các quy định về hạn chế hoặc cấm kinh doanh, cần có thời gian chuyển tiếp để giảm thiệt hại cho người kinh doanh.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân trong sử dụng tài sản, quyền sử dụng đất để thế chấp khi vay vốn.

Sửa đổi, bổ sung một số quy định cho phù hợp với thực tế về đăng ký tài sản thế chấp; xác định giá trị quyền sử dụng đất khi thế chấp; xử lý tài sản thế chấp.

Ban hành quy định đăng ký sở hữu tài sản. Đẩy mạnh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sở hữu nhà và sở hữu tài sản khác cho khu vực kinh tế tư nhân.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực kinh tế tư nhân vay được nhiều hơn các nguồn vốn tín dụng thương mại chính thức.

Sửa đổi, bổ sung các quy định theo hướng nâng cao hơn nữa quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức tín dụng trong việc cho vay. Đơn giản hóa thủ tục cho vay; thực sự trao cho các tổ chức tín dụng quyền chủ động trong việc xem xét các vấn đề như: thực tế khả năng của từng đối tượng để

quyết định việc cho vay; việc thế chấp, tín chấp, tỷ lệ cho vay so với tài sản thế chấp; mức độ cho vay trung và dài hạn v.v.

Tăng cường các dịch vụ thanh toán, bảo lãnh, tư vấn cho kinh tế tư nhân.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của các Quỹ tín dụng nhân dân để huy động vốn và mở rộng cho vay với khu vực này.

-Tạo điều kiện cho khu vực kinh tế tư nhân sử dụng được nhiều hơn nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước.

Giảm bớt các thủ tục về đầu tư và xây dựng, đấu thầu, thủ tục cho vay, giải ngân khi vay vốn ở Quỹ hỗ trợ phát triển; nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chủ đầu tư. Tăng thêm ưu đãi để thu hút kinh tế tư nhân tham gia vào các lĩnh vực đầu tư nhà nước khuyến khích.

Phát huy tốt Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp vừa và nhỏ cho kinh tế tư nhân trong vay vốn ở các tổ chức tín dụng, hỗ trợ khi gặp rủi ro, bất khả kháng không trả nợ vay.

#### b) Chính sách tạo điều kiện về mặt bằng cho sản xuất kinh doanh

Sửa đổi quy định về đất ở đã được cấp quyền sử dụng, đất đang dùng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh do doanh nghiệp mua lại quyền sử dụng hoặc đã được giao đất có thu tiền sử dụng đất, đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài thay vì thuê đất. Chính thức hóa các giao dịch trên thị trường nhà đất.

Nhà nước thu hồi và tiến hành đền bù những diện tích bỏ hoang, sử dụng sai mục đích theo quy định của Luật Đất đai để cho doanh nghiệp thuê làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phù hợp quy hoạch chung của địa phương.

Nhà nước quy hoạch dành đất xây dựng các khu công nghiệp trong nước, các chợ, siêu thị, văn phòng, nhà kho; sử dụng một phần vốn ngân sách và huy động thêm vốn của các thành phần kinh tế để xây dựng kết cấu hạ tầng; cho các hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp nhỏ và vừa thuê được với giá thích hợp.

Sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai theo hướng đất ở của tư nhân đã được cấp quyền sử dụng đất, đất đang được tư nhân dùng làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh do được chuyển nhượng lại một cách hợp pháp quyền sử dụng hoặc được nhà nước giao đã nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, thì tư nhân đó được tiếp tục sử dụng mà không phải nộp thêm tiền thuê đất cho nhà nước khi dùng đất này vào sản xuất, kinh doanh.

Nhà nước có chính sách khuyến khích mạnh mẽ việc sử dụng đất ở các vùng còn nhiều đất chưa được sử dụng, đất trống, đồi núi trọc.

### c) Chính sách thuế, tài chính

Ở bất kỳ quốc gia nào, chính sách thuế đều có vai trò đòn bẩy khuyến khích và điều chỉnh sản xuất. Song, chính sách thuế của Việt Nam cho đến nay vẫn chưa có tác dụng tích cực thúc đẩy sản xuất và khuyến khích doanh nghiệp, nhất là đối với các doanh nghiệp tư nhân. Thậm chí còn có loại thuế kìm hãm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì thế, cải cách chính sách thuế là rất cấp bách hiện nay. Các loại thuế đưa ra phải theo hướng nuôi dưỡng nguồn thu chứ không phải là tận thu. Vai trò khuyến khích của hệ thống thuế cũng phải được thể hiện rõ hơn.

Các chính sách thuế (kể cả các ưu đãi, miễn giảm) cần được tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện theo nguyên tắc công bằng và bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính về thuế; bổ sung chế tài xử lý các vi phạm chế độ kế toán, hóa đơn chứng từ; mở rộng thanh toán qua ngân hàng, tiến tới hạn chế sử dụng tiền mặt trong giao dịch, thanh toán.

Đối với thuế giá trị gia tăng, nhà nước cần nghiên cứu chuyển các hộ kinh doanh vừa và nhỏ nộp thuế khoán sang nộp thuế theo một tỷ lệ trên doanh thu hoặc thuế thu nhập cá nhân. Thực hiện chế độ công khai, nộp thuế đơn giản hơn đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Quy định thống nhất về thuế suất thu nhập doanh nghiệp cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Thay đổi các quy định về xác định chi phí phù hợp với thực tế, nhằm thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân tích cực đổi mới thiết bị, trả thu nhập cao cho người lao động. Nâng mức thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho hộ kinh doanh và chỉ tính thuế đối với phần thu nhập doanh nghiệp trên mức này.

Sửa đổi biểu thuế nhập khẩu theo hướng giảm số lượng mức thuế suất, không phân biệt thuế suất theo mục đích sử dụng; bãi bỏ việc áp giá tính thuế theo bảng giá tối thiểu; mở rộng danh mục hàng hóa nhập khẩu để thuận tiện cho việc áp dụng mã thuế hàng hóa tính thuế...

#### d. Chính sách về tiền lương, thu nhập và bảo hiểm xã hội

Các chính sách cần tạo điều kiện để khu vực kinh tế tư nhân thực hiện tốt các quy định của Nhà nước theo nguyên tắc thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động, phù hợp với quan hệ tiền công trên thị trường.

Bổ sung chế tài để xử lý vi phạm của các doanh nghiệp trong thực hiện quy định về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, phụ cấp đối với người lao động.

Nhà nước cần sớm ban hành đồng bộ các quy định về bảo hiểm xã hội để người lao động trong hộ kinh doanh cá thể và doanh nghiệp của tư nhân đều được tham gia vào hoạt động bảo hiểm. Từng bước thực hiện đa dạng hóa mô hình tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội phù hợp với từng nhóm đối tượng có những mức đóng, mức thưởng khác nhau.

Nghiên cứu chính sách giảm mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong một thời gian nhất định, đối với những doanh nghiệp gặp khó khăn, cùng với việc Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho cơ quan bảo hiểm xã hội, để thực hiện bảo hiểm xã hội đối với người lao động ở các doanh nghiệp này.

Sớm bổ sung chế tài bắt buộc người sử dụng lao động thực hiện nghiêm túc chế độ bảo hiểm xã hội đối với người lao động.

Nghiên cứu ban hành chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo nguyên tắc: người lao động, người sử dụng lao động tham gia đóng góp và có sự hỗ trợ một phần của nhà nước.

### *1.1.2. Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật*

Sớm ban hành pháp luật về cạnh tranh, chống độc quyền, hình thành khung khổ pháp lý cho việc đảm bảo cạnh tranh lành mạnh và kiểm soát độc quyền kinh doanh.

Tiếp tục hoàn thiện các quy định về hợp đồng và xử lý các vi phạm, tranh chấp kinh tế thông qua các hình thức trọng tài và tòa án. Sớm ban hành Pháp lệnh về trọng tài. Bổ sung, sửa đổi Pháp lệnh thi hành án theo hướng đơn giản thủ tục, rút ngắn thời gian và tăng cường hiệu lực thi hành án.

Các văn bản pháp luật ban hành phải rõ ràng, đồng bộ, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Sự thay đổi thường xuyên của các chính sách gây khó khăn cho doanh nghiệp khi lập kế hoạch sản xuất. Do tâm lý đầu tư không ổn định, nhiều doanh nghiệp không dám mạnh dạn đầu tư lâu dài mà chủ yếu là đầu tư ngắn hạn. Điều này ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững chung của toàn bộ nền kinh tế. Trong trường hợp có sự thay đổi cần phải có thông tin kịp thời cho doanh nghiệp để họ có thể thay đổi cho thích hợp.

Luật pháp, chính sách cần nhất quán, minh bạch, mọi sự thay đổi cần thiết phải theo xu hướng thuận lợi hơn, tốt hơn và không gây bị động cho người kinh doanh. Xây dựng luật cần theo hướng đủ cụ thể để thực hiện thống nhất.

Tôn trọng quyền tự chủ, tự quyết định của người kinh doanh. Có chế tài, chế độ khen thưởng và xử phạt nghiêm minh cả với người kinh doanh và người thi hành công vụ. Xác lập từng bước hệ thống lý lịch tư pháp của công dân; phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan trong cấp đăng ký kinh doanh theo nguyên tắc “một cửa, một dấu”.

Phân biệt rõ quan hệ kinh tế, dân sự với việc vi phạm gây thiệt hại nghiêm trọng cho lợi ích quốc gia, lợi ích nhà nước và trật tự an toàn xã hội có tính chất hình sự. Hàng năm các doanh nghiệp lớn cần được kiểm toán, cần thống nhất phối hợp giữa các cơ quan thanh tra, kiểm tra, các cơ quan quản lý nhà nước có chương trình thanh tra, kiểm tra định kỳ đối với doanh nghiệp đã có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Các cơ quan thanh tra, kiểm tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thanh tra, kiểm tra và phải bồi thường thiệt hại về những tổn thất gây ra cho cơ sở (nếu có).

**\* Vai trò quản lý của chính quyền địa phương.**

Thực tế cho thấy, sự phát triển kinh tế nói chung, sự lớn mạnh của khu vực kinh tế tư nhân nói riêng gắn chặt với vai trò quản lý của chính quyền địa phương.

Những địa phương có cán bộ chính quyền năng động, sáng tạo và quan tâm tới việc tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh luôn đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Thực tế cho thấy, không phải cứ có ưu đãi đầu tư, hay có vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng là có thể tạo nên sự khác biệt trong phát triển kinh tế giữa các địa phương. Chính tính năng động, sáng tạo trong quản lý kinh tế của chính quyền địa phương mới là yếu tố quyết định thành công trong phát triển kinh tế của nhiều địa phương. Ngược lại, những địa phương có cán bộ công chức tham nhũng, không tận tâm, môi trường pháp lý không minh bạch sẽ có thể làm thui chột các doanh nhân giỏi, các doanh nghiệp có tiềm năng đóng góp lớn cho nền kinh tế.

Vai trò của Chính quyền địa phương không chỉ đơn thuần là việc thực thi linh hoạt chính sách của Trung ương, hay cố gắng tạo thuận lợi, giảm chi phí giao dịch cho doanh nghiệp. Hơn tất cả chính là thái độ của chính quyền địa phương đối với vị trí của khu vực kinh tế tư nhân. Sự ủng hộ của chính quyền địa phương là điều mà các doanh nghiệp tư nhân rất mong đợi. Điều này cần thể hiện trên các mặt sau :

*Thứ nhất.* Chính quyền địa phương chủ động hỗ trợ doanh nghiệp. Những cam kết ủng hộ phát triển doanh nghiệp tư nhân rất cần thể hiện bằng hành động tích cực. Bên cạnh việc tổ chức Hội nghị hàng năm để biểu dương các doanh nghiệp kinh doanh tốt, lãnh đạo các tỉnh cần tổ chức các cuộc đối thoại trực tiếp với doanh nghiệp theo từng vấn đề, nhằm kịp thời cùng doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn trong kinh doanh.

*Thứ hai.* Tính thân thiện của chính quyền địa phương đối với doanh nghiệp. Thái độ thiện chí, cởi mở của các cán bộ nhà nước ở địa phương, kể từ nhân viên bảo vệ cho đến lãnh đạo địa phương, đều là những nhân tố quan trọng góp phần làm tăng thiện cảm của nhà đầu tư đối với chính quyền. Rất nhiều chủ doanh nghiệp thống nhất rằng, chính tính thân thiện của cán bộ nhà nước, lãnh đạo Sở, Ngành của tỉnh đối với doanh nghiệp và cũng là của tỉnh nói chung.

*Thứ ba.* Tạo môi trường đầu tư có tính minh bạch cao. Môi trường hoạt động minh bạch là điều kiện cần thiết để sản sinh những doanh nghiệp kinh doanh chính và thành đạt. Tuy nhiên vấn đề này vẫn còn rất yếu ở nhiều địa phương nước ta.

Tính minh bạch có vai trò quan trọng vì khi lập một dự án đầu tư, nhà đầu tư phải tính toán được bài toán về chi phí, vốn và lợi nhuận. Một trong những lo ngại của nhà đầu tư hiện nay là không dự tính được khoản đầu tư ban đầu một cách chính xác, do có quá nhiều khoản chi phí không được công khai, nhiều thủ tục không tin vào những con số như giá thuê đất, chi phí giải phóng mặt bằng do cơ quan nhà nước công bố, mà phải tìm thông tin từ các doanh nghiệp đi trước. Theo ông Lê Việt Dũng, Phó GD Sở KH-ĐT tỉnh Bình Dương (một địa phương có sự tăng trưởng cao của cả nước) “Thành công trong việc thu hút đầu tư và phát triển khu vực kinh tế tư nhân của tỉnh Bình Dương bắt nguồn từ suy nghĩ và quyết tâm tạo môi trường kinh doanh minh bạch và thuận lợi cho nhà đầu tư”.



*Thứ tư.* Các địa phương cần chủ động thay mặt khối doanh nghiệp giải quyết các vướng mắc không rõ ràng về văn bản pháp luật. Thực tế cho thấy, những tỉnh thực sự thành công là các tỉnh cùng hợp tác với doanh nghiệp tìm ra giải pháp trong môi trường pháp lý chưa thực sự rõ ràng, khi văn bản pháp lý còn mập mờ, điều mà rất phổ biến ở Việt Nam và chưa thể được khắc phục một cách nhanh chóng. Điều này hoàn toàn khác với thái độ thụ động buộc doanh nghiệp phải chờ văn bản hướng dẫn từ trung ương, vốn vẫn diễn ra hàng ngày ở không ít các địa phương của ta. Thái độ thụ động trong một môi trường pháp lý thiếu chặt chẽ đã gây ra cho doanh nghiệp rất nhiều tổn kém về thời gian, tiền bạc và cơ hội kinh doanh. Chính quyền địa phương là cơ quan thi hành luật, nên nếu không thực hiện đúng tư tưởng của luật sẽ vô tình hay hữu ý tạo ra những rào cản làm nản chí không ít các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Như vậy việc tạo ra môi trường kinh doanh minh bạch, thông thoáng thuận lợi có ý nghĩa quan trọng hơn nhiều so với việc đặt ra những ưu đãi đặc biệt đối với các doanh nghiệp.

## **1.2. Tạo lập quan hệ hợp lý giữa nhà nước và doanh nghiệp**

Phải hạn chế sự can thiệp thường xuyên của Nhà nước vào hoạt động của doanh nghiệp. Sự can thiệp thường xuyên trực tiếp của Nhà nước vào nền kinh tế là một bất lợi cho doanh nghiệp. Nhất là khi sự bình đẳng giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân vẫn còn chưa được khắc phục triệt để. Sự can thiệp không đúng mức của nhà nước đối với các hoạt động của doanh nghiệp có thể làm cho nguồn lực phân bổ kém hiệu quả. Điều này sẽ có tác động tiêu cực đến sự phát triển chung của nền kinh tế. Nhìn chung, Nhà nước chỉ nên đưa ra những định hướng lớn để doanh nghiệp phát triển, nhằm thực hiện được những mục tiêu kinh tế-xã hội mà Đảng và Nhà nước đã đề ra. Giữa chức năng quản lý nhà nước và chức năng kinh doanh của doanh nghiệp cần có sự tách biệt rõ ràng.

## **1.3. Hỗ trợ của Nhà nước**

Trong kinh tế thị trường nhà nước không thể và không nên bao cấp các hoạt động của doanh nghiệp, dù là doanh nghiệp nhà nước, nhưng vai trò hỗ trợ giúp đỡ của nhà nước lại rất cần thiết, đặc biệt đối với các doanh nghiệp tư nhân. Hỗ trợ của Nhà nước đối với các doanh nghiệp tư nhân thể hiện trên các mặt sau:

### *1.3.1. Hỗ trợ về vốn.*

Trước thực trạng thiếu vốn sản xuất kinh doanh của kinh tế tư nhân, Nhà nước cần xác lập và triển khai các chương trình hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân. Đối với vốn đầu tư ban đầu, Nhà nước sẽ hỗ trợ vốn cho chủ doanh nghiệp muốn thành lập công ty nhưng với điều kiện phải có dự án đầu tư khả thi, do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm định. Đối với doanh nghiệp muốn mở rộng sản xuất kinh doanh, Nhà nước thông qua các quỹ hỗ trợ phát triển, các ngân hàng sẽ cấp vốn với lãi suất thấp cho doanh nghiệp.

Đối với những nguồn vốn của ngân hàng thì khả năng vay là rất khó khăn do có sự phân biệt đối xử giữa khu vực Nhà nước và tư nhân. Do vậy cần phải có sự thay đổi trong tư tưởng, cũng như cách thức hoạt động của các ngân hàng. Cần kiên quyết xóa bỏ tình trạng đối xử không bình đẳng trong vay vốn giữa khu vực tư nhân với khu vực nhà nước. Các ngân hàng phải thực sự coi khu vực tư nhân là khách hàng, gắn lợi ích của ngân hàng với lợi ích của doanh nghiệp, cần tích cực hỗ trợ doanh nghiệp cùng tháo gỡ khó khăn, nâng cao khả năng vay vốn cho doanh nghiệp, tháo bỏ những thủ tục vay vốn rườm rà, tích cực mở rộng những tài sản có thể thế chấp trong khi vay vốn của chủ doanh nghiệp.

Phát triển công ty cho thuê tài chính để cho doanh nghiệp dễ dàng tiến hành sản xuất kinh doanh mà không cần vốn lớn và không phải thế chấp tài sản. Các công ty cho thuê tài chính sẽ hỗ trợ đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật cho người thuê đạt hiệu quả khi sản xuất.

### *1.3.2. Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực.*

Vấn đề nguồn nhân lực là rất quan trọng đối với nền kinh tế. Do vậy, cần phải có phương hướng đầu tư vào đào tạo bắt đầu từ giáo dục phổ thông và chú trọng đào tạo nghề. Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì rất cần một đội ngũ lao động có năng lực, tay nghề cao, có kinh nghiệm, có khả năng sáng tạo để tăng sức cạnh tranh của thành phần kinh tế này với các thành phần kinh tế khác.

Số lượng lao động của nước ta rất dồi dào nhưng chất lượng lao động còn hạn chế không chỉ riêng khu vực tư nhân mà nó là đặc điểm chung lao động nước ta. Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho khu vực tư nhân Nhà nước cần phải quan tâm đến việc đào tạo nguồn nhân lực cho khu vực kinh tế này.

Để hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho khu vực kinh tế tư nhân, nhà nước cần có chính sách đào tạo lao động, cần xây dựng chiến lược, chương trình đào tạo nghề cho các thành phần kinh tế, trong đó vấn đề đào tạo công nhân kỹ thuật cần được đặc biệt chú trọng.

Khuyến khích, hỗ trợ mạnh hơn các tổ chức và cá nhân mở các cơ sở dạy nghề ngoài công lập; hỗ trợ các làng nghề, nghệ nhân; thợ cả trong việc đào tạo nghề, truyền nghề.

Phát triển các trung tâm dạy nghề của Nhà nước, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, miền núi; khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức và cá nhân trong, ngoài nước mở các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật cho doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, trong đó có kinh tế tư nhân.

Có chính sách trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật, chuyên môn và quản trị kinh doanh cho người chủ kinh doanh, không phân biệt các thành phần kinh tế.

Có chính sách hỗ trợ phát triển mạnh các trung tâm giới thiệu việc làm, xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động.

- Để thích ứng với hội nhập, nền kinh tế rất cần đến những nhà quản lý giỏi, do vậy nhà nước cần phải tổ chức đào tạo, đào tạo lại những nhà quản lý cho khu vực tư nhân, để khu vực kinh tế này có thể phát huy hết tiềm năng của mình.

- Phát triển hệ thống các trường trung học dạy nghề, cao đẳng, đại học, sau đại học để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đặc biệt cần chú ý đến chương trình đào tạo của các trường sao cho phù hợp với yêu cầu thực hiện.

- Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, bồi dưỡng theo nhiều hình thức khác nhau để phù hợp với nhu cầu học tập của chủ doanh nghiệp và các cán bộ quản lý của doanh nghiệp, từ đó xây dựng mới hệ thống đào tạo với nhiều trình độ, thời gian khác nhau.

- Cần mở rộng những khóa đào tạo miễn phí hoặc giảm chi phí cho các doanh nghiệp nhằm nâng cao trình độ cho chủ doanh nghiệp và người lao động.

### *1.3.3. Nhà nước cần tạo môi trường tâm lý xã hội ủng hộ kinh tế tư nhân.*

Nhà nước cần chú ý giáo dục ý thức xã hội, hình thành thái độ đối xử bình đẳng của xã hội đối với thành phần kinh tế. Để thực hiện được như vậy trước hết phải cần xóa bỏ những kỳ thị, những phân biệt đối xử với khu vực tư nhân để nó thực sự phát triển theo đúng tiềm năng vốn có. Muốn như vậy phải hiểu được bản chất của những doanh nhân trong cơ chế thị trường. Trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung chưa thực sự có một tầng lớp doanh nhân theo đúng nghĩa, nên những doanh nhân thuộc khu vực tư nhân bị coi là bóc lột giống như tư bản và cần phải xóa bỏ. Trong cơ chế thị trường, vai trò của doanh nhân rất quan trọng. Họ là những người bỏ vốn, thuê lao động, sử dụng các yếu tố sản xuất để tiến hành sản xuất nhằm tạo ra lợi nhuận lớn nhất, tự chịu mọi rủi ro. Do vậy, doanh nhân là những chiến sĩ xung kích trên mặt trận kinh tế, họ cần phải được tôn trọng và phải có chính sách tạo điều kiện cho họ phát triển sản xuất kinh doanh. Nhà nước cần phải tuyên truyền trong dân để họ hiểu được đúng đắn về vị trí, vai trò của khu vực kinh tế tư nhân góp phần tạo cho họ có một cái nhìn đúng đắn hơn về khu vực kinh tế này.

### *1.3.4. Hỗ trợ mặt bằng sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp.*

Để tháo gỡ những khó khăn về mặt bằng sản xuất cho doanh nghiệp cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Sửa đổi các quy định về đất ở đã được cấp quyền sử dụng đất, đất đang làm mặt bằng sản xuất kinh doanh hoặc đất doanh nghiệp mua lại bằng quyền sử dụng đất đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Xóa bỏ quy định người sử dụng đất kinh doanh phải trả tiền để được quyền sử dụng đất và phải trả thêm tiền thuê đất. Cho phép các doanh nghiệp không phân biệt thành phần kinh tế có thể góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

- Công tác quy hoạch sử dụng đất đòi hỏi chính quyền các địa phương phải thực hiện nghiêm túc và khẩn trương công bố quy hoạch đất đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, công bố những quỹ đất chưa sử dụng để doanh nghiệp có nhu cầu thuê đăng ký thuê.

- Hình thành và phát triển thị trường bất động sản, bao gồm cả việc mua bán quyền sử dụng đất.

- Thu hồi những diện tích đất sử dụng sai mục đích hay bỏ hoang để các doanh nghiệp có thể thuê làm mặt bằng sản xuất kinh doanh.

- Giảm các loại thuế, phí trong việc đăng ký mua hoặc chuyển quyền sử dụng đất.

#### *1.3.5. Hỗ trợ về thông tin.*

Thực tế cho thấy, chất lượng thông tin thu nhập được của khu vực kinh tế tư nhân không cao, đặc biệt là những thông tin về thị trường. Bản thân từng doanh nghiệp lại rất khó tự giải quyết được vấn đề này. Do vậy, để giúp khu vực này nâng cao được chất lượng nguồn thông tin Nhà nước cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Có thể lập một cơ quan chuyên trách cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp, những thông tin này phải mới, chính xác, cung cấp kịp thời cho doanh nghiệp.

- Giảm chi phí sử dụng dịch vụ thông tin như cước điện thoại, cước truy cập internet,...

- Nhà nước cần công bố rộng rãi thông tin về các chính sách phát triển kinh tế – xã hội, các dự báo trung và dài hạn, các dự án phát triển... để các doanh nghiệp có thể xây dựng chiến lược phát triển trong tương lai một cách chính xác.

- Nâng cao kiến thức về công nghệ thông tin cho mọi người dân trong xã hội như phổ cập tin học, phát triển thương mại điện tử,...

- Bồi dưỡng đào tạo cho đội ngũ chủ doanh nghiệp về quản lý thông tin. Nội dung này cần được giảng dạy có hệ thống, đa dạng về hình thức tổ chức tiếp cận.

Phát triển cơ sở hạ tầng và các dịch vụ thị trường, chú trọng vào việc cung cấp thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin. Nhìn chung thì mức giá của các dịch vụ hàng hóa này còn cao hơn so với các nước trong khu vực. Các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh của nước ta còn quá yếu. Sở dĩ như vậy là do nhận thức của Nhà nước về vai trò của các dịch vụ này chưa sát với thực tiễn, chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh ở nước ta chỉ đạt ở mức trung bình hoặc còn rất kém, khách hàng không tin cậy vào chất lượng của các dịch vụ này. Do vậy, các chủ doanh nghiệp thường lâm vào tình trạng thiếu thông tin cần thiết để đưa ra các quyết định. Để khắc phục tình trạng này Nhà nước cần đưa ra một khung pháp lý cho việc thành lập và hoạt động của các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.

#### *1.3.6. Hỗ trợ về khoa học và công nghệ, bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.*

Có chính sách hỗ trợ mở các lớp ngắn hạn miễn phí bồi dưỡng kiến thức khoa học công nghệ cho các hộ kinh doanh và doanh nghiệp.

Thực hiện lộ trình giảm giá dịch vụ viễn thông, Internet theo quy định của Chính phủ. Hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, chuyển

giao công nghệ, nhập khẩu công nghệ mới và bằng sáng chế phát minh. Chi phí đổi mới, hiện đại hóa công nghệ được hạch toán và giá thành sản phẩm.

Mở rộng hệ thống dịch vụ tư vấn khoa học, công nghệ, thuê mua tài chính công nghệ mới, mua bán trả góp thiết bị công nghệ mới để hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ. Khen thưởng xứng đáng doanh nghiệp của mọi thành phần kinh tế có sản phẩm chất lượng cao, áp dụng có hiệu quả công nghệ tiên tiến.

Để hỗ trợ doanh nghiệp về mặt khoa học và công nghệ Nhà nước cần thực hiện một số giải pháp sau:

-Thực hiện chuyển giao công nghệ trong nước đối với những công nghệ vẫn sử dụng được và không lạc hậu. Đối với những công nghệ nhập của nước ngoài cần áp dụng thuế suất ưu đãi.

-Từng bước tiếp cận công nghệ hiện đại. Với trình độ công nghệ còn thấp như nước ta hiện nay nên không thể cùng một lúc đưa công nghệ hiện đại vào toàn bộ nền kinh tế mà phải đưa vào một số vùng, sau đó tạo ra sự lan tỏa công nghệ, công nghệ được chuyển giao từ nơi cao sang nơi thấp, những công nghệ lạc hậu sẽ bị thải loại.

-Giảm giá các dịch vụ viễn thông quốc tế để các doanh nghiệp có thể tiếp cận những thông tin về thị trường công nghệ thế giới.

-Đào tạo những nhà quản lý, cán bộ đàm phán hợp đồng chuyển giao công nghệ. Mở rộng mạng lưới dịch vụ công nghệ như tư vấn, thẩm định, bảo vệ sở hữu công nghệ,...

-Cần ban hành bổ sung quy định của Chính phủ về sở hữu trí tuệ, bảo hộ bí mật kinh doanh. Hỗ trợ doanh nghiệp trong lĩnh vực bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp.

## **2. Về phía doanh nghiệp**

Bên cạnh những biện pháp từ phía nhà nước, bản thân các doanh nghiệp cũng phải tự nỗ lực đổi mới và hoàn thiện mình cho phù hợp với sự phát triển.

Phải không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh doanh, đảm bảo uy tín, xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp, biết gắn kết lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích người tiêu dùng. Có như vậy khu vực kinh tế tư nhân mới từng bước tạo được lòng tin đối với xã hội, đặc biệt đối với các tổ chức tín dụng như các ngân hàng thương mại, các cơ quan Nhà nước khác.

## **2.1. Xây dựng chiến lược kinh doanh hợp lý**

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới hiện nay, để chủ động thích ứng với cạnh tranh ngày càng gay gắt thì xây dựng chiến lược kinh doanh hợp lý là một trong những vấn đề quan trọng nhất mang tính sống còn của mỗi đơn vị kinh tế.

i) Để xây dựng một chiến lược kinh doanh phù hợp đòi hỏi mỗi chủ doanh nghiệp phải có được đầy đủ thông tin về những vấn đề như:

- Mục tiêu của đất nước và chiến lược phát triển của ngành mà doanh nghiệp tham gia trong tương lai. Trên cơ sở nắm bắt chính xác, đầy đủ những mục tiêu này doanh nghiệp sẽ xác định được quy mô đầu tư và mức độ phát triển sản xuất phù hợp.

- Kết quả phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này giúp chủ doanh nghiệp chủ động trong hoạt động kinh doanh.

- Ngoài ra, các chỉ tiêu về thị trường, sản phẩm, khách hàng,... là những căn cứ xây dựng chiến lược phát triển sản xuất trong tương lai cho mỗi doanh nghiệp.

ii) Để nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp cần phải xây dựng một số chiến lược sau:

Về sản phẩm: mỗi một sản phẩm có một chu kỳ sống nhất định, do vậy doanh nghiệp phải tính toán làm sao để kéo dài chu kỳ sống của sản phẩm như cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng của sản phẩm. Muốn thực hiện được điều này thì doanh nghiệp phải không ngừng đổi mới công nghệ.

Về giá bán: giá bán liên quan trực tiếp đến chất lượng và mẫu mã của sản phẩm, trong mỗi thời kỳ thì giá bán cũng có sự thay đổi cho phù hợp, do vậy



doanh nghiệp phải đưa ra được giá bán phù hợp với từng thời kỳ. Ngoài ra, doanh nghiệp cần phải có nhiều mức giá phù hợp với từng đối tượng khách hàng.

Về phân phối: sản phẩm được phân phối qua hai kênh trực tiếp và gián tiếp, doanh nghiệp có thể sử dụng cả hai kênh những tỷ lệ như thế nào tùy thuộc vào chi phí và mức độ thâm nhập thị trường của mỗi kênh.

Về tài chính: cần phải có một chiến lược tài chính lâu dài, có độ chính xác cao, điều này sẽ làm cho doanh nghiệp chủ động trong việc huy động vốn.

Về lao động: cần có chiến lược để thu hút lao động đặc biệt là lao động có trình độ và tay nghề cao thông qua các chính sách đãi ngộ, môi trường làm việc và cơ hội tăng tiến,...

Về quan hệ với bạn hàng: để tồn tại được doanh nghiệp phải có mối liên hệ với nhà cung cấp, khách hàng, đại lý,... Những mối quan hệ này ngày càng quan trọng vì nó sẽ tạo ra những mối quan hệ lâu dài, giúp cho doanh nghiệp có thể học hỏi được kinh nghiệm, xác lập được vị trí của doanh nghiệp trên thương trường.

iii) Trong những năm qua khu vực tư nhân chưa chú trọng đến hoạt động marketing nên thường bị lúng túng khi thị trường đầu ra có sự thay đổi. Để nâng cao hiệu quả hoạt động, doanh nghiệp cần phải xây dựng một chiến lược marketing phù hợp giúp cho sản phẩm và dịch vụ có thể đến được tay người tiêu dùng và kích thích người tiêu dùng mua hàng hóa của doanh nghiệp.

Ngoài ra, doanh nghiệp cũng phải chú trọng thực hiện các biện pháp giảm thiểu rủi ro trong sản xuất kinh doanh. Trong sản xuất kinh doanh thì rủi ro là điều không thể tránh khỏi, nó luôn xảy ra do vậy doanh nghiệp luôn phải phòng ngừa và hạn chế những tác động của chúng. Để hạn chế nó doanh nghiệp cần thực hiện một số giải pháp sau:

-Thâm nhập vào thị trường từng bước để đánh giá được phản ứng của thị trường đối với sản phẩm của doanh nghiệp để điều chỉnh cho phù hợp.

- Đa dạng hóa sản phẩm, ngành nghề kinh doanh để hỗ trợ cho nhau. Cần tập trung vào một số sản phẩm chính có khả năng thu lợi nhuận cao, giảm thiểu rủi ro.

- Liên kết với những doanh nghiệp để mua các yếu tố đầu vào và tiêu thụ sản phẩm để tận dụng được lợi thế của nhau, hạn chế rủi ro.

- Dự trữ nguồn lực ở mức hợp lý nhất để phòng ngừa rủi ro song không dễ bị động vốn lớn để tăng hiệu quả kinh doanh. Mức dự trữ nguồn lực phụ thuộc vào mức độ hoạt động kinh doanh đang tiến hành, phụ thuộc vào khả năng hạ thấp rủi ro của doanh nghiệp.

Như vậy, hoạt động trong kinh tế thị trường, mỗi doanh nghiệp cần xây dựng một chiến lược kinh doanh riêng phù hợp với năng lực của mình, cần phải xác định rõ mục tiêu phát triển, căn cứ vào những chỉ số của doanh nghiệp để lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, và đưa ra những cách thức để thực hiện kế hoạch đã đề ra.

## **2.2. Xây dựng đạo đức kinh doanh cho doanh nghiệp và nâng cao phẩm chất chủ doanh nghiệp**

Hoạt động trong cơ chế thị trường, các doanh nghiệp chỉ có thể tồn tại và phát triển bền vững nếu nó xây dựng được cho mình một triết lý kinh doanh hợp lý. Các doanh nghiệp phải hướng tới mục tiêu tối đa lợi nhuận nhưng không phải là bằng mọi cách, nhất là không thể bỏ qua, hay vi phạm lợi ích của người tiêu dùng, cũng như lợi ích của cộng đồng. Các doanh nghiệp phải thông qua việc quan tâm đến lợi ích của người tiêu dùng, của cộng đồng để đạt được lợi ích kinh doanh của mình.

Khi tối đa hóa lợi nhuận được thực hiện song hành với tối đa hóa độ thỏa dụng của người tiêu dùng và tối ưu hóa phúc lợi xã hội, doanh nghiệp đã xây dựng cho mình nền móng vững chắc để trường tồn trong môi trường cạnh tranh khốc liệt của kinh tế thị trường.

### **2.3. Hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp**

Với một chiến lược kinh doanh đúng, doanh nghiệp cần hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý sao cho có hiệu quả nhất phục vụ cho chiến lược đã đề ra. Việc hoàn thiện bộ máy quản lý nhằm tạo ra một tổ chức năng động, hiệu quả, thích nghi với môi trường kinh doanh, tạo ra cơ chế nhip nhàng, đồng bộ trong hoạt động, phát huy cao độ tính chủ động sáng tạo của mỗi cá nhân.

Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp phải được không ngừng hoàn thiện theo hướng vừa đảm bảo tính năng động, vừa phải đảm bảo sự ổn định lâu dài. Do vậy trong mỗi thời kỳ kinh doanh, doanh nghiệp cần phải điều chỉnh cơ cấu tổ chức sao cho phù hợp.

Mỗi doanh nghiệp cần đặc biệt quan tâm đến người lao động. Đầu tư cho con người luôn được coi là đầu tư cho tương lai. Thực tế cho thấy, khi doanh nghiệp đã vượt qua chặng đường khó khăn ban đầu, doanh nghiệp sẽ gặp phải khó khăn do chính sự tăng trưởng nhanh của doanh nghiệp mình. Một chủ doanh nghiệp thành đạt thừa nhận: “Chính vì tăng trưởng quá nhanh, HQ đang đối đầu với bài toán tất yếu là bắt cập về quản lý con người. Do vậy chúng tôi luôn đặt yếu tố con người là mục tiêu hàng đầu để làm sao họ hiểu được rằng, thành công của Công ty cũng bao hàm những thành công của những con người thực tế.

Quan tâm đến con người là sự quan tâm toàn diện, nhằm xây dựng cho người lao động niềm tin vào doanh nghiệp, tạo điều kiện cho họ phấn đấu, hoàn thiện nâng cao năng lực bản thân. Như vậy, các chủ doanh nghiệp cần chú ý nâng cao trình độ của cán bộ công nhân viên chức, cần tạo ra điều kiện học tập, nâng cao nghiệp vụ thông qua hỗ trợ kinh phí và sắp xếp thời gian làm việc. Chủ doanh nghiệp cần phải coi việc học tập nâng cao trình độ là việc của công nhân là một bước đi trong quá trình nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp mình. Việc hỗ trợ như vậy sẽ khuyến khích công nhân học tập để nâng

cao trình độ và tạo ra sự gắn bó lâu dài của công nhân đối với doanh nghiệp. Ngoài ra cần phải thường xuyên bổ túc cho công nhân những kiến thức mới để họ áp dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

## KẾT LUẬN

Trải qua một thời gian hình thành và phát triển, khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cải thiện đời sống, thực hiện công bằng xã hội,... từ đó khẳng định vị trí vai trò của mình trong nền kinh tế nước ta. Thực trạng phát triển kinh tế tư nhân cũng chỉ rõ những xu hướng vận động chủ yếu và những yếu kém của khu vực kinh tế này. Tuy nhiên, đóng góp không thể phủ nhận của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam là nó thúc đẩy quá trình đổi mới tư duy kinh tế phù hợp với thể chế kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Những bước thăng trầm của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam như đã thấy chính là quá trình hướng tới việc tạo lập những yếu tố lành mạnh, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nói riêng, của nền kinh tế nói chung và đó là những yếu tố cần thiết cho hội nhập tích cực vào nền kinh tế khu vực và kinh tế quốc tế

Trong bối cảnh hội nhập ngày nay, việc tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách, tạo môi trường thông thoáng cho sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân vẫn được coi là bước đột phá, có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo điều kiện để khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam phát huy hết thế mạnh và thực hiện được sứ mệnh của nó đối với nền kinh tế.

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

**1. Tác giả: Vũ Quốc Tuấn**

**Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam hiện nay**

NXB Chính trị quốc gia, 2006

**2. Đồng tác giả: PGS. Mai Tét- Nguyễn Văn Tuất**

**Ths. Đặng Danh Lợi**

**Sự vận động, phát triển của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta**

NXB Chính trị quốc gia, 2006

**3. Tác giả: TS Đinh Thị Thơm**

**Kinh tế tư nhân Việt Nam sau hai thập kỷ đổi mới-Thực trạng và những vấn đề.**

NXB Khoa học-xã hội, 2006

**4. Tác giả: PGS.TS Trịnh Thị Mai Hoa**

**Kinh tế tư nhân Việt Nam trong tiến trình hội nhập**

NXB Thế giới, 2006

**5. Tác giả: TS Đinh Thị Thơm**

**Thương mại, đầu tư Việt Nam trong tiến trình hội nhập WTO**

NXB Thế giới, 2005

**6. Tác giả: Tổng cục thống kê**

**Niên giám thống kê năm 2007**

NXB Thống kê, 07/2008

**7. Đồng tác giả: GS.TS Nguyễn Thanh Tuyên**

**PGS.TS Nguyễn Quốc Tế**

**PGS.TS Lương Minh Cừ**

**Sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam**

NXB Tổng hợp, 2004

**8. Tác giả: Hà Huy Thành**

**Thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân**

NXB Chính trị quốc gia, 2004

**9. Tạp chí Ngân hàng số 6/2005, số 3 năm 2006, số 6/2006**

**10. Tạp chí Kinh tế và dự báo, số 15-3/2007**

**11. [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn)**

**12. [www.gdt.gov.vn](http://www.gdt.gov.vn)**

**13. [www.vcci.com.vn](http://www.vcci.com.vn)**

**14. [www.hcmtax.gov.vn](http://www.hcmtax.gov.vn)**

**15. [www.agroviet.gov.vn](http://www.agroviet.gov.vn)**